



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

*Đề tránh sự mai-một các tài-
liệu hiếm-có ấy, chúng tôi tự
coi có bổn-phận phải lập lại
ra đây những câu chuyện đã
nghe hoặc đã đọc trong những
tập ký-ức có lẽ ngày nay
không tìm đâu thấy nữa.*

(Câu Chuyện Lịch-Sử)
TRẦN VĂN QUẾ

GIÁ NHỨT ĐỊNH : 24\$
CÔNG SỞ GIÁ GẤP ĐÔI

Nhà Sách KHAI-TRÍ

PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

ĐỒNG - NAI

VĂN - TẬP

5

do *Bác-sĩ* NGUYỄN MINH-TÂN
Tuần-lý HUỖNH-KHẮC-DỤNG
Thuần-phong NGÔ VĂN PHÁT
TRẦN VĂN QUẾ
TIÊU THÁNH-THÁN
TRỌNG-TOÀN
NGUYỄN NGỌC-HUY
PHẠM LONG-ĐIỀN
NGUYỄN VĂN Y
BÙI HOÀNG-THU
TRẦN DOÃN-CHÁP
AN CƯ

cùng viết

Nhóm Đồng-Nai xuất-bản

Tháng Tư năm 1966

Apr



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

Trong tập 5 :

Mục Biên-khảo :

- | | | |
|-----|---|--------------------------|
| 3 | Thỏ-thẻ tâm-tình | LỜI BỘ BIÊN-TẬP |
| 8 | MỞ MỘT NHÂN-QUANG MỚI
CHO NỀN GIÁO-DỤC : | |
| | Nguyên-nhơn hiện-tượng chậm-học | Bác-sĩ NGUYỄN MINH-TÂN |
| 23 | MỘT ĐOẠN DĨ-VĂNG KỊCH-NGHỆ MIỀN NAM : | |
| | Từ hát-bội đến thoại-kịch | Thuần-phong NGÔ-VĂN-PHÁT |
| 63 | Nguyễn Huệ và Hồ Xuân-Hương
có họ với nhau | PHẠM LONG-ĐIỀN |
| 69 | Tuyên-cáo của Việt-Nam Đại-học Tùng-thơ | |
| 71 | ANH-HÙNG-CA VÀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM : | |
| | Anh-hùng-ca trong cổ Hy-lạp | AN CƯ |
| 79 | Vài nhận-xét về từ-ngữ Bắc Nam | TRỌNG-TOÀN |
| 87 | Lẽ trong tư-tưởng và chế-độ
Trung-quốc cổ-thời | NGUYỄN NGỌC-HUY |
| 109 | Giá trị của loại sách học làm người | BÙI HOÀNG-THƯ |
| 112 | CÂU CHUYỆN LỊCH-SỬ (tiếp theo) : | |
| | Những mâu-chuyện về Thượng-công | |
| | Lê Văn Duyệt | TRẦN VĂN QUẾ |

Mục sưu-tầm văn-liệu miền Nam :

- | | | |
|-----|--|-------------------------|
| 122 | Văn-tế âm-nhơn các đảng
của Trần Minh-Đức | TRẦN DOÀN CHẤP |
| 124 | Nam-kỳ Phong-tục nhơn-vật diễn-ca
của Nguyễn Liên-Phong | NGUYỄN VĂN Y |
| 126 | NHỮNG VĂN TRẠC HỌNG : | |
| | Tự Trào | Tuần-lý HUỖNH KHẮC-DỤNG |
| | Tự Thuật | |

Mục dịch sách :

- | | | |
|-----|---|-------|
| 127 | Ức-trai thi-tập (Nguyễn Trãi) và | |
| 129 | Trung-quốc triết-học sử (Phùng Hữu-Lan) | AN-CƯ |

Mục phê-bình :

- | | | |
|-----|-------------------------------------|-----------------|
| 133 | Khói Hương, tiêu-thuyết của Từ-Ngọc | TIÊU THÁNH-THÁN |
|-----|-------------------------------------|-----------------|

An Cư chủ trương

PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

5

Nhóm Đồng-Nai xuất-bản

Tháng Tư năm 1966



Thò-thẻ tâm-tình

Lời của Bộ Biên-Tập

Đến tập nay mà Quý vị Độc-giả đang cầm trên tay, Đồng-Nai Văn-Tập đã ra được năm số; bạn đọc bốn phương đã nghinh-tiếp nồng-nàn. Chúng tôi không dám kể đến kết-quả cụ-thể, e có thể bị gán cho tâm-lý con buôn; chúng tôi duy muốn bàn đến phản-ứng tinh-thần của bạn đọc gần xa, toàn là phản-ứng nồng-nhiệt, chơn-thành và xây-dựng. Viết ra những lời ngon-ngọt trọng ơn cảm-nghĩa hay là ghi-tạc vào lòng sự ủng-hộ khuyến-kích, đó là một cử-chỉ tiêu-cực dễ-dàng: Chúng tôi nguyện đáp một cách tích-cực, bằng hành-động thiết-thực, bằng cố-gắng không ngừng.

Cố-gắng đó quyết phải đáp đền xứng-đáng lại với những phản-ứng nồng-nàn của bạn đọc bốn phương; cố-gắng đó phải diễn-dịch và thỏa-mãn ý-hướng của Quý bạn, đồng-thời cũng là ý-hướng của chúng tôi, ý-hướng thiết-thân đã giục chúng tôi xuất-bản Đồng-Nai Văn-Tập và đã khiến chúng tôi chọn danh-hiệu Đồng-Nai cho công-trình chúng tôi.

Đồng-Nai, tên sao nô-m-na quê-kịch mà sao thân-thiết quý-yêu! Trên chỗ nước mặn đồng chua, âm-thanh kêu-gọi một chí-chi thiêng-liêng cao-cả, như tiếng Rạch Gầm nhắc-nhờ chiến-công oanh-liệt của Quang-trung, như tiếng Đồng-tháp mở rộng cõi lòng về dĩ-vãng kháng-chiến hồi thế-kỷ trước. Đồng-Nai, con sông lịch-sử, con sông phì-nhiều, đã chở phù-sa từ trên cao-nguyên bồi thành đồng ruộng và đã tiếp đón bao nhiêu lớp bướm cánh dơi từ ngoài biển vào:

Nhà Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia-định, Đồng-Nai thì về!

Đồng-Nai, con sông hiền lành, mở rộng lòng thương cho tất-cả, không phân-biệt thân sơ :

Ròng châu ngoài Huế,
Ngựa tể Đồng-Nai
Nước sông trong sao lại chảy hoài ?
Thương người xa xứ lạc-loài tới đây.

Lòng người lấm khi hậu bạc không chừng, nhưng Đồng-Nai bao giờ cũng trung-thành một mực :

Buồn tình cha chả buồn tình,
Không ai về Bắc cho mình gởi thơ !

Đồng-Nai đã phơi gan trải ruột qua nhiều thế-hệ, trong ca-dao như thế, biểu sao tên Đồng-Nai không được quý-yêu, không được chọn-lựa ?

Chôn nhau cắt rún trong đất Đồng-Nai, chúng tôi coi Đồng-Nai là đất mẹ, là quê cha, là tổ-quốc, trong phạm-vi eo-hẹp của một cá-nhơn, nếu biệt-lập với toàn-thê của mình. Chúng tôi là con cháu của Đồng-Nai, đã lớn lên ở đây và sống bằng đất nước chua mặn :

Gió đưa gió đẩy,
Về rẫy ăn còng,
Về sông ăn cá, về đồng ăn cua.

Nếu đứa con nhà-nghèo có hiếu với cha-mẹ :

Mẹ già ở tắm lều tranh,
Sớm thăm tối viếng cho đành dạ con.

đã nhường cơm nhin áo cho mẹ :

Đói lòng ăn đọt chà-là,
Đề cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng.

và đã ra sức phụng-dưỡng mẹ già :

Năm tiền một khứa cá buôi,
Cũng mua cho được, mà nuôi mẹ già.
Mẹ già ở tắm lều tranh,
Sớm thăm tối viếng cho đành dạ con.

thì những đứa con như chúng tôi phải xử-sự làm sao, nếu, ít hơn hết, không lo báo hiếu bằng cách ghi khắc trong lòng và trước mắt tên mẹ quý yêu : Đồng-Nai ; bằng cách làm cho tên mẹ và người mẹ được người người biết đến ; bằng cách trình-diện Đồng-Nai với mọi người ; bằng cách làm cho Đồng-Nai được thương-yêu ?

Vậy, trước hết, Đồng-Nai Văn-Tập là biểu-tượng của chữ hiếu của những đứa con miền nước mặn đồng chua, đồng-thời cũng biểu-lộ lòng trung của những công-dân Lục-Tĩnh.

Hiếu với quê mẹ, vì chúng tôi yêu quê mẹ ; trung với quê cha vì chúng tôi biết quê cha. Người nào tài-ba thông-thái như ở Âu-Mỹ, cũng không biết nước Việt-nam bằng người Việt-nam ; hơn nữa, về sau thì không biết ra sao, chớ cho đến bây giờ, vì hình-thê đặc-biệt của đất-nước thân-yêu của chúng ta và vì hoàn-cảnh chánh-trị đặc-biệt đau-thương của trên tám mươi năm đô-hộ của nước Pháp, chưa thấy có người nào sanh-trưởng ở miền đồng chua nước mặn Lục-Tĩnh, mặc dầu đã cố-gắng rất nhiều, tỏ ra hiểu biết một cách thấu-triệt các văn-nhơn thi-sĩ ở sông Nhị núi Nùng, thì trái lại dĩ-nhiên người lớn lên ở đất « nghìn năm văn vật » không tài nào biết miệt Đồng-Nai bằng người Lục-Tĩnh. Bằng cứ không thiếu gì :

Hồi thuở 1926, Dương Quảng-Hàm viết Mỹ-tho ra Mỹ-thọ và Mỹ-thơ. Bây giờ, thỉnh-thoảng cũng còn một vài nhà cầm bút từ sông Nhị núi Nùng vào đây còn viết :

- Cà-mau ra Cà-mâu hoặc Cà-mao
- Cái Răng ra Đà Răng
- Cái Sâu ra Đà suu
- Cái Vồn ra Bồn-giang
- Côn-nôn ra Côn-lôn
- Núi Ba-thê ra Hoa-thê sơn
- Núi Nhỏ (Long-xuyên) ra Châm-chiếm sơn
- Núi Sam (Long-xuyên) ra Khâu sơn
- Thoại-sơn (Long-xuyên) ra Thụy-sơn...v.v...

Mấy ông đã dịch chữ nho ra, mà vì không biết đất nước Đờng-Nai nên phải dịch ra nguyên-âm. Bịnh « dịch » đó đã diễn ra rất thường, trong khoảng 1945 đến 1954, khi báo Hoa-văn ở Chợ-lớn dịch địa-danh ta ra chữ Hán, rồi báo ta âm ra chữ quốc-ngữ, như Cờ Đỏ (ở Thới-lai, Cấn-thơ) dịch ra chữ Hán là Hồng-Kỳ, báo ta phiên-âm ra Hồng-Kỳ, làm không ai biết là đâu.

Vậy vốn là con cháu của Đờng-Nai chúng tôi lãnh lấy phận-sự làm cho biết đất nước nhau rún của mình một cách trung-thành. Chúng tôi không phải là bọn người mở-đầu, trước chúng tôi đã có nhiều bậc tiền-bối; chúng tôi tiếp-tục một công-trình đã khởi-sự từ hồi chúa Nguyễn bôn-ba vào Nam.

Từ thuở đó ông bà chúng tôi đã ra sức làm cho xứ Đờng-Nai được biết: Cụ Võ Trường-Toàn đã soạn bộ Nhứt-thống dư-địa chí, cụ Trịnh Hoài-Đức đã soạn bộ Gia-định thông-chí, ngoài ra các cụ khác còn nhiều văn-tập và thi-tập, không làm hồ danh « Gia-định tam-gia » và đã làm nức tiếng đất Nam-Trung một thuở, mà đến nay còn lưu-truyền câu tục-diệu:

Đờng-Nai có bốn rông vàng:

Lộc họa, Lễ phú, Sang đồn, Nghĩa thi.

Tiếc thay! tình-thế địa-lý đã cam-go, lại thêm tình-hình chánh-trị phân-chia xứ-sở, nên sự-nghiệp của tiền-bối chúng tôi bị mai-một trong biển dâu, trong khói-lửa, trong đêm tối của thời-gian. Vì vậy, trong bộ Việt-nam sử-yếu của Dương Quảng-Hàm không có mặt các cụ và bộ văn-học sử đó trong thực-tế là bộ văn-học sử của miền Bắc Việt-nam, tựu-trung chưa đầy-đủ. Thiệt vậy, kể vãng-sanh tiền-bối chúng tôi muốn biết văn-học miệt Đờng-Nai của chính chúng tôi, chúng tôi chỉ thấy ít hàng về các cụ Phan Thanh-Giản, Phan Văn-Trị, Tôn Thọ-Tường, Nguyễn Thông, Bùi Hữu-Nghĩa, Nguyễn Đình-Chiều... không đủ để biết được tư-tưởng và văn-tài các cụ. Bởi vậy ông Trần Thanh-Hiệp đã mạnh miệng chê: « Miền Nam không có dĩ-vãng văn-hóa ».

Trong hoàn-cảnh mà các vị trưởng-lão miền Nam vô-tình bị bỏ quên, nay phiên chúng tôi tiếp hơi với tiền-bối. Kêu gọi cả các bậc cao-minh của sông Nhị núi Nùng, hiện có mặt ở đây, cùng góp tay với chúng tôi, chúng tôi đề ra ba điều:

1 — Viết lại bộ Văn-học sử Việt-nam mà trong đó các cụ miền Nam có chỗ ngồi đầy-đủ và xứng-đáng. Trong suốt trường sử lập quốc, mỗi lần nước nhà lâm nguy, miền Nam luôn-luôn thủ vai-trò trọng-yếu cứu quốc, các cụ luôn-luôn giữ được tri-hành hợp-nhứt của nhà-nho, luôn-luôn tích-cực vì quốc vong thân. Nghĩ vậy nói làm sao để quên các cụ được! Chính Bộ Biên-Tập chúng tôi sẽ cung-ứng và bổ-túc trong các số Đờng-Nai Văn-Tập sắp tới văn-liệu về các cụ đã được nói đến chút ít và về các vị hoàn-toàn bị quên-lãng.

2 — Xin Bộ Giáo-Dục, ngay niên-khoá tới, duyệt lại và sửa lại chương-trình Quốc-văn ở bậc Trung-học để trả lại các cụ địa-vị chánh-đáng của các cụ, bằng không thì là một khiếm-khuyết lớn, vì căn-bản tư-tưởng Việt-nam và tinh-thần quốc-gia Việt-nam thiếu đi một phần quan-trọng, phần nguyên-động-lực hùng-hậu được thử-thách và chứng-minh suốt dòng lịch-sử.

3 — Trong tương-lai, khi xây-dựng nền Quốc-Học, không thể nào vắng bóng Đờng-Nai được.

Nhưng nay đất-nước cũng bị chia hai và bị ngập tràn khói-lửa! Sự-nghiệp tiền-bối đã bị tiêu-tan qua nhiều trận phẫn-hung trong dĩ-vãng, chỉ còn lại một ít bụi sót tro tàn; hai mươi năm ruộng,bổ đảo lại đảo qua càng làm bụi-tro thêm bị quét sạch! Gan-óc của ông cha chúng tôi đã tan-tành và ngày càng đi vào chỗ tận-diệt! Trong tình-cảnh nhà tan của mắt, chúng tôi ráng sức đứng lên, góp hơi yếu-kém để cầu cứu, mong vớt-vắt chút nào, gọi là đề làm hương-hỏa, hương-hỏa của đất Đờng-Nai để rồi nhập vào hương-hỏa của nước Việt-nam, mà Đờng-Nai là một bộ-phận không thể phân-tách khỏi.

Đó là nguyện-vọng gần nhứt của chúng tôi, nhưng không phải là nguyện-vọng duy nhứt. Năm tập Đờng-Nai đã ra ất đã chứng-tỏ rằng văn-tập mở rộng ra cho mọi người và cho mọi ngành, cốt phục-vụ chung về mặt văn-hóa. Nếu không đủ sức khai-tâm, ít ra cũng ra sức giải-trí.

BỘ BIÊN-TẬP

đờng-nai văn-tập — 7

MỞ MỘT NHÂN-QUANG MỚI
CHO NỀN GIÁO-DỤC :

NGUYỄN-NHƠN

HIỆN-TƯỢNG CHẬM-HỌC

« Đề thân tặng các giáo-chức khóa tu-nghiệp
XI — XII — XIII và các sanh-viên khóa cấp-tốc
Đại-học Sư-phạm ».

Bài của Bác-sĩ
NGUYỄN-MINH-TÂN

Đối với trẻ em, học-đường là một cuộc thí-nghiệm đầu-tiên của đời sống tập-thể ngoài gia-đình. Lần đầu-tiên bước vào thế-giới học-đường, đứa trẻ phải đương-đầu với một loạt tình-thế mới mà nó phải cố-gắng để mà hòa mình theo :

— *Vấn-đề học-vấn* : khi vào lớp, đứa trẻ thấy bị ràng-buộc bởi một chương-trình và một thời khóa-biểu đã được ấn-định trước.

— *Vấn-đề sống tập-thể* : những hoạt-động ở học-đường được tổ-chức thành từng nhóm, có kỷ-luật hẳn-hỏi, khác hẳn với nếp sống ở gia-đình.

— *Vấn-đề tình-cảm* : lúc đi học, đứa trẻ có dịp trao-đổi những tình-cảm và những sự giao-thiệp mới với người lớn và với những đứa trẻ khác đồng-niên. Với người lớn (thầy-giáo, hiệu-trưởng), sự liên-lạc có tánh-cách lệ-thuộc và quy-phục.

Với các bạn, sự liên-lạc có tánh-cách so-sánh, ngang-hàng và trong cuộc giao-thiệp này sự ganh-đua giữ một vai-trò quan-trọng.

○ Các tình-thế kể trên cố-nhiên sẽ gây cho đứa trẻ nhiều xáo-trộn và xáo-động mà thường những bậc phụ-huynh vô-tình không chú-ý đến. Khi cho con em vào trường, cha mẹ tự cho đã làm đầy-đủ bổn-phận và nghĩ rằng giờ đây đến lượt học-đường có nhiệm-vụ phải rèn-luyện, dạy-đỗ đứa trẻ trở thành con « Người » mai sau. Cha mẹ chỉ kỳ-vọng ở học-đường những lợi-ích tốt-đẹp và do đó mới xảy ra những sự lăm-lẫn. Khi đi học, nếu con em có bị đau-ốm, các phụ-huynh cho đó là sự tự-nhiên, do ảnh-hưởng của cuộc sống chung-đụng, một điều-kiện thuận-tiện cho sự truyền-bệnh. Nhưng họ sẽ ngạc-nhiên, lo-lắng và nhiều khi bất-bình khi thấy con em mình học-hành khó-khăn, không theo kịp chúng bạn. Thậm chí, có nhiều phụ-huynh khi rầy con mình học dở hoặc làm sai việc gì với câu hỏi-học « Thầy mày dạy mày vậy phải không ? » Bao nhiêu tội đều trút vào đầu « ông thầy ». Vì sao ? Vì các phụ-huynh học-sanh thường quan-niệm gởi con em họ đến trường để học và hiểu. Họ tự thấy bị phản-bội và thất-vọng nếu con em họ không học đợc và chậm hiểu hơn những đứa trẻ khác ; và do đó, bao nhiêu lỗi họ sẽ quy cả vào học-đường. Cái cử-chỉ trên, những nhà giáo-huấn chúng ta chớ vội phiến-trách, vì sự lo-lắng của các phụ-huynh đối với sự chậm-học của con em họ rất chánh-đáng : sự chậm-học có ảnh-hưởng to-tát đối với đứa trẻ trong hiện-tại cũng như trong tương-lai của nó.

Trong hiện-tại, một đứa trẻ chậm-học, trong lớp tự thấy thua kém các bạn, về nhà bị cha-mẹ quở-phạt, dần hồi tâm-tánh nó biến-đổi, để trở thành hoặc là một đứa trẻ ngộ-nghịch, hỗn-láo, bướng-bỉnh, hoặc là một đứa trẻ nhút-nhát, mất cả tự-tin và thờ-ơ lười biếng.

Trong tương-lai, sự chậm-học sẽ là ngăn-trở lớn-lao trên đường kiến-tạo địa-vị của lứa trẻ trong xã-hội và có thể đưa đẩy nó trở thành những phần-tử vô-dụng hoặc bất-hảo cho xã-hội.

1) Hiện-tượng chậm-học là gì?

Theo các ông Binet và Simon, một đứa nhỏ bị kể là chậm-học, nếu trình-độ học-vấn của nó bị kém đi hai năm so với trẻ em cùng tuổi, dầu nó đã theo khóa-học một cách đều-dẫn và đầy-đủ.

Hiện-tượng chậm-học rất phức-tạp vì nó bao gồm tất cả những khó-khăn mà lứa trẻ vấp phải làm cho sự học-hành của nó bị suy-kém hoặc chậm-trễ. Trước khi đi tìm hiểu nguyên-nhân của hiện-tượng trên, thiết-tưởng cũng nên nhắc lại một cách sơ-lược những giai-đoạn nguy-hiêm mà lứa trẻ gặp phải khi đến học-đường :

1) *Giai-đoạn đầu-tiên là những ngày và năm đầu-tiên ở học-đường* : giai-đoạn này là cái nền-móng mà trên đó lứa trẻ sẽ xây-đắp đường học-vấn mai sau. Mọi sự sai-lầm trong lúc này rất tai-hại và có thể ảnh-hưởng lâu-dài đối với lứa trẻ. Chúng tôi xin kể một trường-hợp sau đây : Một em bé lần đầu-tiên đến trường học, vì còn sợ-sệt nên đi tiêu trong quần. Cô giáo bắt em để riêng phòng bên cạnh lớp. Ngày hôm sau, em bé nhứt-định không chịu đi học nữa và phải một thời-gian khá lâu em ấy mới chịu đi học lại với một cô giáo khác. Thời-gian thối-thoát trôi, một số kỷ-niệm cũng sẽ lu-mờ trong dĩ-vãng, nhưng chúng tôi tin chắc rằng cái kỷ-niệm lần đầu-tiên cấp sách đến học-đường vẫn còn in sâu mãi trong ký-ức của mọi người.

2) *Giai-đoạn thứ nhì là lúc đưa trẻ từ lớp nhứt bước lên học lớp đệ Thất* : Từ tiểu-học chuyển lên trung-học, có một sự thay đổi đột-ngột mà nó không được chuẩn-bị trước. Do đó lứa trẻ sẽ thấy băn-khoăn, bợ-ngợ dễ rần mà hòa theo sự thay-đổi phương-pháp giáo-dục. Ở bậc tiểu-học, trẻ em chỉ có một thầy hoặc cô và sự học-hành được

thầy cô kèm dạy. Khi lên Trung-học, em sẽ có một lượt bốn năm giáo-sư và sự học sẽ tùy ở em sắp xếp lấy.

Thêm vào đó, trong thời-kỳ này, trên phương-diện sanh-lý, lứa trẻ bắt đầu bước vào thời-kỳ tiền-dậy-thì : Những sự bài-tiết các chất kích-thích-tổ sẽ gây cho lứa trẻ nhiều xáo-trộn trong cơ-thể cũng như nhiều chuyềnh-hướng mới lạ về tâm-lý.

NGUYÊN-NHƠN CỦA HIỆN-TƯỢNG CHẬM-HỌC

Nguyên-nhơn của hiện-tượng chậm-học rất nhiều, rất phức-tạp mà sự tìm kiếm cũng rất khó-khăn.

Trước hết, có những nguyên-nhơn ở chánh ngay nơi bản-thân của lứa trẻ :

- *những nguyên-nhơn do tình-cảnh đặc-biệt của nước nhà*
- *những nguyên-nhơn do gia-đình*
- *và sau hết những nguyên-nhơn do học-đường.*

Vì thế, khi lứa trẻ học-hành chậm-chạp thua kém các bạn nó, hoặc học càng ngày càng lùi, hoặc hay phá thầy phá bạn trong lớp hoặc hay lơ-đãng v.v..., bản-phận của giáo-chức là phải hướng-dẫn em đó đến vị y-sĩ học-đường để cùng chung cố-gắng tìm nguyên-nhơn và giải-pháp hầu giúp cho sự học của em trở lại bình-thường.

A — Nguyên-nhân ở chánh nơi bản-thân lứa trẻ

1) Nguyên-nhơn đầu-tiên là sức-khỏe. Sự suy-kém sức-khỏe vì một bệnh kinh-niên (nhiễm lao, lao phổi, sung ruột thừa kinh-niên, đau tim, sạn-lãi v.v...) hoặc những xáo-trộn trong sự bài-tiết các tuyến nội-tuyến sẽ gây cho lứa trẻ tình-trạng mệt-mỏi, có thể là nguyên-nhơn của sự học-hành khó-khăn.

2) Đứa trẻ có vẻ khỏe-mạnh, nhưng khi khám, vị y-sĩ có thể tìm thấy một bệnh-tật hoặc một sự suy-kém ở cơ-quan nào đó :

— kém mắt vì cận-thị hoặc loạn-thị hoặc vì mắt hột

— kém tai. Ngoài trường-hợp bị điếc, có em bị kém về thính-thị chỉ nghe được giọng trầm mà không nghe được giọng bổng cho nên không theo dõi được những bài do thầy giảng trong lớp. Nguyên-nhơn của sự kém tai này có nhiều khi rất tầm-thường và ít người chú-ý đến ; một cục rái to bít cả tai hoặc một hòn giấy mà đưa trẻ vì nghịch-ngợm đã nhét vào và dễ quên.

Tuy nhiên các trường-hợp suy-kém này cần phải đưa đến vị y-sĩ chuyên-khoa để xem xét.

Chúng tôi xin kể một trường-hợp của em nhỏ sau đây mà chúng tôi có dịp theo dõi : Em này hay nghịch-ngợm trong lớp, la-hét và phá-chọc các bạn và học càng ngày càng sụt-hạng. Khi khám không tìm thấy em bị bệnh gì ngoài những dấu gãi ở bộ sanh-dục. Xem kỹ thì em bị chứng « da dư quí đầu » (phimosis) khi tiểu, một ít nước tiểu không thoát ra hết được và còn đọng lại, do đó làm em ngứa-ngáy và gãi luôn. Vì thế trong lớp em ít khi ngồi yên rồi dám ra thúc-dẩy các bạn ngồi gần bên mà không lo học. Chúng tôi đề-nghị với phụ-huynh cho giải-phẫu tật trên và sau khi giải-phẫu xong cái chứng hay quấy-động trong lớp của em cũng mất hẳn và em học-hành có phần tấn-phát hơn.

3) Có nhiều trường-hợp sức-khỏe vẫn dồi-dào, nhưng em bé học chậm vì ảnh-hưởng của những di-tật lúc còn nhỏ : sanh kèm, sanh thiếu tháng, lao màng óc v.v... những sự-kiện này có thể ảnh-hưởng một cách bất-lợi đến trí-tuệ của đứa nhỏ.

Bác-sĩ Trélat có thuật lại trường-hợp một em nhỏ 7 tuổi rưỡi được gởi đến Trung-Tâm Y-tế học-đường vì học chậm, hay lơ-dãng và thờ-ơ lãnh-đạm với mọi việc quanh mình. Khi khám thì mức trí-tuệ bình-thường, không đau-ốm. Hỏi gia-đình thì được biết thỉnh-thoảng em bị chứng thuy-du và nhiều cơn cau-có bất-thường lúc ở nhà. Sau khi được những chi-tiết trên, bác-sĩ đem em đi làm điện-

đồ của tế-bào thần-kinh (electro eucéphalogramme) thì mới tìm được một vùng trong bộ óc em không bình-thường và khi hỏi kỹ gia-đình, thì trong gia-đình, cũng có người bị bệnh thần-kinh.

Ngoài ra, các di-tật trên cơ-thể như mắt rỗ, mắt lè, sứt môi, què v.v... cũng có thể gây nhiều xáo-trộn tâm-lý, những xáo-trộn này có thể có những ảnh-hưởng bất-lợi cho tánh-tình và sự học-hành của đứa trẻ.

4) Những chứng mệt-mỏi và phí-sức cũng có thể là nguyên-nhơn của sự chậm-học. Sự mệt-mỏi của đứa trẻ có nhiều nguyên-do :

— Đứa trẻ có thể vừa mới lành bệnh mà không được nghỉ dưỡng-sức đầy-đủ : thường vì đứa trẻ hoặc phụ-huynh sợ nghỉ lâu mất bài vở và không học kịp chương-trình, nên rút ngắn thời-gian nghỉ dưỡng-bệnh lại.

— Sự nghỉ-ngơi ở nhà không đúng mức-độ hoặc em bé thức quá khuya để học bài hoặc để chơi giỡn, hoặc dậy quá sớm để giúp gia-đình trong các việc lật-vật ở nhà hay để đi học vì nhà xa trường.

— Do vì thiếu ăn hoặc ăn uống không đúng cách : có nhiều em lúc sáng sớm phải nhịn đói để đi học, đến gần trưa thì đói rồi sanh ra mệt-lả không thiết gì đến sự giảng dạy ở trong lớp. Trái ngược lại, có khi vì mới ăn uống no-nê buổi trưa lại phải cắp sách đến trường để vào lớp học liền.

— Ở đô-thành, sự di-chuyển trẻ em từ nhà đến học-đường cũng là một nguyên-do đáng-kể gây sự mệt-mỏi : thường đi xe tháng, các em nhà ở xa thức sớm để xe đến đón rước trước rồi xe chạy lòng-dòng rước những nơi khác ; khi về, lại bị đưa về sau cùng.

— Sự đi học thất-thường của em bé vì bệnh-tật thường-xuyên hoặc vì là con cưng được cha mẹ quá chiều-chuộng.

— Sự phí sức vì phải học nhiều ở nhà dưới sự kèm-dạy của cha mẹ quá lo-lắng cho con.

5) Sự chậm-học cũng có thể do sự khiếm-khuyết trí-năng. Đây là một nguyên-nhơn thường được đề-cập và nó cũng là một mối lo-âu thầm-kín của các bậc cha mẹ. Số-phần của những em xấu số này trong nước nhà hiện-tại chưa được giới có trách-nhiệm trọng-tâm lưu-ý đến.

B — Nguyên-nhơn do tình-cảnh đặc-biệt hiện nay của đất nước

Nước ta là một quốc-gia chậm-tiến và đã trải qua hơn 20 năm chiến-tranh. Tình-trạng chiến-tranh vẫn còn tiếp-diễn và ảnh-hưởng lớn-lao đến sự thất-học cũng như chậm-học của con trẻ.

Chúng ta chưa có một nền giáo-dục bắt-buộc, số trường không đủ để cung-ứng cho nhu-cầu. Khi có trường thì số lớp học lại ít-oi bắt-buộc phải dồn một số quá đông học-trò vào một lớp và dạy chia ra làm 2 hoặc 3 thì thêm vào đó vì giặc-giã hoặc vì lo sanh-kế một số gia-đình thường phải di-chuyển luôn, do đó sự học-vấn của con em cũng bị thiệt-thòi.

Chúng tôi xin mượn bảng thống-kê của giáo-sư Đồ-Tấn-Vinh về số trẻ em trẻ học ở tại một trường Đô-Thành (trường tiểu-học Hùng-vương).

THỐNG-KÊ SỐ HỌC-SINH TRẺ HỌC TRƯỜNG HÙNG-VƯƠNG (Giáo-sư Đồ-Tấn-Vinh)

Lớp học 64-65	Tuổi trung bình	Trẻ bình thường	%	Trẻ 1 năm	%	Trẻ 2 năm	%	Trẻ 3 năm	%	Sĩ số
Năm	1 6 tuổi	40	85,5	4	8,5	2	4,25	1	2,12	47
Năm	6 6 tuổi	35	66	11	20,7	7	13,2	0	0	53
Tư	1 7 tuổi	27	56,2	12	25	9	18,7	0	0	48
Tư	4 7 tuổi	26	50,9	14	27,4	7	13,7	4	7,8	51
Tư	10 7 tuổi	19	43,1	7	15,9	16	36,3	2	4,5	44
Ba	1 8 tuổi	43	70,4	9	14,7	7	11,4	2	3,2	61
Ba	6 8 tuổi	26	44,1	9	15,2	19	32,2	5	8,4	59
Nhi	1 9 tuổi	26	47,2	7	12,7	20	36,3	2	3,6	55
Nhi	2 9 tuổi	24	43,8	10	18,1	13	23,6	8	14,5	55
Nhất	1 10 tuổi	34	66,6	8	15,6	7	13,7	2	3,9	51
Nhất	1 10 tuổi	17	31,4	12	22,2	18	33,3	7	12,9	54

BẢNG PHÂN-PHỐI THEO BÁCH-PHÂN CHUNG Ở MỖI LỚP

Lớp học	% Trẻ bình thường	% Trẻ 1 năm	% Trẻ 2 năm	% Trẻ 3 năm
Năm	75,56	14,63	8,72	1,06
Tư	50,13	22,78	22,94	4,12
Ba	57,29	15	21,83	5,87
Nhi	45,54	15,45	29,99	9,10
Nhất	49,07	18,95	23,02	8,44

C — Nguyên-nhơn do gia-đình

Gia-đình giữ một vai-trò khá quan-trọng đối với việc học-vấn của con em và có thể làm nảy-nở những nguyên-nhơn gây sự chậm-học :

1) *Trạng-thái quá lo-âu của gia-đình*

Sự quá lo-âu của gia-đình về sự thành-đạt trong việc học-hành của con em, tuy rất xác-đáng, nhưng sẽ gây cho đứa trẻ, nhứt là đối với những đứa tánh-tinh nhạy-cảm, sự sợ-sệt thất-bại, sợ mất tự-tin. Sự-kiện này thường xảy ra rất nhiều vào những mùa thi-cử. Thậm-chỉ có một số gia-đình bàn-định trước mặt con em những sự tính-toán gói-gắm, mua-chuộc v.v... vô-tình gây cho con em sự ỷ-lại rất tai-hại.

Một vài gia-đình vì tự-ái quá cao, mặc-dầu con em học khá giỏi, nhưng kết-quả thâu được không đủ để vượt-ve ước-mong vị-kỷ của cha mẹ. Đứa bé thay vì được khen tặng, khuyến-khích lại gặp phải sự lạnh-nhạt của gia-đình làm cho nó thấy chán-nản, không muốn cố-gắng nữa (vì cố-gắng cũng không được ai chú-ý). Từ đó nó có thể ngã vào một trong hai trạng-thái sau đây :

— *trạng-thái trốn-tránh* : Đứa trẻ sẽ trở thành nhút-nhát, e-dè, muốn chui rúc vào một nơi và tránh mọi sự giao-thiệp.

— *trạng-thái chống-đối* : Vì không được người trong gia-đình chú-ý, đứa trẻ sẽ chống lại hoặc bằng cách gây xáo-trộn kỷ-luật ở học-đường (để được chú-ý), hoặc không làm bài vở ở nhà.

2) *Thái-độ của cha mẹ đối với con cái cũng ảnh-hưởng đến tánh-tinh của đứa trẻ*

Một người cha quá nghiêm-khắc hay rầy-la, đánh, phạt, một người mẹ khó-khăn quen tánh chuyên-quyền ở nhà thường hay kèm sát đứa trẻ từ mọi hành-động nhỏ-nhen sẽ làm cho nó mất đi hết sáng-kiến và hoàn-toàn thụ-động theo sự đòi-hỏi của cha mẹ.

Trái lại người mẹ quá nuông-chiêu con, luôn coi nó như còn bé-bồng, nhiều khi làm bài vở cho nó hoặc luôn thỏa-mãn những đòi-hỏi của nó sẽ đưa đẩy đứa trẻ thành một đứa bé hoàn-toàn tự-mãn ở sự lệ-thuộc đối với mẹ, sự lệ-thuộc mà nó chỉ hưởng những cái lợi nhứt thời. Do đó, nó sẽ không biết cố-gắng, mất đi tánh nhẫn-nại và chịu-khó.

Trường-hợp của em R. được đưa đến Trung-Tâm Y-tế vì khi vào lớp em hay nói chuyện, lơ-dãng, học càng ngày càng sụt hạng. Trí thông-minh vào mực bình-thường. Sức-khỏe cũng không có gì lạ. Sau khi tìm những nguyên-nhơn về phía gia-đình thì được biết, lúc ở tiểu-học em học rất khá. Học khá không do em nhiều mà do sự tháo-vác của bà mẹ luôn dạy-dỗ thêm cho em và thường hay làm bài vở giúp cho em. Trái lại, em có người cha rất khó-tánh, hay quở-phạt và đòi-hỏi em phải học đúng như mức ông ấn-định. Lúc nhỏ ông cha ấy gặp nhiều khó-khăn trong đường học-vấn do đó mà ông không đạt được những ước-mong, nay sợ con mình cũng bị tình-trạng như mình, nên luôn cố-gắng kèm-sát đứa nhỏ. Trái lại, bà mẹ lại chiều-chuộng con quá mức vì bà muốn chuộc lại cái mặc-cảm tội-lỗi ngày xưa : lúc đứa trẻ còn nhỏ, vì một lý-do nào đó, bà không nuôi nó được nên gởi cho người khác nuôi-nấng nó trong ba năm trời. Thêm vào đó khi bước lên Trung-học trước sự thay-đổi quá đột-ngột và không có sự trợ-giúp đặc-lực của mẹ nữa nên em mới học càng ngày càng sa-sút và không chú-ý đến sự học-hành.

3) Sự không chăm-sóc của phụ-huynh, vô-tình thờ-ơ lãnh-đạm trước những cố-gắng học-hành của con em, sẽ làm cho đứa trẻ có mặc-cảm như bị ruồng bỏ rồi sanh ra buồn-phiền chán-nản và mất hứng-thú trong sự học-hành.

4) Không-khí gia-đình cũng giúp-ích rất nhiều cho sự học của đứa trẻ. Một gia-đình yên-vui, anh em thương-mến, chỉ dạy nhau, trên thuận dưới hòa, có ảnh-hưởng tốt cho đứa trẻ. Trái lại những cơ-cấu không bền-vững của

gia-đình (ly-di, ly-hôn, tái-hôn v.v...) những lũng-cung ở gia-đình sẽ làm cho đứa trẻ sống trong trạng-thái tình-cảm mỏng-manh, bất-an, làm cho tâm-trí nó bị căng-thẳng và do đó sẽ làm xao-lãng đi nhiều sự học-hành của nó. Sự nảy-nở đều-hòa của tinh-thần cần phải được sự vun-quén của tình-thương.

Một nhà nuôi trẻ em tân-tiến dưới sự chăm-sóc của nhiều nhân-viên ưu-tú và nhận nuôi những trẻ con thuộc gia-đình trí-thức hoặc trung-lưu vì bận công-ăn việc-làm nên không thể săn-sóc con-cái.

Một nhà nuôi trẻ khác nghèo-nản hơn và được thành-lập trong sự thiếu-thốn để nhận nuôi các trẻ em của những bà mẹ phạm-pháp và hiện bị tù-tội. Các nhà chuyên-khoa nhi-đồng đều hết sức kinh-ngạc mà nhận thấy những đứa trẻ ở nhà nuôi trẻ em này, mặc dầu thừa-hưởng một di-sản nặng-nề về tinh-thần, mặc dầu điều-kiện nuôi-nấng thiếu-thốn, lại chóng lớn hơn, có vẻ khôn và nhậm-lệ hơn những đứa trẻ con của những gia-đình trung-lưu sống ở nhà nuôi tân-tiến kể trên. Sự-kiện lạ thường trên, các chuyên-khoa nhi-đồng cho rằng là nhờ tình thương của người mẹ. Các đứa trẻ ở nhà nuôi I ít được mẹ chăm-sóc. Trái lại các đứa trẻ ở nhà nuôi II, luôn được mẹ nó ôm-ấp tưng-tiu : các bà mẹ phạm-pháp được phép mỗi ngày đến sống vài giờ với con của họ. Trong vài giờ ngắn-ngủ đó, bao nhiêu tình-thương người mẹ đều dồn vào cả cho đứa trẻ.

5) Tình-trạng văn-hóa và xã-hội cũng có thể là một nguyên-nhơn của hiện-tượng chậm-học.

Câu tục-ngữ xưa : « Con vua thì được làm vua, con ông thầy chùa đi quét lá da », tuy nó có phần lỗi-thời nhưng nghĩ kỹ lại cũng rất đúng. Cha mẹ có trình-độ văn-hóa thấp kém sẽ không đủ sức để giải-đáp những thắc-mắc hoặc dìu-dắt con em trên đường học-vấn. Gia-đình quá nghèo-túng, thiếu trước hụt sau, việc cò con đi học là một

sự hi-sanh không nhỏ. Cha mẹ còn thì giờ đâu để mà chú-ý đến con-cái khi phải lo vấn-dề sanh-kế. Nhiều khi con-cái ngoài giờ đi học còn phải phụ giúp cha mẹ. Do đó sự học-hành tất-nhiên sẽ gặp nhiều khó-khăn.

D — Nguyên-nhơn do học-đường

Học-đường giữ một vai-trò tối quan-hệ đối với sự học-hành của đứa trẻ.

1) Khi mới đi học, đứa trẻ đã từ khung-cảnh êm-ấm gia-đình, trọng-trung cho sự sung-sướng và an-ninh để bước qua một khung-cảnh hoàn-toàn mới lạ, một xã-hội nhỏ mà trong đó có kỷ-luật, ngôi-thứ, trọng-trung cho sự bó-buộc và cực-nhọc. Sự thay-đổi đột-ngột trên đứa trẻ phải rần mà hòa mình theo mà có khi không thể làm được. Do đó, nó có thể nảy-sanh thái-độ chống-đối với tổ-chức học-đường bằng hai cách :

— hoặc tỏ vẻ thờ-ơ, lãnh-đạm, không tham-gia vào các hoạt-động ở lớp học,

— hoặc trở nên hiếu-động để làm cho mình được chú-ý nhiều hơn.

Thêm vào đó, sự hòa-hợp vào lối sống tập-thể và sự giao-thiệp tình-cảm giữa đứa trẻ với thầy và bạn có thể rất khó-khăn vì tánh-tình nhút-nhát vì tật-nguyên hoặc vì được quá nuông-chiêu ở nhà v.v...

2) Chương-trình giảng dạy có thể không phù-hợp với trình-độ hiểu biết của đứa trẻ cũng là một nguyên-nhơn của hiện-tượng chậm-học.

Trường-hợp của một em 9 tuổi được gửi đến Trung-Tâm Y-Tế học-đường vì tánh-tình bất-thường trong lớp : có lúc gắt-gồng, khi lơ-đãng, mơ-mộng.

Khi nghiên-cứu trường-hợp của em này, thì được biết lúc 5 tuổi em bị nhiễm-lao nặng phải nghỉ học 9 tháng và sau đó em phải vất-vả lắm mới theo kịp được các bạn.

Khi 9 tuổi, đầu sức học kém em vẫn được cho lên lớp nhì. Lớp này do một cô giáo dạy và cô này muốn đem áp dụng một phương-pháp giáo-dục mới, linh-dộng, chú-trọng vào các sáng-kiến của học-trò và đòi-hỏi nhiều sự khảo-cứu tìm-tòi ở nhà. Em nhỏ trên vì sức học còn kém nên không thể theo được vì thế nên khi vào lớp nó trở nên hoàn-toàn thụ-động mà lúc ở nhà thì nó nóng-nảy, gắt-gồng và sanh ra chứng mất ngủ.

Em này được cho đổi qua một lớp học khác và sau đó sự học-hành của em tiến-triển khả-quan thấy rõ và cuối năm lên lớp trên một cách dễ-dàng.

3) Sự thiếu chăm-sóc của các giáo-chức trong việc dạy-đỗ học-sanh cũng có thể làm cho đứa trẻ chậm-học. Sự-kiện này là do tình-thế tạo ra : số học-sanh nhiều, phòng học thì ít, giờ dạy bị thâu bớt, học-sanh phải chia ra học làm hai, ba thì một thầy giáo đầu có tận-tâm đến đâu cũng không thể nào chăm-sóc châu-đáo được cho bầy, tám chục em.

4) Sự thay-đổi thầy học cũng có thể làm trở-ngại sự học của học-sanh. Từ một lớp học mà có thầy dễ tánh, lên lớp gặp thầy khó, đứa trẻ sẽ sợ-sệt và cảm thấy lạc-lõng dễ rồi có thể tìm cách lẩn-trốn sự học hoặc chán-nản làm sự học càng ngày càng sút kém. Chúng tôi chưa nói đến sự thay đổi quá nhiều trong niên-học vì các vấn-đề bất khả-kháng (giáo-chức đau-yếu, nghỉ hộ-sạn, quân-dịch v.v...)

5) Sau cùng vai-trò của giáo-chức rất quan-trọng. Trường-hợp của em C. 10 tuổi, được gọi đến Trung-Tâm Y-tế học-đường vì em có tật hay sủa diêm của thầy cho và giả-mạo chữ ký tên cha mẹ. Có điều lạ là em ấy học đứng trong 10 hạng đầu và diêm học cũng khá. Cha em là công-chức, mẹ nội-trợ và em rất thông-minh. Khi đem trắc-nghiệm về tâm-lý thì thấy tánh-tình em rất dễ bị ngoại-cảnh chi-phối. Không thấy một nguyên-do nào gây ra trạng-thái

trên, nhưng sau khi tìm-tòi kỹ-càng thì được biết ba tuần lễ liền sau ngày nhập-học, cô giáo của em đã đem em ra pha trò giữa lớp về một bài luận mà em đã làm. Chuyện pha trò này tuy rất thông-thường đối với những đứa trẻ khác, nhưng rất tai-hại đối với em C. : Em thấy bị nhục-nhã nhiều, rồi sanh ra mất tự-tin nên mới có thái-độ gian-dối trên. Phần trách-nhiệm dĩ-nhiên thuộc về vị giáo-chức không hiểu rõ tánh-tình của em. Sau khi truy ra nguyên-do, gia-đình và cô giáo đã tìm mọi cách để phục-hồi danh-dự lại cho em và họ đã thành-công.

Như trên, vị giáo-chức yêu nghề không, cũng chưa đủ mà phải biết tìm hiểu và thương mến trẻ em. Nền giáo-huấn mà chỉ hướng về một khía-cạnh giáo-dục thuần-túy, chúng tôi e rằng thiếu-sót và vô-hiệu. Nền giáo-huấn phải chuyển mình hướng về khía-cạnh vừa là tâm-lý vừa là y-lý và giáo-dục. Giáo-chức phải biết tánh-tình của học-trò, phải tìm hiểu những khó-khăn mà nó vấp phải và tùy trường-hợp mà nâng-đỡ dìu-dắt đứa trẻ vượt qua các thời-kỳ khủng-hoảng. Như thế, mới mong thâu-lượm được kết-quả mỹ-mãn và tốt đẹp.



Đối với đứa trẻ, mặc dầu trí óc bình-thường nhưng học kém, thì thầy cô và cha-mẹ cho rằng em lười-biếng và thiếu cố-gắng, và luôn quở-phạt. Lười và không gắng học thật ra cũng có, nhưng nếu đem dùng hai danh-từ ấy một cách máy-móc, chúng tôi e rằng nó quá sơ-thiển và đôi khi sai-lầm. Biết đâu sự lười-biếng và thiếu cố-gắng ấy do một nguyên-nhơn gây ra, nguyên-nhơn vừa mới phát-khởi hoặc đã mai-ẩn bên trong, mà các giáo-chức cũng như y-sĩ cần phải tìm ra để đánh-giá tầm quan-trọng và ước-lượng sự biến-hóa có thể xảy ra về sau.

Vi thể đứng trước một trường-hợp chậm-học, chúng ta phải thận-trọng. Chúng ta không nên quá coi-thường nó và

trái lại cũng không nên quá quan-trọng-hóa vấn-đề. Chúng ta cần phải có một sự nhận-xét kỹ-càng, một sự điều-tra tỉ-mỉ :

— Sự chậm-học bắt-đầu từ lúc nào ?

— Lần đầu-tiên đi học, thái-độ đứa trẻ ra sao ?

— Thái-độ của đứa trẻ đối với thầy, bạn và ở trong gia-đình.

— Những binh-tật hoặc những di-sản tinh-thần mà đứa trẻ thừa hưởng.

— Tình-cảnh gia-đình.

— Không-khí học-đường v.v...

Khi có trong tay đầy-đủ tài-liệu, chúng ta phải mổ-xẻ thận-trọng, dẫn-đo để cố tìm một giải-pháp thích-hợp khả-đĩ có thể giúp cho sự học của đứa trẻ trở lại trong tình-trạng bình-thường. Làm công việc này, phải có sự phối-hợp chặt-chẽ giữa vị y-sĩ học-đường, phụ-huynh học-sanh và các giáo-chức.

Tìm kiếm những nguyên-nhơn gây hiện-tượng chậm-học là một trong những nhiệm-vụ quan-trọng không những của ngành y-tế học-đường mà còn của học-đường. Kết-quả thấu-luộm chỉ tốt đẹp, mục-đích chỉ đoạt được một cách ích-lợi cho đứa trẻ, khi mà các vị có trách-nhiệm (giáo-chức, phụ-huynh học-sanh cũng như y-sĩ học-đường), mỗi người trong cương-vị của mình có đầy-đủ thiện-chí và biết lo tròn bổn-phận của mình.

NGUYỄN MINH-TÂN

ĐỂ GÓP VÀO BỘ VĂN-HỌC ĐỒNG-NAI :

MỘT ĐOẠN DĨ-VĂNG KỊCH - NGHỆ MIỀN NAM TỪ HÁT-BỘI đến Thoại-Kịch

I — HÁT BỘI

Thấy nhan đề trên đây, Ông Trần Thanh Hiệp đỡ khỏi phát la lên : « Cái xứ phèn này cũng có kịch nghệ và cũng có dĩ vãng kịch nghệ nữa à ? » Nhà văn hóa đó, không biết đã được mấy tuổi văn hóa và đã xây dựng sự nghiệp văn hóa bằng những lâu đài nào, nổi dóa như vậy cũng có lý, nếu nói đùa theo ông, vì ông ta đã nói tại Câu lạc bộ Văn Hóa của Ông Phạm Xuân-Thái tại đường Tự-Do ở Saigon, một buổi chiều nọ dưới thời nhà Ngô : « Miền Nam không có dĩ vãng văn hóa ! ». Người ta tiếc rằng ông văn hóa nhà ta từ đất « nghìn năm văn vật » di cư vào đây không có định nghĩa tiếng dĩ vãng và cũng không hạn định dĩ vãng là bao nhiêu năm. Thời hạn từ 1954 đến 1963 có thể nói là một dĩ vãng của khối di cư không ? Người Mỹ mới lập quốc từ hồi 1787 có dĩ vãng không ? Gần ta hơn nữa, người Úc mới khai mỏ vàng, từ 1853, có dĩ vãng không ? Và cái đất phèn miền Nam này có dĩ vãng không, khi cho đến nay, người ta mới biết lịch sử sơ lược của nó từ Mạc Cửu (1655 — 1735) đến giờ, trong

lúc tổ phụ ta đã có mặt ở trên bãi phù sa Cửu Long từ trước đó.

Nhưng, ngoại trừ Ô, Trần Thanh-Hiệp thì không biết sao, chắc ai cũng đồng ý rằng dĩ vãng là thời đã qua, là chuyện cũ, không hạn định thời gian một cách gián dị như vậy; thì sân khấu Đồng Nai, kịch nghệ ở đây, sao lại chẳng có dĩ vãng, dầu là sân khấu đã có ít ra được trên hai trăm lẻ một năm rồi (201), nếu lấy cụ Thượng Lê Văn-Duyệt (1764-1783) làm cây bông tiêu lịch sử, bởi lịch sử miền Nam này mới được nhà Nguyễn lược biên kể từ khi chúa Nguyễn chạy vào Gia Định (1775)?

Bởi dĩ vãng sâu xa của Đồng Nai đã chìm sâu trong đêm tối của thời gian, kể từ chúa Nguyễn trở về trước, nên tôi chỉ xin ôn lại một đoạn dĩ vãng 201 năm trên sân khấu.

Trước cụ Thượng Lê Văn-Duyệt (1764-1783) ở đây hát bội đã thịnh hành. Đến cụ Thượng Lê Văn-Duyệt, hát bội càng phát triển. Hát bội còn duy trì đến ngày nay. Hát bội đã được ít lắm là trên 200 tuổi. Vậy dầu ai, nói ngược, nói ngang, đất Đồng Nai đã có một dĩ vãng kịch nghệ, một dĩ vãng khá phong phú.

HÁT-BỘI THUẦN-TÚY

Từ thời Lê Công đến nay, tuồng hát bội được phổ biến hơn hết trên sân khấu là tuồng Sơn Hậu và tuồng hát được nổi tiếng hơn hết về văn chương là tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên. Hai vở tuồng này có thể tiêu biểu cho sân khấu Đồng Nai. Tuy tích truyện xôm hay ngụy khác nhau và văn chương cao hay thấp khác nhau, nhưng hai tuồng vẫn đồng một căn bản kỹ thuật.

Căn bản kỹ thuật trong tuồng hát bội gồm hai phần quan trọng, là phần giọng hát và phần thể văn.

GIỌNG HÁT gồm các giọng:

1) **Nói lối:**

a) *lối thường* là nói theo giọng nói chuyện thông thường;

b) *lối «viết»* là nói theo giọng hát khi vui vẻ chậm rãi, nghiêm nghị thì là nói lối xuân; khi buồn bã kể lể, thở than, thì là nói lối ai; khi tức giận, khi khải thì là nói lối xướng. Các giọng lối «viết» này là phần cốt tử, là nền móng của tuồng hát bội.

2) **Hát Nam** (Có khi lý rời chuyển qua nam):

a) *nam xuân* hơi thung dung, thơ thới;

b) *nam dựng* hơi buồn pha vui;

c) *nam ai* hơi buồn thảm;

d) *nam chạy* và *nam biệt* hơi buồn, hát trong lúc chạy giặc và trong lúc biệt từ.

3) **Hát khách** hơi hùng hồn, đồng liệt:

a) *khách thi* là hát thi tứ cú đường luật bằng chữ nho;

b) *khách phú* là hát hai câu phú cách cú hoặc hạc tắc, cũng bằng chữ nho;

c) *khách hồn* cũng bằng chữ nho;

d) *khách tàu mã* cũng bằng chữ nho.

4) **Xướng** để vai tuồng tự giới thiệu mình, khi mới ra sân khấu.

5) **Bạch** để vai tuồng bày tỏ chí khí tài ba của mình trước khi xưng tên.

6) **Ngâm** là bài thơ tứ cú bằng chữ nôm.

7) **Thán** để vai tuồng than thở bằng chữ nho.

8) **Quân Bang** để quân hiệu thị oai hay báo tin giặc.

9) **Tán** để giậm một câu chữ nho vào bài hát nam.

10) **Hường** nói tiếng thông thường để nối hai câu lối hay hai câu hát.

Trong các giọng hát trên đây, có ba giọng nòng cốt là: nói lối, hát nam và hát khách. Dầu lối, nam hay khách, giọng hát có hơi xuân, hơi ai, hơi oán, tùy theo tình cảm và hoàn cảnh vui buồn.

THẺ VĂN thì hạn định tùy theo giọng hát :

1) Nói lối thì viết theo đủ các thẻ văn vần, từ thẻ tứ tự đến thẻ thất ngôn và bát ngôn.

2) Hát nam thì viết theo thẻ song thất và, thường hơn, thẻ lục bát.

3) Hát khách thì viết theo thẻ thất ngôn tứ cú Đường-luật.

Vi ba giọng lối, nam và khách là căn bản của hát bội, tuồng nào cũng chú trọng đến ba giọng đó.

Bốn tuồng tương đối xưa hơn hết và được phổ biến hơn hết là tuồng « Sơn Hậu » đã đặt nặng về nói lối, thứ đến là hát nam. Thí dụ :

(Lúc Phan Phụng Cơ từ giã cha là Phan Định Công và em là Phan Diễm để vào làm Tây Cung cho Tề Vương).



PHỤNG CƠ (nói thường) Cha ôi ! như con là : (nói lối)

Nay dầu được nhà vàng nung tựa.

Nhưng mà cảm cha già đầu bạc quanh hiu.

Cha ôi ! Nghĩa sanh thành, nghĩa nặng biết bao nhiêu.

Chưa đền trả bổng đã xa cách.

ĐINH CÔNG (viết : nói lối) Lời con trẻ thở than ai oán,

Khiến cho cha bi thảm tâm trung,

(Nói thường) Nhưng mà con phải rán mà dần lòng,

(Nói lối) Miễn là con vẹn đạo thờ chồng,

Cha đây mới an lòng đẹp ý.

PHÀN DIỆM (viết : nói thường) Chị hãy yếm lụy mà đi
bớ chị !

(nói lối)

Chị ôi ! nay đã vu qui an phận,

Nghĩa chị em đành phải chia xa.

Nhớ ngày nào chung hiệp nhứt gia,

Nay lưỡng ngả phân tay cách mặt.

PHỤNG CƠ (viết : nói thường)

— Phan Diễm em ôi !

(nói lối)

Trót sanh ra nhi nữ,

Cam lụy chữ tòng phu.

Hiếu cùng cha em thế chị đền bù,

Khi hôm sớm quạt nồng đắp lạnh.

(Hát Nam) :

Em ôi ! Hôm sớm quạt nồng đắp lạnh,

Mến Cha già cảm chạnh lòng riêng

Trót sanh ra phận thuyên quỳn,

Bên tình bên nghĩa đôi bên gánh đồng.

(Nói thường) :

Em ôi ! Hãy ở lại nhé !

PHÀN DIỆM (Nói thường)

Chị hãy an lòng mà đi.

(Hát nam):

Chia tay như cắt tằm lòng,
Chị ơi! Tuy xa cách mặt mà không đổi đời.

ĐÌNH CÔNG (nói thường) « Con hãy gắng gương mà theo
bác đi, đừng có khóc lóc lảm chằng nên nào. Con ơi! »

(Hát nam)

Thờ chồng con rán giữ tròn.
Danh thơm hậu thế hỡi còn lưu lại.
Nay dầu phụ tử chia hai,
Có khi một cửa vui vầy đoàn viên.

(Tuồng Sơn Hậu, Thứ nhất,
bản cũ do Nguyễn Bá-Thời soạn loại)

(Và lúc Tạ Ôn Đình chạy trốn binh Tề).

TẠ ÔN ĐÌNH (nói lối):

Thậm cấp chơn thậm cấp!
Chi nguy thị chi nguy!
Nó ùng ùng như lửa muốn xe.
Ta chẳng khác nước kia một gáo.
Ấu là! Thương mã hườn hườn tí,
Đề thương lấm lấm khai.

(Hát khách tàu mã):

Trực văn sanh phượng lữ hổ oai,
Đề thương khóa mã tốc bói khai.
Vọng khán Tề binh truy bá vạn,
Ngộ đơn thân tẩn thối cùng đồ (?)

Trong tuồng « Kim Thạch Kỳ Duyên » của cụ Thủ khoa
Bùi Hữu-Nghĩa, văn chương điêu luyện hơn tuồng Sơn Hậu
nhiều; trong nói lối, đối ngẫu chỉnh tề, và hát nam hát
khách được phân phối đều trong tuồng hơn. Thí dụ:

(Lúc Kim Ngọc nhảy xuống biển, nhờ Thái Thượng
Lão quân cứu, rồi xin vô chùa tá túc).

DỮ ĐỨC (viết: nói lối)

Quỉ thần binh đảng dữ,
Trời đất bỏ người lành,

Tướng đà chìm giữa dòng xanh,
May đặng vào nơi đất thềm,
Cậu ơi! Khi nầy còn hơi ấm,
Bây giờ đã lạnh tanh,

(Nói thường) Không biết ông bà tôi đi mô!
Bỉ đại gia mạc bị, a tử sanh.

(Nói thường)

Còn một mình cậu tôi,
Thừ tiều chủ nan lương họa phước,
Ờ ờ! Kịp công lên xóc nước
Họa may đặng nhờ trời.
Cháu ơi! Cậu đã chẳng còn hơi,
Kịp vào làng đánh tiếng.

(Văn viết: hát nam)

Đánh tiếng họa may cứu thoát,
Cảm thương người mạng bạc tuổi xanh.
Quản bao đập sỏi dày sánh,
Gắng công muôn ngựa, thỏa tình con tôi;
Nghiêng vai giữa vái Phật trời,
Đương cơn hoạn nạn, độ người trăm luân.

THÁI THƯỢNG LÃO QUÂN (xương viết: hát khách)

Vật ngoại tiêu điều dưỡng đắc chân,
Dữ thiên đồng thọ kiện tinh thần.
Bồng Lai Nhược Thủy nhàn lai vắng,
Tam thập lục cung đô thị xuân.

BÙI HỮU-NGHĨA

(Kim Thạch Kỳ Duyên, bản Bùi Quang-Nhon 1896)

Trong tuồng hát bội, các giọng hát hiệp cùng các thể
văn có khả năng diễn đạt hỉ nộ ái ố, được công chúng chấp
thuận và hoan nghinh, thì tuồng hát bội quả là một môn
văn nghệ vừa vị nhơn sanh vừa vị nghệ thuật. Ảnh hưởng
hát bội rất mạnh đối với đời sống trí thức của nhơn dân,
đến nỗi được nâng cao lên mực thiêng liêng, trước đình
thần, và đến đối hòa cùng một môn văn nghệ khác, cũng là
một môn ăn tinh thần của nhơn dân, là nói thơ.

NÓI THƠ PHA HÁT BỘI

Tuồng hát bội là một môn văn nghệ dành cho cả một đoàn người trình diễn trên sân khấu, còn thơ lục bát là một văn phẩm để cho một cá nhân ngâm nga riêng một mình. Tuồng thì để hát. Thơ thì để « nói ». Nhưng hát bội đã quá đổi thanh hành, gây nên một phong trào lớn mạnh trong đời sống tinh thần, nên người nói thơ để mình lười cuốn trong phong trào hát bội, chen giọng hát bội vào giọng nói thơ.

Đó là nói thơ pha hát bội. Sáng kiến giặm hát bội vào nói thơ âu cũng là hữu lý, vì nói thơ một giọng cả giờ, cả ngày, cả đêm, cả cuốn, như thơ Lục Vân-Tiên, thì nhàm tai, buồn ngủ, cần đổi giọng cho linh hoạt, cho hấp dẫn. Bồn Văn Doan Diễn Ca, tức là truyện Thăng Lía và bọn Cha Hồ, Chú Nhẫn là một thí dụ còn lại về loại thơ pha hát bội.

Loại thơ pha hát bội có được phần lợi lớn là riêng người nào cũng nói và hát được, còn hát bội thì chỉ có cả một gánh, cả một đoàn mới hát được. Vì vậy hồi bảy tám mươi năm trước loại thơ pha hát bội rất thanh hành, đàn bà con gái, đàn ông con trai nào nắm võng cũng có thể vừa nói thơ vừa hát nam, hát khách nghêu ngao.

Được phổ biến hơn hết là bồn Văn Doan, mà bình dân hồi thuở đó còn kêu là Văn Lía hay Thăng Lía. Người thuở đó thuộc lòng Thăng Lía cũng gần bằng thuộc lòng thơ LỤC VÂN TIÊN, tuy rằng VĂN DOAN bị nhà nước thuộc địa cấm trong lúc không có mấy ai thuộc được tuồng hát bội nào.

Dưới đây là một đoạn VĂN DOAN trong đó có nói lối (viết), nói thơ (xướng viết), hát nam (văn viết) và hát khách.

(Lúc VĂN DOAN đã thất thời bị cùng đường sắp đến nhà ông tiều xin cơm ăn đỡ đói).

(Xướng viết : nói thơ) :

VĂN DOAN ngủ ước một canh,
Phút nghe lửa cháy sơn thành hãi kinh.

Thành trì nay đã tan tành,
Vợ con chết hết không thành sự chi :

« Ấu ta ra khỏi rừng ni,
Kiếm cơm đỡ dạ chờ thì sẽ hay ».

Anh hùng gặp lúc chẳng may,
Trong non hiu quạnh thảm thay cơn nghèo.

DOAN (viết : nói thường)

Tôi nghĩ lại, thuở trước tôi bắt đặng nó, tôi thương,
tôi không giết, đến nay nó hại vợ con tôi chết, chur tướng
cũng không còn, hèn chi thánh như người có nói rằng :

(hát khách)

Vật di sản khẩu chung vì bình,
Nữ sắc hồng nhan tiện sát thân.

(nói thường)

Như tôi cùng con Nghĩa Nương :

(nói lối)

Tùng tiền ân ái giả thành chân,
Hậu đảo cự thù chân hóa giả,
Chur đệ ới ! Thống chur đệ hai hàng lụy hạ,
Ta ngu huynh nhứt sự vô thành, chi nữa !

Bước lần lần qua khỏi non xanh,
Chiêu binh mã dĩ đồ tái phát.

(Văn viết : hát nam)

Binh mã đãi thời nhi phát,

(Văn viết : hát nam)

Binh mã đãi thời nhi phát,
Cuộc đời thường cùng đạt dinh hư.

(Văn Doan Diễn ca, bồn in lần thứ ba
của Hoàng-Tĩnh Paulus Cửa, Saigon, 1906)

HÁT BỘI PHA NÓI THƠ

Chúng ta đã thấy trên đây hát bội đã ảnh hưởng đến nói thơ tạo ra một sản phẩm hỗn hợp, trong đó phần nói thơ là nòng cốt. Trái lại, nói thơ cũng ảnh hưởng ngược lại đối với hát bội, vì nói thơ là một thú vui phổ biến sâu rộng hơn hát bội nhiều, bởi ngày nào đêm nào người ta cũng nói thơ, còn hát bội phải chờ đến kỳ cúng đình. Trong trường hợp thứ hai này, phần hát bội thảng thế hơn : sân khấu muốn nói thơ cũng như bình dân, nhưng nói thơ rất ít. Thí dụ còn lưu truyền đến nay là tuồng ngắn « Ông Trương Tiên-Bửu ». Trong đoạn trích dưới đây, có các giọng nói thơ, nói lối, nói thường, hát nam và hát khách.

(Lúc Tiên Bửu bị mẹ từ, đuổi đi, theo về nhà Lão Trương)

TIÊN-BỬU (nói thường)

Dạ thưa mẹ ? Con xin trăm lay mẹ, ngàn lay mẹ !
Dung cho con một phen !

(nói thơ)

Nghĩ thôi mấy đoạn đặng cay,
Vi ai xui khiến lỗi rày mười ân.

LÃO TRƯƠNG (nói thơ)

Bửu ôi ! Núi cao là núi Trương Vân
Vi thương em bậu lấm làn lao đao

(Nói thường)

Bớ Bửu ôi ! Vậy thôi thì :

(Nói lối)

Hai ta đồng trở lại gia trung,
Kéo hộ tử vô cùng trông đợi, đi ta hề !

TIÊN-BỬU (Nói thường)

Mẹ ôi ! Như con mà đi đây :

(Nói thơ)

Đau lòng lá nọ lia nhánh,
Ngày nào trả đặng sanh thành ơn sâu ?

LÃO TRƯƠNG (hát nam)

Mần còn than thở sự tình,
Phút đầu lỗ thấy gia đình là đây. Tới Bửu tới !

TIÊN-BỬU (nói thường) Bớ ông Trương ôi ! Nay tôi theo ông về đến đây, ông có muốn kết duyên chồng vợ với tôi, thôi thời ông phải làm như vậy :

(Nói lối)

Vạc dầu kia nồi lửa cho sôi,
Đặng ông tắm gội già hóa trẻ.

(Nói thường) Mà ăn ở cùng tôi, ước có đặng chẳng ?

LÃO TRƯƠNG (nói thường) Bớ Bửu ôi ! Mày phân như vậy thì bất hiệp ngã tâm.

(Nói lối)

Dầu sôi rồi hai đũa nhẩy chung,
Bằng có thác cũng ưng thừa dạ, ma ?

TIÊN-BỬU (nói thường)

« Ông phân như vậy chẳng là bất thành, như tôi với ông nhẩy vào thì cũng đặng đó chút, nhưng da ông đen, còn tôi da trắng, nó lộn lạo chẳng là bất tiện lắm đó a ông Trương ? ».

LÃO TRƯƠNG (nói thường)

Như tao già từng tuổi này mà còn sợ chế thay sao ?
Nếu tao tự vận phen này, thiên hạ nhiều người họ khen ngợi tao là có làm vậy :

(Nói thơ)

Thế gian họ nói thường lẽ ;

Vi tình phải thác mắt bề thảo ngay.

(Nói thường) Bửu ôi ! Mày đứng xé lại cho tao bắt tay mày một chút, dầu thác lảo cũng chẳng phân nản. Thời lời xưa nói :

(Nói lối)

Mạc đạo xà vô giác,
Thanh long giả vị tri ;

Lão chẳng phải ngu si,
Quả thật người kinh sử, ma !

(Nói thơ)

Lại đây anh biểu bỏ nàng :
Dương gian âm cảnh hai đường biệt ly !

TIÊN-BỬU (Nói lối)

Bớ ông Trương ơi ! Dầu sôi đã rần rần,
Vậy thì ông, kíp nhảy vào chong chóng đi !

(Nói thơ)

Thiếp dằng bốn lạy đền ơn,
Một ngày cũng nghĩa keo sơn há rời.

LÃO TRƯƠNG (Nói lối)

Dầu sôi đã rần rần, chi nữa
Kíp nhảy vào tự vận a !

(Hát khách)

Kim triêu vận mạng ta hồ tận.

(Nói thường)

Bớ Bửu ơi ! Như tao tự vận phen này là .

(Nói lối)

Hậu nhưt trương phùng phối lương duyên.

TIÊN-BỬU (nói thường)

Ông Trương ơi ! Tôi nguyện cho ông

(Nói lối)

Miền trường vĩnh viễn,
Phản lão hườn đồng, đó ông !

LÃO TRƯƠNG (nói thường)

Bớ Bửu ơi ! Vậy mày xit lại cho tao hun một chút
coi a Bửu !

TIÊN-BỬU (nói thường)

Bớ ông ơi ! Có nhảy thì nhảy đại cho rồi, hết già
hóa trẻ, chớ hun một chút mà no béo chi a ông !

LÃO TRƯƠNG (Nói thường)

Ôi Bửu ơi ! Tao tự vận phen này cũng vì mé da
trắng của mày a Bửu.

(Hát khách)

Trưng chiêm dầu vạc vô tâm qui,
Bớ Bửu ơi ! Sanh tử yêu nhau mặc tồn sanh.
Ô hô tam thống thiên ban dụng,
Nhứt đản vô thường vạn sự ưu.

TIÊN BỬU (nói lối)

Nhìn xem đã quả,
Lão Trương chết rồi, chi nữa !
Lấy linh được rưới vào,
Đặng trở về chốn cũ.

(Nói thơ)

Ăn tình rày đã hết mong,
Ngồi nhàn như nước trong đồng chảy ra.

(Nói lối)

Đấy đã tới bến đò,
Cả tiếng kêu thương khách : Bớ bộ hành !

(Nói thơ)

Phẳng phẳng toàn lướt dòng vàng,
Mười hai bến nước nào tàng đục trong.

LÃO TRƯƠNG (Hát khách)

Hồn quỉ yểu yểu,
Phách quỷ mạn mạn.
Đặng ước bá niên thiên tải mộng,
Thùy tri dương thế bảo toàn sanh

(Nói lối)

Thời : Đoái thấy dung nghi tuần tú,
Chợt nhìn diện mạo đoan trang,
Đã cải sửa dung nhan,
Lại hóa hình tráng sĩ.

(Nói thơ)

Đội ơn Tiên-Bửu kia là,
Ghi lòng khẩn khẩn để mà quên ân.
Phải tìm đến chốn giang tân,
Thử nàng có biết cổ nhân chăng là ?

(Ông Trương Tiên-Bửu, bản cũ do Nguyễn bá Thái soạn lại)

CÁCH MẠNG KHÔNG ĐỎ BỀ

Hát bội và nói thơ tác động lẫn lộn với nhau, ảnh hưởng qua lại với nhau, hóa thành một thứ tác phẩm không còn thuần là hát bội, cũng không phải thuần là nói thơ. Sở thích của đại chúng là hòa đồng như vậy hai lối sanh hoạt văn nghệ, mà giọng điệu diễn tả trung thành tinh thần Đồng Nai, một tinh thần vừa thuần hòa hiền dịu, bền dai, phong phú được biểu hiện trên dòng sông chớ đầy phù sa mà không hề đứng lên lụt lội; một tinh thần vừa vui vẻ, quyết liệt, trung trực, hùng hào được phơi trải trên đồng ruộng phì nhiêu, minh mông rộng lớn: đó là tinh thần nhu hòa của giọng nói thơ; đó là tinh thần hăng hái của giọng hát nam, hát khách. Tinh thần Đồng Nai đã đòi hỏi và thật hiện sự cải cách quan yếu trong thể thức hát bội như vậy, từ giọng hát đến thể văn, lại còn đòi hỏi một chuyển biến khác hơn, quan yếu hơn, đến mức sẽ cách mạng sân khấu: chuyển biến trong tích tuồng, chuyển biến trong nội dung.

Tuồng hát bội lấy tích trong truyện tâu. Sân khấu hát bội là trường sở của xã hội Trung Hoa phong kiến, là triều đình và chiến địa dành cho vua quan. Duy có ý nghĩa của sân khấu, tức là trung, hiếu, tiết nghĩa mới dính dấp đến khán giả Việt Nam, khán giả Đồng Nai, là một khối người sống độc lập trước khi chúa Nguyễn chạy thua vào đây, và sống rất xa vua quan, từ khi chúa Nguyễn giành được triều chánh nhờ công hạn mã của một sắp con của Đồng Nai. Người Đồng Nai chưa hề được thấy mặt vua bao giờ, dĩ chi đến hồi mất Lục Tỉnh, mất cả nước, cũng không chiêm bái được long nhan, vì vậy vua với quan trên sân khấu đối với dân Đồng Nai chỉ có một giá trị tượng trưng một thứ nhơn vật tượng tượng gần như các nhơn vật thần thoại trong chuyện đời xưa. Ở đất Đồng Nai thì có một số ít quan tuần phủ, bố chánh, đốc học, số ít này chìm ngấp dưới biển người dân: người dân muốn có mặt ở bất kỳ đâu đâu, cũng như có mặt hằng ngày trên đồng chua

nước mặn; văn nghệ không thể là món độc quyền của thượng lưu trí thức; sân khấu không thể là khu rừng cấm dành riêng cho vua quan.

Nhơn dân đã có một khi cụ văn nghệ rất đặc dụng, là nói thơ, và nói thơ đã xâm nhập vào hát bội, đã đưa hát bội từ sân khấu đi gần sát với nhơn dân trong những tác phẩm thơ tuồng hỗn hợp, như VĂN DOAN và ÔNG TRƯƠNG TIÊN BŨU. Nói thơ đã biến cải thể thức hát bội, và sân trờn, cũng đã biến cải nội dung hát bội. Hát bội đã xít lại gần nhơn dân ở bề ngoài và càng đi sâu vào nhơn dân ở bề trong.

VĂN DOAN không lấy tích trong « Tiền Đường, Hậu Tống, Tam Quốc, Châu Do », mà sáng tác ra một cốt truyện, lấy trong xã hội Việt Nam ta, không như truyện Kiều xuất xứ từ:

*Phong tình cỏ lục còn truyền sử xanh,
Rừng năm Gia-Tĩnh triều Minh,
Bốn phương lẳng lẳng, hai kinh vững vàng.*

NGUYỄN DU

Trường sở của VĂN DOAN ở ngay trong lòng đất Tổ và nhơn vật của VĂN DOAN là những công dân của nhà Nguyễn ta:

*Có người ở phủ Qui Nhơn,
Ở Phù Ly huyện, ở miền Bích Khê.*

VĂN DOAN

Nhơn vật chánh trong VĂN DOAN không phải là nhà vua, mà là một đứa trẻ mồ côi, chưa được bảy tuổi đầu, đã biết:

*Hái rau, bắt ốc lần hồi
Đường nuôi từ mẫu ngày rồi tháng qua*

Đó là thằng Lia, được bảy tuổi nó đi chăn trâu mướn, rồi đi học; sau làm ăn cướp, vì vậy có tiếng tục ngôn: « Bộ tướng học trò, bộ giò thẳng Lia », sửa lại lời tục: « Bộ tướng học trò, bộ giò ăn cướp ».

Khác hơn quân cướp thông thường, thằng Lía là tay hảo hớn, đối với mẹ thì chí hiếu, đối với kẻ nghèo thì hảo tâm, đối với bọn phú hào tàn ác thì tàn nhẫn, gặp hương chức hội tề cường bạo thì trừng trị thẳng tay, gặp quan lại tham ô thì sát phạt. Đó là « Đơn hùng Tín » trên sông Cửu Long về sau này, vào lối 1920-1930 ; đó là Từ Hải trong ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH ; đó là một dân què điển hình, tượng trưng cho lòng canh trực, cho lẽ công bình cho nghĩa lợi tha, cho khí tiết anh hùng hào kiệt của nhơn dân Đồng Nai, đứng dậy đập đổ bất công xã hội, đánh nhào tàn ác phong kiến.

Tác phẩm Văn Doan xây dựng chung quanh Văn Lía một xã-hội thật tại dưới triều Nguyễn, đề cao những đặc tánh của nhơn dân Đồng Nai và đánh đổ những tệ đoan và đại diện chánh quyền. Như vậy là trái với truyền thống của sân khấu hát bội. Vì vậy mà « Văn-Doan » không được bước lên sân khấu. Mà VĂN DOAN không được bước lên sân khấu cũng vì căn bản của tác phẩm là nói thơ, phần hát nam, hát khách quá ít ỏi, không thể hát thành một tuồng hát bội. Trong thật tế VĂN DOAN chẳng qua là một tiểu thuyết bằng thơ lục bát, có điểm xuyết giọng nam, khách cho vui.

Nếu Văn Lía có thể đại diện cho những Văn Mít, Văn Ồi, Văn Xoài, những chàng trai canh trực Đồng Nai, tuy Lía là người Bình Định, thì Tiên-Bửu có thể đại diện cho những cô gái hiếu đễ Đồng-Nai. Văn Lía là trai rừng núi, Tiên-Bửu là gái sông ngòi. Văn Lía đã tỏ ra là con hiếu thảo từ thuở chưa bẩy tuổi đầu ; Tiên-Bửu cũng tỏ mình là gái chí hiếu :

TIÊN-BỬU (giáo đầu)

Tiên-Bửu là tên thiếp.

Quê ngụ chốn Lương giang :

Xuân đường đã sớm tách suối vàng.

Huyền thất hồi nấu nương nhà bạc.

Than ôi !

Đoái gia đạo cơ hàn bát ngát,

Nhìn từ thân lụy nhỏ lâm ly,

Buồn riêng than, bồn phận nữ nhi,

Lấy chi trả mười ân cục dục ?

Ấu là :

Kíp vào nơi thảo thất,

Trình từ mẫu hãn tàng :

Phận cơ hàn chi sá gian nan,

Lập thoàn chiếc đũa đồ nuôi mẹ.

Trong tuồng Ông Trọng Tiên-Bửu, Tiên-Bửu là một cô lái đò ngang ; trong thật tế cô có thể là một cô lái đò dọc, hoặc một cô gái thương hồ, tìm kế sanh sống trên sông rạch, miền Đồng Nai. Vì trái cuộc đời trên sông rạch, nên nàng phải đương đầu với chuyện huê tình như mọi cô gái Đồng Nai trên chiếc xuồng be mười, hay trên chiếc tam bản. Nàng gặp một người khách đầu râu tóc bạc, mà trở ngón dê xồm, nên gây ra một cuộc hát đối đáp tay đôi, làm thành bồn tuồng ngắn. Vì vậy nội dung bồn tuồng thật là giản dị : đó chẳng qua là một cuộc đối thoại bằng thơ lục bát pha hát khách, hát nam, giữa hai vai chánh, Tiên-Bửu với Lão Trọng, và một vai phụ, Lão Bà, mẹ của Tiên-Bửu.

Cuộc đối thoại đó có tánh cách rất thiệt thà, rất ngộ nghĩnh, rất có duyên, không khác nào cuộc hò hát trên sông rạch hằng đêm giữa trai gái trong một con nước :

TIÊN-BỬU (nói thường)

Bớ ông Trọng ôi ! Sao ông không biết mắc cỡ, cứ theo ve con nít hoài vậy, a ông ?

(Nói thơ)

Ông già kia hồi ông già !

Bảy mươi còn muốn gái mà mười lăm.

LÃO TRỌNG (nói thường)

Bớ Tiên-Bửu ôi ! Thời lão cũng biết đó chút, nhưng mà lão đây bắt chước theo người xưa đó bậu.

(Nói thơ)

Áo dài chẳng nệ quần thưa,
Bảy mươi cô của cũng vừa mười lăm!

TIÊN-BỬU (nói thường)

Bớ ông Trọng ôi! Ông đừng có nói vậy mà mắc
cỡ lắm mà!

(Nói thơ)

Thoàn tôi chỗ lười chỗ cầu,
Thoàn đâu có chỗ hàm râu ông già!

LÃO TRƯỢNG (nói thường)

Bớ Bửu ôi! già như ai kia mà rằng, chớ còn già
như lão đây, ít ai dám bì a bậu:

(Nói thơ)

Già thời già mặt già mày,
Chơn tay già hết lòng rày còn non.

TIÊN-BỬU (nói thường)

« Ông Trọng ôi! » Ông đừng có nói vậy « chẳng
nên đó a ông Trọng! »

(Nói thơ)

Thân tôi như trái mãng cầu,
Ở trên bàn án hạc châu lọng che.

LÃO TRƯỢNG (nói thơ)

Bớ Bửu! Thân qua như thẻ con dơi,
Bay lên bàn án mà chơi mãng cầu.

TIÊN-BỬU (nói thơ)

Bớ ông Trọng! Thân tôi như thẻ chuông vàng,
Ở trong thành nội cả ngàn quân canh.

LÃO TRƯỢNG (nói thường)

Bớ Bửu ôi! Có chắc chắn chi đâu mà bậu hòng
nói, như lão làm vậy mới là vui cho chớ:

(Nói thơ):

Thân qua như thẻ cái chày,
Bỏ lẩn bỏ lóc chờ ngày dọng chuông.

TIÊN-BỬU (nói thơ):

Ông Trọng ôi! Thân tôi như cái giường ngà,
Thân ông như manh chiếu rách người mà ngồi trên.

LÃO TRƯỢNG (nói thường):

Cha chả! Con Tiên-Bửu nó thị già dữ bậy!

(Nói thơ)

Nhờ trời cho gió thổi lên,
Cho manh chiếu rách nằm trên giường ngà.

(Tuồng kẻ trên)

Sau một đoạn dài nói thơ đối đáp như vậy, Tiên-Bửu
và Lão Trọng hát đối nhau:

TIÊN-BỬU (nói thường)

Bớ Ông Trọng ôi! Như ông có muốn cùng tôi
kết nghĩa vợ chồng, thời thì tôi ra cho ông ba câu đối,
nếu ông mà đối đặng thì tôi sẽ kết niềm phu phụ với
ông. Vậy thôi xin đố ông: (Lý)

Bông chi chi ở trên mặt nước?
Bông chi chi nở trước đèn vua?
Bông chi chi trong xanh ngoài tia?

Ông mà đối đặng tôi đề mà đào ông hun?

LÃO TRƯỢNG (nói thường)

Ha hả!... Bớ Bửu ôi! Mi hãy lóng tai mà nghe
lão đối đây:

(Lý) Bông chi chi nở trên mặt nước?
Nó là bông tai bèo!

Bông chi chi nở trước đèn vua?
Nó là bông sen!

Bông chi chi trong xanh ngoài tia?
Nó là bông biếc!

(Nói lối)

Ấy! chữ « nhất ngôn thuyết quá »,
Câu « tứ mã nan truy »,

Lời đó nói đó ghi,
Xit lại đây hun thì đi nào!

LÃO TRƯỞNG (dưới lốt TRẮNG SĨ sau khi nhảy vô chảo
đầu sôi, theo điều kiện của Tiên-Bửu, nói thường)
Váy thiem hãy nghe tôi đổ đây:

(Lý) Chuông sàu chi chuông kêu lóc cóc?
Gái sàu chi gái khóc gái la?
Cây sàu chi muôn cùm chẳng tươi?
Thiem mà đối đặng kết đôi vợ chồng.

TIÊN-BỬU (Nói thường)

Thưa chú! Tôi nghe theo lời chú xin đáp lại làm
vầy:

(Lý) Chuông sàu thầy chuông kêu lóc cóc,
Gái sàu chồng gái khóc gái la
Cảnh sàu người muôn cùm chẳng tươi,
Tôi đã đối đặng, mựa từ bụng tôi.

(Tuồng kể trên)

Tuồng ÔNG TRƯỞNG TIÊN BỬU có tham vọng
đem giọng hát đối đáp huê tình thay thế các giọng
hát bội trên Sân Khấu: đó là một sáng kiến tốt; sáng kiến
cũng tốt nữa, vì đồng thời nội dung của tuồng cũng đã cải
tạo hoàn toàn; một phương diện của đời sống thôn quê
lăm le thay thế một truyền thống anh hùng, vua chúa.
Kết cuộc tuồng Ông Trượng Tiên-Bửu cũng như thơ Văn-
Doan không bao giờ thượng lên sân khấu, mà chỉ để nói
thơ truyền miệng trong nhơn dân. Những nhơn tố có tánh
cách quyết định độc đoán là truyện tích, giọng hát và thể
văn, đóng cửa sân khấu trước mọi cách mạng lăm le đẩy
lên.

THÊM MỘT CÁCH MẠNG

Đầu sao sân khấu vẫn không được đề yên, nói thơ
cũng chuyển mình, nói lối càng thay đổi. Bình dân cứ
tranh giành ảnh hưởng với phong kiến trong kịch nghệ.

Người ta cứ tiếp tục nói thơ pha hát hội và muốn dùng
giọng nói thường thay giọng nói lối. Người ta không cần
đề cao những đức tánh cang cường, hiếu đễ, như trong
VĂN DOAN và ÔNG TRƯỞNG TIÊN-BỬU. Người ta
không ngần ngại gì xây dựng một đề tài quá đối bình dân:
người ta bêu lên một người rất tệ trong xã hội tân trào, một
tay cờ bạc nạn nhơn của diêm hốt me, tên BẢY TÀI.

Bảy Tài đã đánh me, bị diêm ăn tới nghèo mạt, phải
gạt con, cạy rương ăn cắp tiền của vợ đi đánh. Đến
tiệm me, gặp chủ cái là người Hoa Kiều, làm bang trưởng,
va liền khêu khích gầy sòng.

BẢY TÀI (Nói thường)

Này ông Bang, lâu nay ông Bang không biết hay
sao: còn con vợ ăn, hết con vợ nhin, không may giăng
xay ở bụi, thôi thôi ông Bang thay tay hốt cho tôi đánh
một chén nữa, một ngàn mấy trăm tôi đánh hết, không
thèm để một đồng diều cạo gió!

(Nói thơ):

— Ông Bang cầm chén đầy ra,
Bảy Tài cầm đũa hỏi mà các anh:
«Đánh nhồi bồn lợi đã đánh,
Buống lời dám hỏi các anh luận bàn».

MẤY ẢNH (nói thường)

Không anh Bảy! Diều cờ bạc tuy là chậu úp không
sôi, thì mặc lòng: có hồn dất đầu đánh đó, phải vận
thì trèo, đánh tiền rông bạc chày thẳng nào dám nói chi?

(Nói thơ)

Bảy Tài tính toán me đi:
Ngàn ngoài đánh «túc» hết thì «cầu au».
Ông Bang cầm chén khui nhầu,
Bảy Tài cầm đũa gác đầu coi hay:
Hai mươi đồng; «Túc»! quá rày,
Diêm đang liếc mắt xem nay vào sòng

Trong chén không còn một đồng,
Hai mươi tiền : « túc », thiệt lòng ông ôi !

« Phá hỏa » thôi mới xem rồi,

Cầm tiền hờ lại một thời cho mình :

(Nói thường tiếng Quảng Đông)

Dầu hầy xây thàng, xây có xinh, chung hồng pháo,
tục có xinh, chung hắc mại, xám có xinh, chung hồng
xương !

(Nói thơ)

Tính thời đặng bốn năm ngàn,
Bồn lợi rõ ràng, có lẽ sáu trăm.

(Thơ Bảy Tài, bản nhĩ 1913).

May là Bảy Tài đánh ăn lớn sòng này, cho chác các em út, trả nợ nần xong xuôi, về nhà nổi tiếng giàu có rồi được mời ra làm Thôn trưởng.

Cốt chuyện cờ bạc đó quả là bình dân tốt bụng : tuy có chen ít câu hát nam và ít câu hát khách và nói thơ khá nhiều song lời nói thường nhiều quá, làm cho người ta có cảm tưởng là câu chuyện nói thường là cuộc đối thoại trên sân khấu kịch nói.

Hai tác phẩm VĂN DOAN và ÔNG TRƯỞNG TIÊN-BỬU có khuynh hướng rõ rệt là hiện thật và muốn đem lên sân khấu cổ điển đời sống hiện tại của xã-hội đương thời. Tuy nhiên phần tưởng tượng và phần giả tạo còn tỏ lộ. Thơ Bảy Tài không thấy vẻ tưởng tượng và giả tạo, mà được có tánh cách hiện thật hoàn toàn, trình bày cảnh nhà nghèo túng của người thua cờ bạc và tư cách phung phí của người ăn cờ bạc.

Hiện thật phân nửa như VĂN-DOAN và ÔNG TRƯỞNG TIÊN-BỬU hay là hiện thật trọn vẹn như THƠ BẢY TÀI đã được bình dân ưa thích, song không thể chấp nhận trên sân khấu cổ điển, vì những nhơn tố căn bản đã biết, là tích tuồng, giọng hát và thể văn, bị pha phách. Vì vậy sân khấu hát bội chưa thực hiện được cuộc cách mạng và sân khấu vẫn còn là trường hoạt động độc quyền của hát bội từ xưa đến lối 1918.

II. — CÁI LƯƠNG

Có người chê hát bội là hiện thân của phong kiến lỗi thời; có người khen hát bội là biểu tượng của hiếu trung tiết nghĩa. Dầu ai nói ngược, nói xuôi, hát bội vẫn là một sản phẩm văn nghệ đầy tánh hào kiệt anh hùng, là một bộ môn nghệ thuật có lý do, có ý nghĩa, có kỹ thuật. Có điều là nó chấp cái cũ, không nạy cái mới; nó cố đứng yên một chỗ, trong lúc cuộc đời cứ chuyển dời. Văn chương hát bội cứ đặt bằng chữ nho và theo niêm luật gắt gao của nhiều thể văn nhứt định; còn truyện tích thì cứ rút trong truyện Tàu chung quanh những vua quan phong kiến; trong lúc đó, chữ nho đã tàn, nhường chỗ thiệt thọ cho chữ quốc ngữ một cách chánh thức từ năm 1878, và chế độ thuộc địa từ 1859 đã xóa bỏ tàng tích của vua quan ở Đồng Nai. ✓

Cũng may trên tro tàn cốt rụi của xã hội cựu trào, đình thần còn đứng lại, duy trì hình bóng lu mờ của vua quan và nhắc nhở những gương trung-thần liệt-sĩ. Bởi còn đình thần là còn hát bội, hát bội để tế thần. Vậy hát bội đã thuộc về một thứ lễ nghi, bị xem như là một món đồ cổ, gần như bộ đồ lỗ bộ dựng ngay trong đình.

Nếu võ ca là một thành phần của ngôi đình, thì hát bội là một thành phần của nghi lễ tế thần. Người ta đã nhiều phen phá thử sân khấu hát bội, nhưng chưa bao giờ ai dám vi phạm đến võ ca.

Nhưng kịch nghệ không thể đứng trơ, mà cần chuyển hóa. Cuộc đời dưới tân trào đã đổi mới. Thú vui cần phải đổi mới. Văn chương đã đổi mới để phục vụ nhu cầu mới. Thêm người Pháp, chủ mới, nhập cảng những thói tục mới, những trò giải trí mới : họ cho thời kèn tây đã gây xúc động nơi Tôn Thọ Tường (1825-1878).

Tò le kèn lạ mặt trời chiều

(Vịnh chùa Cây Mai)

và họ cho đội âm nhạc đến nơi công cộng, gọi là Bồn Kèn (trên đại lộ Lê Lợi bây giờ), tấu nhạc cho công chúng nghe; Tôn Thọ Tường cũng bị cảm xúc:

Hâm hở nhạc Tây hơi trời mạnh.

(Đáp thơ Huỳnh-mẫn-Đạt).

Phụng hoàng đua, se sẽ cũng đua, vậy người Pháp đánh nhạc, chúng ta cũng đánh nhạc.

Trên sân khấu hát bội đã có nhạc. Trong đình đám, cũng có nhạc. Những bản Long ngâm, Long đặng, Vạn giá, Tiểu khúc có tánh cách nghi lễ, dành cho cúng tế, cho hát bội. Đồng Nai sản có vốn cổ nhạc, vậy ta tấu nhạc giải trí như ai. Do đó, nổi lên phong trào đờn ca: nào là bản Hành vân, như:

Nợ duyên gì, là nợ duyên gì?

Mấy đoạn tình si.

Đề thơ vắn.

Nhấn vôi tương tri...

nào là bản Vọng cổ hoài lang bấy giờ thường kêu là Dạ cổ hoài lang (Đêm nghe trông nhớ chông).

- 1) Từ phu tướng,
- 2) Bửu kiếm sắc phong lên đàng,
- 3) Vào ra luống trông tin chàng;
- 4) Đêm năm canh mơ màng.
- 5) Trông luống trông tin nhàn.
- 6) Gan vàng thêm đau.

(Sáu câu đầu)

nào là bản Tứ đại oán:

Kiểm từ khi thi rớt trở về,

Bùi Ông mắng nhứt nhứt trề:

« Cũng tại mày ham bề vui chơi! »

Kiểm thừa: « Tài bất thắng thời,

Con đề nào không lo bề công danh;

Tuổi con còn xuân xanh,

Cái ơn mẹ cha con chưa đáp đền, đó cha ôi!

(Lốp nhưt)

và nào là bản Văn thiên tương:

Vi tình kia, cái thân sao đắng cay,

Than thay! đương khi gian truân, bưng khuâng
trong lúc chia tay, yếm lụy ngổ cùng chàng.

Vi tình nhà hàn vi, nên mới sanh ly.

Đưa nhau bắt tay dẫn dò, đến lúc dặc lộ người
có nghĩ tới chút tình tào kang?...

Kinh lịch Quơn (1916-1917)

Bản nhạc của ta dồi dào. Các bạn tài tử hội nhau đờn ca. Duyên văn nghệ tụ hiệp tại chợ Mỹ Tho nhiều tay thầy đờn có tiếng, vào lối 1910. Trong quyển Nghệ thuật Sân khấu Việt Nam (sắp xuất bản) Ông Trần-văn-Khải hải mỹ danh của Nguyễn-Tống-Triều, tục gọi Tư Triều, đờn Kim, Chín Quán đờn độc huyền, Mười Lý thổi tiêu, Bảy Vô đờn cò, cô Hai Nhiều đờn tranh và cô Ba Đắc ca. Cũng theo Ông Trần-văn-Khải, các tài tử này đã có nhiều người được tuyển sang Pháp dự một cuộc đấu xảo và đã được đưa lên sân khấu hòa nhạc trước công chúng.

Từ đó cổ nhạc mở hé ra một chơn trời và cử hành những bước đầu tiên lên sân khấu, không phải sân khấu cổ điển của hát bội, mà là sân khấu mới lạ, sau này sẽ là sân khấu cải lương. Ông Trần-văn-Khải thuật buổi sơ khai của sân khấu đó như vậy:

« Thầy Hộ, chủ rạp hát bóng Casino, ở sau chợ Mỹ-Tho, muốn cho rạp hát mình được đông khách, bèn mời ban tài tử Tư Triều (những vị vừa kể trên đây) đến trình diễn mỗi tối thứ bảy và thứ tư trên sân khấu trước khi hát bóng. Lối đờn ca trên sân khấu được công chúng hoan nghinh nhiệt liệt.



CÔ MỸ - CHÂU

« Lúc bấy giờ, lối năm 1912, chúng tôi tòng học tại Tỉnh lỵ Mỹ Tho, có đến xem. Cách chưng dọn sân khấu còn đơn sơ. Còn màn bạc (của hát bóng) dùng làm tấm phông (fond) kẻ dó có lót một bộ ván, trước bộ ván để một cái bàn chun cheo. Hai bên sân khấu có để cây kiềng xem rậm đám và khán giả có cảm giác đứng trước một cái phòng khách hạng trung lưu. Các tài tử đều ngồi trên bộ ván và mặc quốc phục xem nghiêm trang. Cô Ba Đặc ca rất hay và biết đủ các bài cổ điển. Nhứt là cô ca bản Tứ đại oán Bùi Kiệm Nguyệt Nga rất duyên dáng. »

NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU VIỆT-NAM

Sân khấu mới dọn như vậy, quả là khác hẳn sân khấu hát bội, khác từ cách bài trí đến cách diễn xuất. Thay vì quan văn tướng võ, mặc y quan của các triều đại Trung Hoa, đây là các nghệ sĩ nổi tiếng trong làng cổ nhạc Mỹ-Tho, mặc khăn đen áo dài cổ hữu của ta. Rồi các giọng ca đổi mới từ lớp này sang lớp kia, từ bản nọ sang bản khác, đem vào những lối tai thủ cự những âm điệu bổng trầm chuyển biến luôn luôn, khác nhịp với hát nam hát khách, song vẫn đúng nhịp với cõi lòng khao khát những cảm giác dồi dào, thâm trầm, phóng khoáng.

Gia dĩ, nội dung của cuộc trình diễn không còn là tích tuồng Tiền Đường, Hậu Tống nữa; đột ngột các tài tử trình tấu những bài bản rời rạc chung quanh truyện LỤC VÂN TIÊN như bài Tứ đại oán đã dẫn ít câu trong lớp đầu trên kia hay như bài Tứ đại oán « Bùi-Kiệm ve Nguyệt-Nga » sau đây :

*Đâu bông đâu Bùi Kiệm bước vào,
Thấy Nga má núng trái đào,
Thả giọng trêu bày lời thấp cao.
Mắt dè xem thấy ngọt ngào,
Khuyến tâm bào trêu xồm chết tẻ,
Thấy nàng cậu mẹ,
Mới đứng xé lại gần,*

Tổ thiệt hơn :
« Bữa nay có chi bức bối,
Xui khiến Kiệm về.
Nay gặp khách thiên thai,
Phỉ tình thay ! »



« Cả kêu » : « Kia bớ Cô Hai !
Xit lại gần Kiệm phân nhỏ xiếu :
Chuyện ở đời, em chán hiểu,
Hễ cúp Kiệm rồi, trăm bề chẳng thiếu.
Việc chi muốn bieu, anh nghe lời liền ».
Kiệm thấy tượng rõ ràng,
Anh ta khi ấy hỏi nàng :
« Có linh gì bức tượng ni ?
Có sao em đeo hoài không suy ?
Hiền linh chi Vân-Tiên bức tượng,
Bậu rất thiệt kỳ,
Sao chẳng chịu bỏ đi ?
Xin đừng tin ! »



Nguyệt Nga mới biết đưa ngu si,
Thử dè xồm nó hay dua mị,
Mới kiếm điều phân phải quấy :
« Xin thầy đừng nói vậy.
Hễ làm thân con gái, chữ trình làm đầu ».
Kiệm nghe nói cơ cầu,
Dè con khi ấy thêm rầu,
Chắc lười mà thổ than :
« Lúc xuân xanh chẳng lo đối bạn,
Chừng lưng mới gối dùn,
Biết ai đỡ, ai nưng ?... »

Truyện KIM VÂN KIỀU cũng đặt thành nhiều bài ca, như những bài Phú lục, Lưu thủy trường và Nam xuân (1), Bài Nam xuân của Phan Trúc Quán, soạn theo điệu đờn của Tư Triều, chuyển qua Nam ai, trở lại Xuân, sang Đảo-ngũ cung rồi trở lại dứt bằng Xuân, ca vịnh trọn đời lưu lạc của Túy Kiều. Bài này là một tác phẩm độc đáo có một không hai trong làng cầm ca cổ điệu, nhứt là về phương diện văn chương. Bài gồm cả 31 lớp, ở đây xin đơn cử lớp đầu để có ý niệm khái lược về kiệt tác ấy :

Thương thân người cõi trần trăm năm,
Khấp chín châu, mấy ai tri âm ?
Như Kim lang cùng Vương-Túy-Kiều duyên âm thầm,
Giàn nan rồi, nên bạn tình thâm.
Nhớ xưa tiết thanh minh, cỏ hoa tươi rậm,
Hiệp một đoàn, đạp thanh hành ngám,
Xem thấy có phần chạnh cổ cầm,
Cầu thi đề hương nguyệt lâm dâm, than thân tủi
thầm.

(Bài này của Ông Trần văn Khải sao cho)

Tuy mới được khai sanh, nhưng ca nhạc cổ điển dâm tảo bạo nhập điệu hát Tây vào, đặt bài ca bằng tiếng ta theo bản Madelon và Marseillaise, là hai bản duy nhứt bấy giờ được phổ biến ở Đồng Nai. Đây nàng Túy Kiều của Trung Hoa hồi thời Gia Tĩnh triều Minh đã bắt sưa với cô Madelon của nước Pháp thời Cộng Hòa đệ tam qua trung gian của cô ca sĩ Đồng Nai :

Vân Kiều xưa kia đôi tiên thấy tốt tươi như hoa,
Vân thì môi son, dung nghi đáng biết bao ngàn cân.
Song Kiều hơn em, hơn nhan sắc với hơn khôn ngoan.
Mày như non xuân, khiến cho trời ghen ghét má hồng.
Bướm bướm nơi nơi ra vào ước ao,
Má phấn môi son ra vào chời lẽ,
Đương tiết thanh minh có khi tương phùng.

(1) Xin xem các bài này và nhiều bài khác nữa trong sách « Túy Kiều ở Đồng Nai » của Thuận Phong sẽ xuất bản.

*Đua nhau sĩ tử giai nhân.
Đua nhau má phấn môi son.
Vương Quan thôi mới tỉnh rước
chị em Túy Kiều thưởng xuân.*

ĐIỆP KHÚC :

*Khi thấy đống đất hương khói vắng tanh.
Kiều lụy tuông rơi, thương thay
Đạm Tiên vô duyên
Liền đốt hương nhang đèn bèn cúng Đạm Tiên.
Lay xong rồi lui gót sen nở.
Xa xa ngó thấy một chàng mặt mũi phương phi.
Kiều dạ đã thương, thương thay mà ai không biết.
Về nửa đêm, khuya nằm bèn thấy Đạm Tiên.
Cho nàng hay — Hay ngày sau — Đoạn trường thay !*

Cuộc hòa đờn ở Mỹ-Tho mới mọng, rồi sẽ lên cây, dâm chồi, hện ngày đơm bông, kết trái. Cuộc tấn triển bước tới lần lần, từ Mỹ-Tho xuống Vĩnh-Long, theo chơn thầy Phó Mười Hai, là người mộ điệu đã dự cuộc đờn ca ở rạp hát bóng của Thầy Hộ, đã hoan nghinh cô Ba Đắc ca bài Tứ-đại-oán, mà không ra điệu bộ. Thầy Phó thấy bài ca có lời đối đáp, như mấy bài Bùi Ông Bùi Kiệm, Bùi Kiệm Nguyệt Nga, cần thêm điệu bộ, nên thầy về Vĩnh-Long chế ra lối ca ra bộ, tài tử đứng trên ván cao.

Theo Ông Trần-văn-Khải, ca ra bộ phát sanh trong những điều kiện đó vào khoảng 1915-1916. Cũng theo ông, qua 1917 điệu ca ra bộ được trình tấu trước công-chúng, trong gánh hát xiệc của ông André Thận ở Sadéc, chen vào các trò hát xiệc, với các vai kếp Bầy Thông, Tám Cang và vai đào Cô Hai Cúc.

Mỹ-Tho đã là nhau rún của cầm ca thì phải là sân khấu của cầm ca. Cầm ca đã khai sanh tại đó, rồi lớn lần trong vòng đi xuống Vĩnh-Long, qua Sa-Đéc, thì phải « hồi thủ », đáo về đó : năm 1918, theo lời ông Trần-văn-Khải, « thầy Năm Tú ở tại Mỹ Tho » chuộc ban ca nhạc của ông Thận, rồi sắm y trang, tranh cảnh, dựng lên một gánh

hát cải lương, với ông Trương-duy-Toản (thân sanh của kỹ giả Thiệu Võ) soạn tuồng.

Trong các tuồng hát cải lương của Ông Trương-duy-Toản, người ta còn nhớ tuồng KIM VÂN KIỀU, đã diễn tại Mỹ-Tho rồi lên diễn ở Saigon tại rạp hát bóng Modern đêm 11, 12 và 26-11-1922 (nay là chỗ nhà báo CHÁNH-ĐẠO) và ở Cholon tại rạp Eden Cinéma đường Tổng Đốc Phương. (Ông bạn Vương Hồng Sển nay còn được hai bản chương trình của hai đêm hát 11, 12 và 26-11-1922 tại rạp Modern Cinéma và một bản chương trình của đêm hát 16-12-1925 tại rạp Eden Cinéma của Ban hát Cải lương Thầy Năm Tú).

Trên đây, có dẫn bài ca Tứ-đại Bùi-Kiệm — Bùi-Ông, Bùi-Kiệm — Nguyệt-Nga và bài ca Madelon Kim Vân Kiều.

Trong hai bài ca Tứ-đại, tác phẩm vừa có thuật chuyện, vừa có nói chuyện đối đáp. Đó là một cách viết đối thoại, cần thiết cho sân khấu, cần thiết cho cải lương. Sau này tuồng cải lương sẽ đặt lời đối thoại trong bài ca, cũng như trong nói lối ; trong trường hợp đó, mỗi vai tuồng ca một đoạn, một lớp. Thi dụ :

(Trong tuồng LƯU KIM ĐÍNH GIẢI GIÁ THỌ CHÂU, lớp Cao-Quân-Bảo đi săn bắn cùng hai đứa ở).

CAO-QUÂN-BẢO (Nói lối)

*Nay đắc linh mẫu thân đền điệp,
Cùng gia thần hai gã tùy tùng.
Này hai cháu, Chốn lâm sơn nhẹ bước ruổi dong,
Tìm thắng cảnh hữu tình giải muộn.*

(Nói thường) *Thật, mình vào chốn này, cảnh trí xinh đẹp biết bao !*

(Nói lối)

*Nẻo xa thấy liễu dương muôn cụm,
Lối gần xem tòng bá ngàn cây,
Khá khen cho tay tạo khéo bày,
Nào nỡ chôn bồng lai tiên cảnh.*

(Ca Lưu thủy trường)

(Ca) Vào chốn này thỏa tình ước mong,
Nhìn xem phong cảnh rất toại lòng,
Kìa nhánh thông gió thổi lao xao,
Nọ hoa cỏ đượm trắm màu.
Hương đưa mùi vị ngọt ngào.
Cảnh chào người rất xinh thay!

BÈO (tùy tùng, ca)

Xem trên cội tòng chim bay.
Dưới cụm cây, thú kia đang chạy,
Bướm, ong qua lại,
Rừng nhuộm màu quan san.

BỔP (tùy tùng, ca)

Mặt trời chiếu diệu ngàn thông,
Cảnh sắc Xuân có thêm vẻ đẹp
Nước khe chảy dợn,
Rỉ rả nghe như đờn.

CAO-QUÁN-BẢO (ca)

Vui, thú vui thanh lịch,
Non cao xanh mịt,
Đá gành cheo leo, lá hoa chen lộn,
Đỏ đen ngũ sắc như màu tranh nhuộm,
Lại thêm gió mát, khoái dạ ước mơ.
Chiếc lá trên nhánh phất phơ,
Con oanh vàng chuyền nhớn nhोर.
Sơn lâm tay trời khéo đặt.
Cảnh trí bày xinh lịch,
Thức mây rồng bay chớn chở.
Cưỡi khe nhịp cầu bắt ngang
Liều xữ mảnh lơ thơ.
Bồng chiều nước sóng gợn ngàn tơ!

(Theo ông Trần Văn Khải)

Còn bài ca Madelon đã có một công dụng lạ. Từ lúc cải lương chào đời đến lối 1932, mỗi khi kéo màn khai diễn và mỗi khi sập màn văn hát, toàn ban đều ra sân khấu, kẻ ngồi người đứng, giùm lại nhau, mỗi người trang điểm ăn mặc theo vai tuồng của mình, hiệp thành một hoạt cảnh mà bấy giờ gọi là « chung bướm bướm » tiếng Pháp kêu Tableau vivant. Trong lúc « chung bướm bướm » để trình diễn đào kép, khi kéo màn khai diễn và trong lúc chung bướm bướm để hạ màn văn hát, toàn thể đào kép hiệp ca bài Madelon, hòa theo đờn ta : kim, cò, gáo, xến, tranh v.v... Có khi người ta ca bản Marseillaise với bài ca tiếng Việt.

Như vậy, các điệu ca cổ diễn trên sân khấu cải lương đã thay thế được các giọng hát nam khách trên sân khấu hát bội ; do đó hát cải lương đã dựng riêng cho mình một sân khấu, khai trương một môn kịch nghệ mới, thổi vào đời sống văn hóa Đồng-Nai một phong trào ngày càng lớn mạnh.

DI CƯ

Phong trào cải lương mới chỗi dậy đã lôi cuốn toàn thể miền Đồng Nai chung quanh sân khấu trẻ trung mới lạ ; nhiều gánh hát đua nhau lập ra ; trong lúc gánh thầy Năm Tú, mỗi tuần, hát tại Mỹ-Tho ba đêm và lên hát trên Chợ Lớn ba đêm tại rạp Eden. Cô Tư Sự lập ra gánh Đồng Bảo Nam và ông Hai Cu lập ra gánh Nam Đồng Ban, với những đào kép tiếng tăm còn vang dội đến bây giờ, như cô Năm Phi, cô Bảy Phùng Há, cô Tư Sạng, Hai Giỏi và Năm Châu, v.v... Tiếp theo sau, ở các nơi cũng đua nhau thành lập gánh mới : Văn Hi Ban ở Chợ Lớn, Tân Phước Nam ở Sóc Trăng, Sĩ Đồng Ban, Tái Lập Ban, Hồng Nhứt ở Long Xuyên, v.v...

Những thanh niên lớn lên trong phong trào cải lương mới phát đó, họ có học tại trường trung học ở Mỹ Tho, họ đã chứng kiến bước thứ nhứt của cải lương trên sân khấu của gánh hát Thầy Năm Tú, họ nhận thấy khả năng của lối



Bach-Tuyết

HUY CHƯƠNG VÀNG 1965

kịch nghệ mới, họ tin tưởng rất nhiều ở tương lai huy-
hoàng của nó, nên chùng ra học ở các trường Đại học ở
Hà-Nội, họ đem cái lương ra theo. Tự nhiên các sinh viên
đó chỉ có một cái rương áo quần sách vở, chớ không có
cả một gánh hát. Nhưng họ có một cái chí. Cái chí đó có
sức mạnh sáng tạo.

Trong khoảng thời gian, đầu chùng từ 1920 đến 1925,
cái lương đã di cư theo các sinh viên đó. Ông Nguyễn văn
Tuệ, sinh viên trường Lục Lộ (Công Chánh) đã đặt tuồng cải
lương KIM VÂN KIỀU. Theo lời ông kể lại, chánh ông đờn
và ca, tập đờn và tập ca cho nhơn viên của rạp Quảng-Lạc
ở Hà-Nội, làm thầy tuồng, dựng lên tuồng cải lương đầu
tiên đó tại rạp Quảng Lạc; rồi về sau, Nguyễn văn Vĩnh
quây tuồng này thành phim hát bóng cảm (lối 1927?).

Cũng trong thời đó, hai sinh viên khác, Ông Trương-
Kế-An, học trường Y khoa, và Ông Trần-Quang-Hiền, học
trường Thú Y, hiệp nhau soạn tuồng cải lương thứ nhì,
nhân đề BÊN TÌNH BÊN HIẾU. Rồi Ông Phạm Công Bình,
sinh viên trường Sư Phạm, soạn vở THAM PHÚ PHỤ BẦN.

Trong lúc tuồng KIM VÂN KIỀU của ông Nguyễn-văn-
Tuệ có ra mắt công chúng của chốn « nghìn năm văn vật »
trên sân khấu rạp hát Quảng Lạc, hai vở BÊN TÌNH BÊN
HIẾU và THAM PHÚ PHỤ BẦN có xuất bản thành sách
ngay trong thời đó.

Bấy giờ phương diện giao thông còn, ngặt nghèo. Phải
mất bốn năm ngày tàu trên biển mới đi từ Sài-gòn đến Hải-
Phòng. Cho nên tuy trong miệt Đồng-Nai, cải lương càng
phát triển, mà không có gánh nào dám cõn cả vượt biển
ra chốn sông Nhị núi Nùng. Phải chờ con quốc lộ nối liền
Sài-gòn với Hà-nội, cải lương mới ra trình diễn ở đất Bắc.
Nhớ chùng như là gánh Trần-Đất của ông Trần-đất-Nghĩa,
người Cần-Thơ, đã có sáng kiến ra Hà-nội đầu tiên và
trong dịp đó, khán giả đất nghìn năm văn vật mới bắt đầu
thưởng thức khoái sảng một điệu văn độc đáo của xứ nước

mặn đồng chua, nhờ tài diễn xuất của nhiều danh ca, như Phùng Há, Năm Châu, Bảy Nhiêu, Tư Chơi v.v...

Địa linh thủy tú có lẽ đã định nước Việt ta phải thống nhất từ lãnh thổ đến chính trị, kinh tế, văn hóa, trọn đây, nên khiến cải lương đã nổi liền Nam Bắc, chứng tỏ chúng ta toàn thể đều i hống nhất trong mọi mặt sanh hoạt, trong nguyện vọng và trong sở thích.

ĐIỂM TƯƠNG-ĐỒNG

Trong khi ở đình, võ ca vẫn còn hát bội mỗi lần kỳ yên, thì trong rạp hát công cộng, hát cải lương thành hành trình diễn. Hai lối hát vẫn ăn khách, tuy mỗi lối được một lớp người hâm mộ.

Là khán giả của hát bội hoặc là khán giả của cải lương hai lớp người trụ trung đều là con cháu một đất nước có những đặc tánh chung của dân tộc Việt Nam, có những sở thích chung của người Lục Tỉnh. Hai loại sân khấu được hai lớp khán giả ấy hâm mộ như vậy ắt phải có chỗ giống nhau và có chỗ khác nhau.

Điểm tương đồng và điểm dị biệt giữa hai lối hát đến nay (1965) vẫn còn phơi bày trước mắt mọi người. Những người tiên phuông dám có sáng kiến cải cách sân khấu quả là những người can đảm khác thường, dám mạo hiểm phá những thủ tục có tánh cách thiêng liêng, những định kiến đã khắc sâu trong xương tủy của dân tộc và những qui luật đã thành khuôn vàng thước ngọc trên hai trăm năm.

Ngay buổi ban sơ, khi định sửa đổi hát bội, người ta tin rằng sân khấu sẽ trở ra tốt hơn, nên họ đặt tên cho lối hát mới là hát « cải lương ». Rồi người ta ra sức đổi cũ ra mới.

Yếu tố chịu thay đổi hoàn toàn đầu tiên là tranh cảnh. Tả mạn và sơn thủy là hai thành phần mọi sáng chế, tạo cho sân khấu cải lương một không khí chứa hề có trên sân khấu hát bội, một không khí cứ biến màu đổi sắc tùy

theo cảnh trí tích tuồng. Tranh cảnh đổi mới đó không làm tổn hại đến sân khấu, dầu là sân khấu hát bội, vì trên sân khấu hát bội không hề có dựng lên nhà cửa núi sông, dầu là một cách tượng trưng như cái ghế chổng chắt lên cái bàn là giả được ngai vàng; tranh cảnh có một công dụng hữu ích cần thiết vì nó tăng vẻ đẹp cho sân khấu, minh họa tích tuồng, giúp đỡ trí tưởng tượng của khán giả, chẳng hạn như khi kép hát nói lối :

Xinh a ! Trời xanh nguyệt rạng,

Gió mát sóng trang,

Trăng thanh màu nước rơi vàng,

Sao tỏ da trời nhận ngọc !

(Kim Thạch Kỳ Duyên, trang 23)

Trên một sân khấu cứ đổi thay theo lớp lang, giọng hát càng cần phải theo nhịp nhàng cho kịp.

Các giọng ca hát bội kể cũng có nhiều khả năng thay đổi, từ khách qua nam, từ xuân sang oán; song ca cổ nhạc vẫn có nhiều giọng hơn và giọng điệu các bài ca diễn tả tâm tình theo sát với tâm lý hơn. Vì vậy bài ca cải lương được lớp người mới ham chuộng hơn, nên tuồng hát cải lương không còn hát nam hát khách, mà nảy ra những giọng hát hấp dẫn của bản Vọng-Cổ hoài lang, Tứ-đại-oán, Phụng-cầu-hoàng, Văn-thiên-tướng, v.v...

Cải lương chỉ còn giữ lại của hát bội hai giọng : ngâm thơ và nói lối. Thể thơ lục bát và thể thơ thất ngôn Đường luật cùng các thể văn vần trong nói lối cũng được theo đúng. Đây là hai điểm tương đồng giữa hai loại hát.

Yếu tố cuối cùng làm nền cho ba yếu tố tranh cảnh, giọng hát và thể văn, là âm nhạc. Hát bội và cải lương có đờn một ít bản chung nhau như Long ngâm, Long đặng, Vạn giá; ngoài ra cải lương đờn rất nhiều bản cổ điển khác, như mấy bài oán chẳng hạn. Âm nhạc cải lương làm cho cải lương qua mặt hát bội.

Sân khấu cải lương dựng lên với những nét mới mẻ ở bề ngoài, nhưng bề trong vẫn chưa dám có sáng kiến táo bạo. Nội dung hát bội vẫn còn noi truyền trên sân khấu cải lương; cải lương cũng tìm nguồn sống trong truyện Tàu như hát bội. Đây là điểm tương đồng trọng yếu hơn hết giữa hai sân khấu.

Cải lương đã rút kinh nghiệm trong hát bội, biết mượn của hát bội những yếu tố còn thích hợp với tánh khí Đồng Nai, nên càng ngày càng tấn bộ, càng thanh hành.

Trước thế lực bành trướng của cải lương, những đại diện của hát bội đã suy nghĩ nhiều; người ta có cảm tưởng rằng tuồng hát bội sẽ bị tiêu diệt, sẽ nhường trọn sân khấu cho cải lương, theo công lệ tre tàn măng mọc. Muốn hát bội đừng bị tiêu diệt, người ta tìm được một kế dung hòa: noi theo cải lương người ta cải cách hát bội, người ta pha cải lương vào hát bội. Cải lương đã biết rút lấy những cái hay, cái cốt của hát bội, là nói lối, ngâm thơ và tích tuồng, tại sao hát bội không biết bòn lấy của cải lương những cái khéo, cái mã, cái bề ngoài, miễn không làm tổn hại đến tinh thần và truyền thống cổ cụ?

Vậy, không ngần ngại, hát bội cũng sắm tranh cảnh như cải lương, cũng bỏ màn xuống, kéo màn lên, cũng dựng « phông », « đề co phít », cũng thay lớp dọn tuồng, cải tạo cải sân khấu bất di dịch cũ càng hóa thành một trường sở tân kỳ linh hoạt. Táo bạo hơn nữa, giữa hát nam hát khách, người ta chen bài ca cải lương vào! Vậy là hát bội đã làm một việc cũng là một cách cải lương: sắm, bình mới dựng rượu cũ. Gánh hát bội xung phong trên sân khấu dung hòa như vậy là gánh Bầu Bòn, xuất phát từ Long Mỹ (Rạch Giá) đi trình diễn khắp cõi Đồng-Nai, đã được hoan nghinh hết sức nhiệt liệt, ít nhứt từ lối 1927 đến 1937 (?). Đoạn tuồng trích dẫn dưới đây có thể cho thấy cải lương pha vào hát bội thế nào.

(Lúc Trương Khuê giã vợ là Lan Anh để ra chiến đấu với Thổ Hành Tôn).

LAN ANH (nói lối)

Em đã đoán thì giờ chắc chắn,
Chàng mau chỉ dậm kịp thì,
Nơi tiểu huyện Dân Tri,
Em phòng bị đông tây cần mật.

(Nói thường)

Nhưng em lo liệu một điều là :

(Nói lối)

Từ đây đến rừng Mãnh Thú, đường hiểm lộ sơn xuyên,
Em lo cho chàng tánh mạng chẳng vẹn tuyền.
Hiệp-Long-lãnh là nơi nguy hiểm.

TRƯƠNG KHUÊ (Nói lối)

Ta cũng vẫn biết Dân-Tri là Tiểu huyện,
Nhưng xét kỹ ra là quan hệ của triều đình.
Như thần sĩ liên minh,

Hễ mất môi thì răng lạnh.

Nay ta thấy thế Châu trào hưng thịnh

Dường như cơ trời xoay nghiệp cho Võ-Vương.

Nhưng ta đã hưởng nhờ lộc nước triều Thương,

Ai há lại tham sanh úy tử?

Vậy ải đồng sàng năm giữ.

Hiệp-Long-lãnh ta tới nơi.

Rủ may phú có đất trời.

Ta cùng đó thề dũ đồng sanh tử.

LAN ANH (ca điệu Chuồn chuồn)

Tướng công ôi! Tuy là thân nhược chất mỏng mảnh.

Chỉ cả can thành oanh liệt so với bực hùng anh.

Lòng can đảm hi sanh vì nghĩa vụ quốc gia,

Nhưng hôm nay chàng đã đem thân mạo hiểm,

Thì em ngại lo cho tánh mạng của chàng.

Rủ chẳng may trào cơ thọ hại,

E cho Thương trào tới hồi bại vong.

TRƯƠNG KHUÊ (Ca tiếp)

Em can đảm lên để anh vững lòng,

Sống thác thế nào phú cho điều rủ may.

Bồn phận của em, đơm đương nơi cô thành.

(Nói lối)

*Xin từ già phu non,
Nơi Hiệp-Long cất bước.*

LÊ VĂN ĐỐC

(Tuồng Đại chiến Trưng Khuê màn 5)

Cần ghi thêm là lời nói lối trong đoạn này không còn giữ niêm luật của các thể nói lối hát bội, mà đã biến thể rất nhiều, theo nói lối cải lương, gần như là nói thường : thể cách nói lối biến thể như vậy mở đường cho thoái kịch về sau.



Xin đón đọc trong số tới :

Ý-NGHĨA TIẾNG « CHIM CUỐC »

TRONG VĂN-CHƯƠNG

của NGUYỄN-DUY

NGUYỄN-HUỆ và HỒ XUÂN-HƯƠNG CÓ HỌ VỚI NHAU

Bài của PHẠM-LONG-ĐIỀN

Từ mấy năm nay, chúng tôi gom góp tất cả tài-liệu liên-hệ đến phong-trào Tây-sơn hầu mong viết một bộ sử đầy-đủ nói lên được cái ý-chí quật-cường của người anh-hùng áo vải đất Tây-sơn. Tài-liệu thì có nhưng đa-số đều do các quan nhà Nguyễn viết lại. Vì thế mà một phần sự thật bị bôi-lọ, làm giảm tính-chất cách-mạng của phong-trào nông-dân thời ấy. Trên con đường tìm tài-liệu, nhiều ức-thuyết được đặt ra để giải thích một vài nghi vấn mà không thấy sách sử nào nói đến.

Tết vừa qua, vì bận nhiều việc ở Saigon, chúng tôi không được may-mắn ra Qui-nhơn dự lễ Mừng Năm ngày chiến-thắng hai mươi vạn quân Thanh của binh-đội Tây-sơn. Trong chuyến đi này có mặt học-giả Hồ Hữu-Tường. Theo lời thuật lại của các bạn sanh-viên Văn-khoa có đi dự lễ, thì nhiều mâu chuyện do các bực bô-lão trong vùng thuật lại cho nghe. Các mâu chuyện ấy làm sáng tỏ phần nào triều-đại Tây-sơn, nhứt là thuở còn bé của ba anh em Nhạc, Huệ, Lữ, những ngày mới ra quân với các tướng phần đông là người trong vùng. Đâu đâu cũng có vết-tích lưu lại nói lên cái tinh-thần bất-khuất của người dân quay quẩn chung-quanh ngọn đồi An-khê. Cái tệ-hại của nhà viết sử nước ta, viết sử thường hay ngồi nhà, đọc ba mớ sách xưa rồi viết lại, ít ai chịu đi tới nơi, ghi-lại dân thoại (folklore) rồi dùng óc phê-phán mà cân-nhắc các tài-liệu thành văn và tài-liệu truyền miệng. Chúng tôi dự-định trong kỳ hè này, nếu không có gì trở-ngại, chúng tôi cùng

một nhóm sanh-viên Văn-khoa ra Qui-nhơn, sống gần-gũi với người dân đê ghi chép tất cả tài-liệu liên-hệ đến phong-trào Tây-sơn.

Trong công-cuộc tìm-tòi, từ lâu một điềm làm chúng tôi băn-khoăn mãi là gia-đình anh em Nguyễn Huệ vốn là họ Hồ, ông tổ bốn đời gốc ở Nghệ-an. Mà người đồng-thời với Huệ, đã làm rạng danh cho thơ Nôm, mang thơ Nôm đến chỗ điêu-luyện, tinh-vi, đó là nữ thi-sĩ Hồ Xuân-Hương. Hồ nữ-sĩ người làng Quỳnh-đôi, tỉnh Nghệ-an. Vậy giữa Hồ Xuân-Hương và ba anh em Tây-sơn có họ hàng gì không?

Câu nghi-vấn này mới nghe qua có vẻ hoang-đường và không-tưởng. Nhưng mà một tài-liệu sắp nói đến sau đây chứng-minh rằng thi-sĩ họ Hồ và người anh-hùng áo vải đất Tây-sơn cùng phát-xuất từ họ Hồ làng Quỳnh-đôi, tỉnh Nghệ-an.

Thú-thật khi bắt gặp tài-liệu, chúng tôi ngây-ngất như tìm được bảo-vật. Rồi đây, tài-liệu sẽ giúp chúng ta hiểu thêm được phần nào cái tính-chất nhơn-dân trong công-cuộc khởi-nghĩa của anh em Tây-sơn cũng như trong thơ thuần-túy Việt của nữ-sĩ họ Hồ. Hơn nữa, tài-liệu này phá tan giả-thuyết của một vài người viết văn-học-sử cho rằng Hồ Xuân-Hương chỉ là một nhơn-vật tưởng-tượng, đúc-kết được tinh-hoa truyền-thống của nữ-ngôn Việt-Nam (1).

Trước khi trình-bày sử-liệu, chúng ta cần biết qua đôi chút về gia-đình của Hồ Xuân-Hương. Bà là con gái ông Hồ Phi-Diễn, vốn người làng Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an. Làng Quỳnh-đôi là một làng do ba họ sáng-lập ra: họ Hồ, họ Hoàng và họ Nguyễn. Vậy thì họ Hồ đã giúp một phần lớn trong công-cuộc xây-dựng làng Quỳnh-đôi, một làng khét-tiếng về khoa-bảng chẳng những ở đất Nghệ mà cả trong nước.

Theo *Hồ gia thế phả* (gia-phả họ Hồ) làng Quỳnh-đôi, thì ông tổ họ Hồ từ miền Bắc vào sinh sống tại làng Quỳnh-đôi là Hồ Sĩ-Anh. Ông này sanh ra ba người con trai: Hồ Phi-Cơ,

(1) Xem Thái Bình-Minh, Hồ Xuân-Hương, trong Nhân loại (tuần báo) loại mới, 1952-1953 do Đông-Hồ chủ-trương.

Hồ Phi-Tích và Hồ Thế-Viêm. Riêng về Hồ Phi-Cơ đậu đại-khoa năm 27 tuổi, là cha của Hồ Phi-Gia đậu tú-tài năm 18 tuổi. Hồ Phi-Gia sanh ra Hồ Phi-Diễn tức là thân-sinh của nữ thi-sĩ tài-danh Hồ Xuân-Hương.

Cũng theo *Hồ gia thế phả* thì Hồ Thế-Viêm sanh ra Hồ Phi-Khang. Ông Khang có 5 người con mà Hồ Phi-Phúc là con trai thứ tư. Khi ông Khang sanh được 5 người con, bỏ làng Quỳnh-đôi, dẫn đất gia-đình qua xã Nhân-sơn cùng tỉnh mà sinh-sống. Một điềm đáng chú ý là Hồ gia thế phả chỉ chép đến việc Hồ Phi-Khang dẫn 5 đứa con sang xã Nhân-sơn và ở phần sau không nhắc đến gia-đình ông nữa. Dựa theo Hồ gia thế phả, chúng ta tính được Hồ Phi-Khang và Hồ Phi-Phúc sống vào khoảng giữa thế-kỷ mười bảy.

Lật lại sử cũ, chúng ta thấy vào năm 1655, quân-đội chúa Nguyễn do Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Hữu-Dật cầm đầu, vượt sông Gianh đến phía Nam Nghệ-an, bắt dân mang vào Đàng Trong để khai-khẩn đất hoang. Vậy trong đoàn người di-cư ấy, chắc-chắn gia-đình Hồ Phi-Khang đã vào Nam và được đưa đến trại Tây-sơn.

Giả-thuyết này ăn khớp với tất-cả tài-liệu liên-hệ đến dòng họ anh em Tây-sơn. Trong quyển « Quang-Trung » do Yêm-Yêm tái bản năm 1953, Ông Hoa Bằng cũng đưa ra những sử-liệu cho thấy tổ-tiên Nguyễn Huệ vốn là người Nghệ-an, trước họ Hồ nhưng sau vì mục-đích muốn quần-chúng ủng-hộ công-cuộc khởi-nghĩa ở Đàng Trong nên anh em Tây-sơn đổi sang họ Nguyễn.

Theo *Đại-nam chánh biên liệt truyện*, sơ tập (cuốn 30, tờ 1 a-b), tổ-tiên Nguyễn-Huệ gốc người Hưng-nguyên, trấn Nghệ-an. Vào khoảng niên-hiệu Thịnh-đức (1653-1657), sau một trận ác-liệt, quân Trịnh thua, dân bảy Huyện ở xứ Nghệ bị chúa Nguyễn bắt đi, dẫn vào ấp Tân-sơn nhứt, huyện Qui-ninh, thuộc Qui-nhơn để khai-khẩn đất hoang.

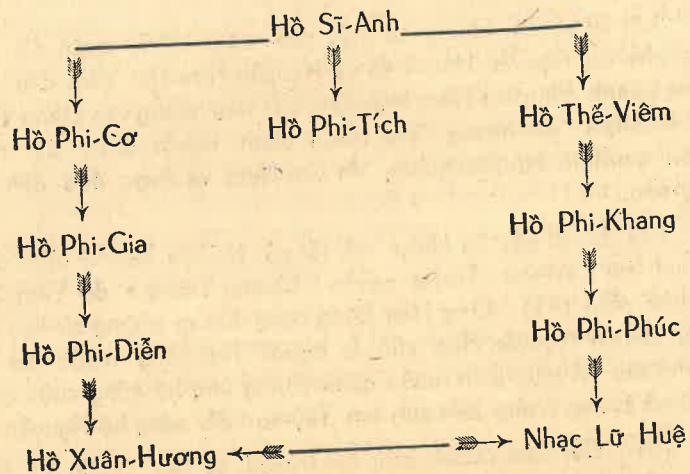
Theo *Tây-sơn liệt truyện*, tổ bốn đời của Nguyễn Huệ bị chúa Nguyễn bắt khoảng năm 1653-1657 đem vào phía Nam (Đàng Trong).

Tây-sơn lược thuật cũng chép: Tồ-tiên Nguyễn Huệ người huyện Nghi-xuân (Nghệ-an). Năm 1672-1673, chúa Nguyễn đánh chiếm bảy huyện xứ Nghệ, di dân vào Nam. Tồ của Huệ ở trong số di dân ấy.

Tóm lại, cha của ba anh em Tây-sơn là Nguyễn Phi-Phúc chính là Hồ Phi-Phúc, con thứ tư của Hồ Phi-Khang. Để có một cái nhìn tổng-quát về gia-đình họ Hồ làng Quỳnh-đôi (Nghệ-an) chúng ta vẽ sơ-đồ sau đây :

HỒ GIA THỂ PHẢ

(Nghệ-An)



Với sơ-đồ này, chúng ta thấy rõ anh em Tây-sơn cùng dòng họ với nữ-sĩ Hồ Xuân-Hương và sống cùng thời với nhau.

Nhưng vào thời ấy, Hồ Xuân-Hương không biết được mối liên-lạc mật-thiết về gia-đình với Vua Quang-Trung. Cho nên, khi quân-đội Tây-sơn ra Bắc đại-phá hai mươi vạn quân xâm-lược, nữ-sĩ họ Hồ không có làm một bài thơ nào ca-ngợi sự-nghiệp cứu nước ấy của nghĩa-quân, lập-luận này càng vững nếu chúng ta đọc lại bài thơ Đề .đền Sầm Nghi-Đống :

*Ghé mắt trông sang thấy bảng treo
Kìa đền Thái-thú đứng cheo-leo !
Vi đây đời phận làm trai đượ
Sự-nghiệp anh-hùng há bấy nhiêu !*

Tác-giả không nhắc đến công-nghiệp vẻ-vang của người anh-hùng áo vải đất Tây-sơn. Bà chỉ tiếc rẻ cho « sự-nghiệp anh-hùng » của một võ-tướng. Giá sử bà là trai thì nhứt-định, bà sẽ phản-kháng, chống-đối lại tất cả những áp-bức, những thống-khò bằng đủ mọi cách, dưới mọi hình-thức. Nhưng có điều đáng ghi là vào thời-kỳ Huệ ra Bắc là thời-kỳ Hồ Xuân-Hương làm thơ nhiều nhứt. Sở-dĩ như thế vì vào lúc bấy giờ, bao nhiêu giá-trị cũ đều đổ nát, xã-hội phong-kiến đang biến-chuyển mạnh gây xúc-động cho hàng lớp sĩ-phu Đàng Ngoài, Hồ Xuân-Hương cũng đồng chịu hoàn-cảnh ấy mà dùng ngòi bút đề đả-phá tặc-đoan đương thời.

Mỗi lần ra Bắc, Huệ đều ghé Nghệ-an và thường biên thơ cho La-sơn Phu-tử đề bàn việc nước. Trong những bức thơ ấy, Huệ nhiều lần tỏ ý muốn về đóng đô tại vùng đất Nghệ-an. Chúng ta đọc lại một trong những bức thơ ấy, nguyên-văn bằng chữ nôm xen lẫn chữ Hán, ông Hoa Bằng dịch ra :

« Chiều truyền cho thầy La-sơn Nguyễn Thiệp kính cần biết rằng :

« Ngày trước phó-thác cho thầy về Nghệ-an xem đất làm kinh-đô để cho ta kịp lúc này về ngự, sao khi ta về tới đó, chưa thấy thầy làm xong việc ấy nhỉ ? Vậy nên ta hãy phải thầy về kinh Phú-Xuân (Huế) để ngự và cho quân lính nghỉ-ngơi.

« Vậy nay thấy chiều này ban xuống, thầy sớm nên cùng trấn-thủ Thận cộng-sự : lo liệu công việc kinh-doanh. Nên xem đất mà sửa dựng kinh-đô, cắm chỗ chính địa phỏng vào khoảng dân-gian ở sau phía hành-cung Phù-thạch, gần về ngọn núi. Hoặc giả chỗ nào là nơi đất tốt có thể đóng đô được thì tùy như con mắt đạo-pháp của thầy định-liệu miễn là sớm sớm cho chóng xong. Rồi giao cho trấn-thủ Thận sớm lập cung-diện, hạn nội ba tháng thì hoàn-thành để ta được tiện về ngự. Thầy chớ nên coi thường việc ấy. Kính thay, lời đặc chiều này !

« Ngày mồng một, tháng sáu, năm Thái-đức thứ mười một (1788). »

Qua năm sau (1789), Nguyễn Huệ chiến-thắng quân xâm-lược nhà Thanh. Như vậy, trước khi Nguyễn Huệ lên ngôi lấy hiệu là Bắc Bình-Vương, Ngài nghĩ ngay đến việc đóng-đô tại Nghệ-an, một phần vì chiến-lược, một phần vì Huệ muốn trở về mảnh đất của tổ-tiên.

Tóm lại, vào cuối thế-kỷ mười tám, dòng họ Hồ làng Quỳnh-đôi ở xứ Nghệ đã sản-xuất ra hai bậc kỳ-tài làm vẻ-vang cho dân-tộc ta : trên võ-đài chánh-trị, Nguyễn Huệ Bắc phá quân Thanh, Nam đánh bại quân Xiêm, dẹp tan Trịnh-Nguyễn, thống-nhất đất nước ; trên thi-đàn, Hồ Xuân-Hương đã nâng trình-độ thơ Nôm đến chỗ tinh-vi tuyệt-diệu.

PHẠM LONG-ĐIỂN

XIN SINH-VIÊN CHÚ-Ý

đến sách Toán, Quang và Điện

của

Việt-Nam Đại-Học Tùng-Thơ XUẤT BẢN

Xin hỏi : PHẠM LONG-ĐIỂN

51/7, đường Nguyễn Trãi — Saigon

LỜI TUYÊN-CÁO của Việt-Nam Đại-Học Tùng-Thơ

Từ ngày Việt ngữ được dùng để giảng dạy ở bậc Đại học, vì thiếu chuẩn bị nên đến nay ngành Đại học thiếu rất nhiều tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt cung cấp cho sinh viên.

Sinh viên từ bậc Trung học bước vào Đại học, không được huấn luyện với tinh thần súc tích phê phán. Sinh viên chỉ học những gì do giáo sư giảng dạy ; muốn đào sâu một vấn đề, họ không biết tìm tài liệu ở đâu.

Trước tình cảnh khan hiếm sách và tài liệu và cũng muốn gây một phong trào học hỏi, tìm tòi giữa lớp người đang lên, chúng tôi cho ra loại sách của Việt Nam Đại học tùng thơ này gồm ba giai đoạn :

1 — Dịch các sách giáo khoa thuộc ba bộ môn Toán Lý Hóa ra Việt ngữ để sinh viên có đủ tài liệu học tập ;

2 — Dịch các sách thuộc tất cả các bộ môn, như là khoa học, triết, sử, kinh tế mà giáo sư Đại học trong và ngoài nước dùng làm tài liệu trong khi giảng dạy hay khảo cứu để sinh viên tiện bề tham khảo và bổ cứu những gì đã học ;

3 — In các tác phẩm khảo cứu, trước tác của các bạn trẻ.

Giai đoạn 1 và 2 là giai đoạn gom góp tất cả tinh hoa của các viện Đại học trên thế giới mang về vun xới cho vườn hoa học thuật tư tưởng nước nhà thêm phần màu mỡ phong phú. Sau đó trong giai đoạn 3, người bạn trẻ Việt Nam mang chuông đi đánh xứ người và góp phần hữu hiệu vào việc kiến tạo một nước Việt Nam mới.

Hiện nay, chúng tôi đang ở giai đoạn đầu và đã dịch xong hơn ba mươi bộ sách thuộc ba môn Toán Lý Hóa. Như thế, trong niên học này (1965-1966), sinh viên phân khoa khoa-học có đủ sách để học.

Thiện chí có thừa nhưng rất tiếc phương tiện và tài chánh eo hẹp, chúng tôi đành cho ra các sách dịch bằng ronéo. Để tránh sách quá dày, giá cao, chúng tôi chia từng tập nhỏ, mỗi tập dày khoảng 150 trang. Sách xuất bản không hạn kỳ nhưng khoảng chừng mỗi nửa tháng một tập. Mỗi tập in ra, giá bán rất rẻ, vừa túi tiền của sinh viên để mỗi sinh viên có thể mua dùng.

Chúng tôi không tính công dịch thuật và đóng thành tập.

Công việc tuy khó khăn, đòi hỏi một cố gắng liên tục nhưng chúng tôi, lớp người trẻ đang lên, đang mong một nền học thuật mới cho đất nước. Chúng tôi bắt tay vào việc với tất cả tấm lòng chân thành của con người đơn thuần phụng sự văn hóa và luôn luôn sẵn sàng góp công vào việc xây dựng nền học thuật mới ấy.

Nhóm chủ trương
Việt-nam Đại-học tùng thư

Xin nồng-nhiệt giới-thiệu cùng độc-giả

TỜ ĐUỐC TỪ-BI hiện phát-hành đến 20.000 (hai chục ngàn) mỗi tháng và đang tăng lên hơn. Ra cả ngoại quốc,

BIÊN-KHẢO của **AN-CU**

ANH-HÙNG-CA

VÀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

(Tiếp theo)

Tiếp-tục bàn về lai-lịch của Homère, thì thấy có Sémonide d'Amorgos đã dẫn-chứng để xác-định Homère xuất-hiện vào thế-kỷ thứ VII trước công-nguyên, và Callinos d'Éphèse cũng phụ-họa như vậy; do đó, người ta không thể nào đặt Homère vào những thế-kỷ trước hơn nữa; và lại Hérodote đơn-cử một bằng-chứng rõ-ràng hơn hết để chỉ cho thấy rằng nền văn-minh Ai-cập có trước hơn nền văn-minh Hy-lạp và từ đó chứng-tỏ rằng Homère phải có mặt vào giữa thế-kỷ thứ IX trước công-nguyên, chứ không thể nào trễ hơn nữa. Tóm lại những dấu-hiệu lịch-sử và khảo-cổ-học đều minh-chứng cho những lời suy-diễn của H. Lorimer và của F. Robert cho rằng hai tác-phẩm lớn Iliade và Odyssée của Homère được trước-tác vào hậu-bán thế-kỷ thứ VIII trước công-nguyên.

Hai tác-phẩm kể trên có tiếng tăm ngay từ đầu thế-kỷ thứ VII trước công-nguyên. Dường như quần-chúng, trong thời-đại đó, đã đòi-hỏi phải cho ngâm-tụng hai danh-phẩm này trong các cuộc lễ lớn ở Ionie, và bởi vì lúc bấy giờ Athènes chịu ảnh-hưởng văn-hóa của Ionie, cho nên hai danh-phẩm này cũng được truyền sang các cuộc lễ lớn

Panathénées ở Hy-lạp. Solon cho ngâm-tụng hai danh-phẩm này từ đầu chí cuối, cho nên hồi thế-kỷ thứ VI trước công-nguyên, Pisistrate và sau này con của y là Hipparque đã cho công-bố một bản-văn chánh-thức qui-định về sự ngâm-tụng của các thi-sĩ đạo. Mặc dầu các nhà bác-học người thành Alexandrie và người thành Byzance có cạo sửa một vài đoạn văn hoặc đảo lộn một vài đoạn khác trên vài chục câu thơ, chính bản-văn chánh-thức kể trên ấn-định mọi sự ngâm-tụng và được in ra tại Florence lần đầu-tiên năm 1488, đó là nhờ những người như Démétrios Chalcondyle...

Ngoại trừ vài tác-phẩm ngắn không « đáng tin-cậy » như tập thơ vừa hài-hước vừa hùng-tráng mang tựa « Batrachomyomachie » hoặc « Bataille des grenouilles et des rats » hoặc giả tập thơ có vẻ cợt-nhã có cái tựa « Margitès » hoặc giả nữa vài bài thơ hùng mà người ta gọi là hùng-thi Homère, tác-phẩm của Homère gồm có hai thiên anh-hùng-ca vĩ-đại, mà mỗi thiên có đến trên mười mấy ngàn câu thơ với âm-diệu của mỗi câu sáu về cứ một âm dài hai âm ngắn.

Iliade đem chúng ta trở về thời-kỳ huyền-thoại mà bấy giờ thành Troie đang bị chiếm-đóng bởi các đạo quân Achéen đi đường biển từ Hy-lạp đến.

Các đạo quân Achéen chiếm-đóng thành Troie được mười năm thì gặp phải bịnh hạch-chuột giết hại rất nhiều binh-sĩ. Sau một cuộc tranh-luận sôi-nổi với Achille, tư-lệnh của một trong các đạo quân, Agamemnon, tổng chỉ-huy quân-đội Achéen, liền buông tha người nữ tù-binh tên Chryseïs, con gái của một nhà truyền-giáo của đạo Apollon (Thời cổ tại vùng Tiểu Á, khi chiếm-cứ được nước nào, người tướng thắng trận có quyền bắt đòn-bà con-gái của nước bại trận, dầu là của vua chúa, để sử-dụng tùy sở thích). Để trừng-trị thái-độ ngỗ-nghịch hỗn-láo của Achille, Agamemnon chiếm-đoạt người nữ tù-binh của y, tên là Briseïs. Achille, bị tổn-thương trong tình yêu và nhưt

là trong lòng tự-ái kiêu-căng, cương-quyết không chiến-đấu nữa và rút quân về dinh-trại.

Do đó, thiếu sự hiệp-lực của tướng Achille, người chiến-sĩ can-đảm và táo-bạo, lần lần cuộc chiến-tranh xoay sang chiều bất-lợi cho quân-đội Achéen. Tới đây người ta tóm-tắt các trận-đánh tiếp-tục sau đó, các trận-đánh thật là hỗn-loạn; người ta biến các trận-đánh đó thành những bài anh-hùng-ca, nhưt là sự xuất-hiện của nàng Hélène ở phòng-tuyển thành Troie, cảnh từ-biệt đau lòng của Hector, vị anh-hùng của thành Troie, với người vợ thương-yêu.

Trong trận đánh thứ ba, quân-đội thành Troie tràn ra hải-cảng, đột-nhập ngay trong đồn-binh của quân Achéen, toan thiêu-hủy các tàu-chiến của quân-thù, phương-tiện lui chạy của binh-sĩ Achéen. Patrocle, bạn của Achille, có mặt trong cuộc tháo lui, liền xin với Achille để được ra chặn đánh quân thành Troie và rốt cuộc bị Hector đánh chết. Achille lấy làm đau-đớn, mặc lại bộ áo-giáp màu-nhiệm do mẹ chàng là nàng tiên Thétis nhờ vị thần Héphaistos may-cắt ra. Achille trở vào vòng chiến và giết được Hector. Achille trả được mối thù cho Patrocle và làm đám táng thật trọng-thể. Priam, vua thành Troie, đang đem sang trại Achéen để xin lại xác con là Hector để về khâm liệm. Achille bằng lòng và trả xác lại.

Còn Odyssee tường-thuật lại chuyện Ulysse trở về thành Ithaque, là cố-hương của chàng, sau chiến-cuộc thành Troie.

Chiến-tranh đã chấm-dứt từ mười năm nay, nhưng tại thành Ithaque, vương-quốc của Ulysse, người ta chưa thấy Ulysse trở về. Trong cung-điện nhà vua, có nhiều kẻ tranh ngôi-bá chủ thúc-giục vợ của Ulysse là Pénélope phải chọn-lựa trong nhóm họ lấy một người làm chồng và làm vua, và bọn đó cho rằng không còn hy-vọng gì để trông Ulysse hồi hương. Để có thái-độ trước bọn muốn tranh ngôi và bắt ép mẹ của chàng, Télémaque, con của Ulysse,

lúc đó vừa trưởng-thành, liền ra đi để hoặc tìm được dấu-vết của người cha hoặc tìm được bằng-chứng chắc-chắn về cái chết của cha chàng. Télémaque đến gặp các ông hoàng hoặc các nhà vua khác có dự chiến-cuộc ở thành Troie và trở về đã lâu, gặp Nestor ở Pylos, Ménélas ở Sparte.

Trong lúc đó, Ulysse bị một trận bão ở ngoài khơi hải-đảo Calypso và từ đó phải trải nhiều cuộc phiêu-lưu, cuối cùng được các thần mách-bảo và giúp-đỡ làm một bè nổi để trở về Ithaque; chẳng may Ulysse lại mắc một trận bão khác ngoài hải-đảo Phéacien; lần này được nàng Nausicaa cứu-vớt và được đưa về trình với cha nàng là vua Alkinoos, Ulysse giải-bày đầu-đuôi mọi sự. Alkinoos giúp cho Ulysse một chiếc tàu để trở về Ithaque. Về tới cố-hương, thấy vì về thẳng đèn-đài, Ulysse đến nhà một người thân-tin tên Eumée để thăm-dò tin-tức, ngay lúc đó Télémaque cũng trở về, và để tránh sự phục-kích của bọn loạn-thần muốn tranh ngôi báu, Télémaque cập bến gần nhà của Eumée.

Nhờ sự hiệp-sức của người con và của Eumée, Ulysse bắt giết bọn phản-loạn và trở về lâu-đài.

Các nhà bác-học khảo-cứu, trong thời cổ cũng như bây giờ, cố công làm sáng-tỏ câu chuyện này của Homère, nhưng thường lại làm cho bề-bộn hơn và làm cho rối-ren hơn. Chúng ta phải vượt những khó-khăn vừa kể và bắt-chước Ronsard để đọc Iliade và Odyssee, chỉ có như vậy, mới phát-giác được những phần tuyệt-mỹ, tràn-đầy thi-vị và chứa-chan kinh-nghiệm về con người một cách rộng-rãi và sâu-xa, hàm-tụ những khuôn-mặt luôn luôn sống-động một cách phi-thường. Khi người ta lấy cả tâm-tình chân-thành mà đi vào Iliade và Odyssee, các vấn-đề do hai bộ anh-hùng-ca này được tước bỏ hết những rối-rắm hỗn-tạp mà người ta mạng danh là « vấn-đề Homère » và chừng đó các vấn-đề này rút gọn lại còn ba điều thôi: vấn-đề sự-thực lịch-sử của tập-thơ, nói cách khác cái phần về thực-tế và về tập thơ, tóm lại là *vấn-đề sáng-tác thi-ca*;

kế đó là vấn-đề xây-dựng tập thơ, vấn-đề về các phương-thức khai-triển các đoạn của tập thơ, tóm lại là *vấn-đề viết thành tập thơ*; cuối-cùng là vấn-đề về sự đặc-sắc của tác-phẩm, nghĩa là tánh-cách mới-mẻ của đề-tài, của bút-pháp hành-văn, tóm lại là *vấn-đề về tánh-cách hợp-nhất của tập thơ và về tư-cách đặc-biệt của tác-giả*. Về điểm cuối-cùng này, một khi được xác-nhận, lúc đó, người ta tự hỏi sự tiến-hóa khai-diễn theo chiều hướng nào, trong dòng đời của thi-nhân, từ tác-phẩm này sang tác-phẩm nọ và người ta cũng tự hỏi cái điều mà sự tiến-hóa báo hiệu trong lịch-sử văn-học Hy-lạp.

Trong vòng ba phần tư thế-kỷ này, người ta tìm hiểu hai danh-phẩm anh-hùng-ca của Homère bằng cách đối-chiếu hai tác-phẩm này với các tài-liệu lịch-sử và với các thực-tại đủ loại. Sự cố-gắng phát-hiện từ Schliemann đến V. Bérard: Schliemann gọi lên xung-quanh cái tên Agamemnon nào số vàng quan-trọng trong các mộ phần mycénien, nào các mặt-nạ tang-chế và nào các con dao găm mà cán cán đen; còn V. Bérard đặt Odyssee vào màu-sắc của chơn-trời Địa-Trung hải nơi đó xuất hiện lần đầu-tiên vở Odyssee và luôn-luôn được làm sống lại, qua tay của không biết bao nhiêu người đã từng soi-sáng sự lưu-hành của tàu-bè hoặc quang-cảnh kéo xe của các con ngựa, sự xây-cất các đèn-đài hoặc sự võ-trang các chiến-sĩ, lý-do tại sao phải có cái móc cái của chiếc áo-tơi của Ulysse hoặc sự trần-thiết của chiếc giường của ông ta... Sự nỗ-lực của Schliemann và của V. Bérard đã tô-điểm cho bản-văn của hai vở anh-hùng-ca của Homère cho đến các quyển sách-học của học-sanh ở nhà trường.

Thi-ca của Homère tạo nhiều cảm-xúc mạnh về sự sống nên nổi dựng thành cái bầy cho các cuộc khảo-cứu có tánh-cách bác-học, vì các hứng-thú huyền-hoặc dẫn đến các đoạn văn hỗn-tạp khó-hiểu. Chúng ta theo-dõi trong chi-tiết về sự sanh-hoạt hằng ngày, cách-thức cột ngựa vào xe, các lối nấu ăn, tổ-chức chỗ ngủ, các vị anh-hùng

mà chúng ta biết được thuộc về quốc-gia nào và cha-mẹ là ai ; như vậy, làm sao không tin rằng các nhơn-vật này có thực và đã sống trong thời đó ? Nhưng vật-liệu của anh-hùng-ca không phải là lịch-sử, mà là huyền-thoại, nghĩa là hình-ảnh của dĩ-vãng mà người ta tự tạo ra vào một thời nào đó và hình-ảnh này là kết-quả của sự kiến-tạo phức-tạp và liên-tục của ký-ức, không phân-biệt được với sự sáng-tạo thi-ca. Thực vậy, huyền-thoại chớ đầy những tên, hoài-niệm của các sự-khiến có thực và các vật-thể có thực. Do đó có nhiều sự ngẫu-hợp kỳ-diệu mà người ta ghi nhận được giữa những phát-hiện khảo-cổ-học và những đoạn miêu-tả của Homère, như là về thời-đại mycénien, và chẳng hạn giữa cái ly bằng vàng có hai cái quai tìm thấy trong ngôi mộ của Mycènes và cái ly mà Homère tả trong Iliade trong tay của Nestor. Nhưng người ta quên phứt rằng những đồ-vật được Homère miêu-tả đặc-biệt như cái nón của Mérion, cái ly của Nestor, cái khiên của Achille, những đồ-vật này, mỗi lần được miêu-tả, không phải được coi là những đồ-vật thường dùng của thời-đại đó, mà được coi là những đồ-vật huyền-diệu, thuộc vào một thời-đại xa-xuôi và luôn-luôn mang những dấu-hiệu của một nguồn-gốc thiêng-liêng.

Ngoài ra do bản-chất, huyền-thoại không đặt nặng về bề sâu và về những cái móc về thời-gian, trộn lẫn trong một dĩ-vãng mơ-hồ và xa-xuôi những yếu-tố của các thời-đại khác nhau. Tóm lại, người ta bắt gặp xuyên qua thi-ca của Homère ba loại dữ-khiến khác nhau : các hoài-niệm của thời-kỳ huy-hoàng mycénien, các đề-tài Đông-phương vay mượn của các thế-giới bao quanh và tiến vào xứ Ionie, cuối-cùng cái hoàn-cảnh của Homère mà các hình-ảnh gởi vào dĩ-vãng màu-sắc của sự sống và thâm-nập vào trong bản thời-gian xa xưa nhưt. Các kỷ-niệm về dĩ-vãng hoặc về các xứ xa-xuôi, nào những huyền-thoại, tên nhơn-vật hay đồ vật, từ các nguồn-mạch dị-biệt và được thiết-lập khác nhau, lưu lại đến Homère những

truyền-thống của các nhà thi-sĩ cổ bao gồm các đồ-vật mỹ-thuật mà sự trang-trí là sản-phẩm của các sự vay-mượn, của các sự dung-hòa và cũng bao gồm các câu-chuyện thuật của các du-khách, các câu-chuyện thuật thiêng-liêng để giải-thích các nghi-lễ và các thánh-tích ở các đền-thờ. Người ta thấy rằng sự trộn lẫn có tánh-cách để đánh lạc các khuynh-hướng dựng-thực hoặc tái-lập lịch-sử. Thêm vào đó là công-việc riêng của thi-nhân chọn lựa một đoạn văn, sửa-chữa lại để ghép vào toàn bộ, kêu-gọi lại một đồ-vật thiết-tha với ký-ức, tìm cách thỏa-mãn lòng tự-ái của quần chúng bằng cách nhắc lại một cái tên, bằng sự suy-diễn mới-mẻ về một câu-chuyện thuật, thổi một hơi sanh-khí vào huyền-thoại của những phản-chiếu về thời-sự, về kinh-nghiệm cá-nhơn, về những tình-cảm riêng-biệt.

Từ các điều vừa kể ra ở trên đây, phát-sanh hình-ảnh của một thế-giới anh-hùng, cái thế-giới này không trùng-hợp với bất-cứ một thời-kỳ lịch-sử nào, mà cũng không phải là sự tương-đồng của hai thời-kỳ đã được ấn-định và thực ra cái thế-giới này đến với chúng ta như một thế-giới hoàn-toàn hoang-đường. Đây chỉ là một sáng-tạo văn-chương. Mặc dầu với tất-cả những cái tựa của các quyển sách lịch-sử của chúng ta, không bao giờ có một « thời-đại Homère » : hoặc giả người ta bịa ra một thời-đại mà họa chẳng chỉ có khoa khảo-cổ-học có thể bày ra, hoặc giả người ta lấy từ các áng thi-ca hình-ảnh của một thời-đại không hề có trong lịch-sử. Không có thực như cái tu-viện Thélème mà Rabelais đã tưởng-tượng ra, nhưng vẫn không phản-ảnh một cách đích-xác họa-đồ của đền-đài Chambord hay đền-đài Bonnavet ; cũng không có thực như cái xã-hội của các ông hoàng, các hầu-tước, các nàng tiên, những người dữ-tợn và những tiều-phu trong Contes de Perrault, cái xã-hội này có chăng chỉ là hình-ảnh phóng-đại của cái xã-hội Pháp hồi thế-kỷ thứ 17 hay hồi thời-đại khác, còn đền-đài của Ulysse nơi trụ-hợp của bọn

phần-thần cũng không trùng-hợp hẳn với cảnh hoang-tàn ở Tirynthe. Nếu một đoạn sử, thiếu tài-liệu hay nghèo về tài-liệu, có thể nhờ đến bản văn của Homère, với tất-cả những sự phân-tách dè-dặt và cẩn-thận, dùng để moi ra vài dữ-kiện thực-tại, thì trái lại thi-ca của Homère không bao giờ nên đem so với một tài-liệu lịch-sử, vì như vậy làm kèm-chế lại hay làm hại đến sức sáng-tạo của khối-óc Homère dồi-dào mộng-tưởng. Tác-phẩm của Homère, trước hết, là thi-ca, sức xây-dựng huy-hoàng của thế-giới ảo-tưởng.

(Còn nữa)

AN CƯ

XIN ĐÓN ĐỌC

trong Đồng-Nai Văn-Tập, tập 6 :

NHÀ-VĂN AN DANH Ở GÒ-CÔNG:

LÊ LƯƠNG-TRI

Bài của NGUYỄN VĂN Y

VÀI NHẬN-XÉT VỀ

TỪ-NGỮ BẮC NAM

của TRỌNG-TOÀN

CHƯƠNG II

(Tiếp kỳ trước)

b — Đồn-đại

n — Đồn-đãi

THÍ-DỤ : Tin sương đồn-đại, xa gần xôn-xao (Kiều)

★

b — Gàn-gụi

n — Gàn-gũi

THÍ-DỤ : Chẳng được hàng năm, hàng tháng đi chẳng nữa, nhưng cũng rằm bảy giờ gàn-gụi mà chuyện-trò.

VỮ ĐÌNH-CHÍ (Nam-phong tạp-chí,
tháng 5-1925 ; trang 471)

b — Ghènh

n — Gành

THÍ-DỤ : Buồn trông gió cuốn mặt ghènh (Kiều).

— Bãi Gành đầu, Gành hào ở Hà-tiên.

— Đầu gành cuối bãi. Bài thơ « Gành Móm ».

★

GIÁ

b — có tiếng giá dành

n — có tiếng giả ti

THÍ-DỤ : Giá dành trong nguyệt trên mây,
Hoa sao hoa khéo đọa dày mấy hoa (Kiều)

★

GIÀU

b — Giàu

n — Trầu

THÍ-DỤ : Thị-Điễm giả làm cô hàng bán giàu nước ở ngoài
cửa Đoan-môn để đón sứ Tàu.

NGUYỄN HỮU-TIẾN

(*Nam-phong, tháng 2-1925 ; trang 122*)

— Sở em là số ở hầu,

Ăn cau vòng nguyệt, ăn trầu kiếng dơi.

(*Câu hát lưu-hành ở miền Trung và Nam*)

★

GIÒI

b — Giời

n — Nhời, giời

THÍ-DỤ : Nổi riêng lớp lớp sóng giời (Kiều)

n — Ngói gạch, một người giời, một người bắt.

— Nằm chiêm bao, thấy bị bóng nhời lên vách tường.

★

GỘT

b — Gột

n — Gọt

THÍ-DỤ : Tắm son gột rửa bao giờ cho phai (Kiều)

— Có bột mới gột nên hồ (Tục-ngữ)

n — Chéo áo dính bùn, tôi đi gọt.

★

GỬI

b — Gửi

n — Gởi

THÍ-DỤ : Gia-đồng vào gửi thư nhà mới sang (Kiều)

n — Tôi ở Saigon, gửi thơ mua cuốn sách ở Hà-nội.
Tôi ở Saigon, gửi anh đem gói thuốc về Tân-an.

★

HẢN-HOÀI

b — Hản-hoai

n — Hản-hòi

THÍ-DỤ : Với cái thứ mặt phong-trần ghê-gớm là mặt tù bất-
thành nhân dạng, ai dám bảo đó cũng vẫn là hai con
người hản-hoai.

VŨ TRỌNG-PHỤNG

(*Tiểu-thuyết thứ Bảy, 12-5-1945*)

★

HỒNG

b — Hồng

n — Hường

THÍ-DỤ : Hoa hồng mau thắm mau phai,
Thoàn thoản họa nhài mà được thơm lâu.

(*Câu hát miền Bắc*)

n — Trồng hường bẻ lá che hường,

Nắng che mưa giữ cho hường trở bông.

(*Câu hát miền Nam. Không rõ nó bắt đầu từ
tỉnh nào ở Trung Việt để đến xứ Đồng Nai.*)

— Dưa hường. — Ngựa hồng. — Trái hồng. — Mận
hồng đào. — Môi son má hồng.

★

KÍP

b — Kíp

n — Kịp

THÍ-DỤ : Xuân đường kíp gọi Sinh về hộ tang (Kiều)

n — Mây đi mời chú về, có chuyện cần kíp.
— Phải làm cho mau mới kịp.

★

LÂM RÂM

b — Lâm râm
n — Lâm râm. Lâm thăm.

THÍ-DỤ : Lâm râm khăn vái nhỏ to (Kiều)
n — Nói lâm thăm. Mưa lâm râm.

★

LẦN LỬA

b — Lần lửa
n — Lần lựa

THÍ-DỤ : Những là lần lửa nắng mưa (Kiều)
n — Tên Ôi nói lần lựa mà không trả tiền.

★

LUI

b — Lui
n — Lui

THÍ-DỤ : Nàng lui lại một bước, nàng hãy còn đương cười.

HUYỀN-HÀ (Hoa Lệ, trang 72)

n — Đi tới đi lui. — Làm việc thụt lui.

★

LỪNG

b — Lửng
n — Lưng

THÍ-DỤ : Hằng năm, chín triệu dân đất Bắc này cũng vẫn thềm tềm (?) lửng dạ chứ không bao giờ được no.

NGHIÊM XUÂN YÊM (Thanh-ngệ 5-5-1945)

n — Ăn cơm ba chén lưng lưng,
Uống nước cầm chừng để dạ thương em. (Câu hát)

★

NẮC

b — Nấc
n — Nức

THÍ-DỤ : Nấc lên

n — Nức cục. — Khóc nức nở.

★

NHỄO

b — Nhẽo
n — Nhảo

THÍ-DỤ : Đề tay trên bụng, thấy rắn cứng, chớ không còn mềm nhẽo như trước.

*Bà ĐÀO PHI PHỤNG
(Phụ-nữ thể-thao, trang 9)*

★

NÚC

b — Nức
n — Nực

THÍ-DỤ : Trộm nghe thơm nức hương lân (Kiều)
— Thơm nức mũi; xông nức mũi.

★

PHẮT

b — Phắt
n — Phứt

THÍ-DỤ : Ông phó vun bếp xong, hai anh trẻ vừa thấy cái cặp dụng dậu và những thanh sắt đỏ sè sè cời ra không-khí, liền đống phắt dậu, nhắc búa lên.

NGUYỄN-HỒNG (Hơi thơ lân, trang 83)

— Chén chè ăn phứt cho rồi.

★

RÁN

b — Rán

n — Rán

THÍ-DỤ : Thương-hại thay cho anh sinh-trưởng ở một xứ mà con lợn chạy ra đường là bị rán như con lợn quay ở lò ra, có phải không anh.

NGUYỄN DÂN GIÁM (*Dưới rặng thông, trang 24*)

— Bánh rán. — Rán sành ra mỡ.

n — Rán mè, đậu phộng, bắp, thính, bột mì in. —
Tôm rán. — Bánh tráng nướng.

★

RÈN-RÌ

b — Rền-rì

n — Rền. — Rên.

THÍ-DỤ : Giọng Kiều rền-rì trướng loan (*Kiều*)

★

RUỎI

b — Ruổi

n — Duổi

THÍ-DỤ : Triệu quân ruổi tới cận nơi,

Máy linh cũng mất, thể người cũng suy.

(*Đại-nam quốc-sử diễn-ca*)

— Hận vì khách trên đường dong ruổi,

Những mê-mang gió bụi giang-hồ

(*ĐÔNG-HỒ*)

— Co chơn, đuổi chơn (*Lời bình-dân*)

★

SÀM

b — Sàm

n — Xàm

THÍ-DỤ : Đình-thần có Quế-ngạc, Dương thất thành ganh-ghét ông, sàm tấu.

(*xuất-xú ๓*)

n — Khéo nói xàm (*Lời bình-dân*)

★

THÔNG

b — Bỏ thông

n — Thồng

THÍ-DỤ : Bác bỏ thông cương ngựa.

(*Truyền-bá, 25-6-1942, trang 127*)

n — Thồng chơn xuống nước.

★

VÌ

b — Vì, tham vì

n — Vì, vị, vẻ

THÍ-DỤ : Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa.

(*Quốc-văn, Sơ-đăng, trang 36*)

— Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền (*Kiều*)

— Chẳng tham ruộng cả ao liền,

Tham vì cái bút cái nghiên anh đồ.

(*Câu hát*)

n — Vì tình anh em. — Kê yêu người chuộng, kê kính người vì.

★

XIÊU

b — Xiêu vẹo

n — Xiêu vẹo. — Ngã xiêu, ngã tó.

THÍ-DỤ : Các em hãy coi người kia đi ngoài đường (.....) chơn đi xiêu bên nọ, vẹo bên kia.

(*Quốc-văn, Sơ-đăng, trang 16*)

— Anh thợ hồ xây lầu cao, tô nhà đẹp cho ai ở, để chui dụt trong chiếc lều tranh xiêu vẹo.

(*Nguyệt-san Nam-kỳ, 2-11-1946*)

n — Ví đầu nhà dột cột xiêu,

Muốn đi cưới vợ sợ nhiều miệng ăn.

(*Câu hát*)

★

XUI

b — Xui

n — Xúi

THÍ-DỤ : Người vợ thấy sự ăn tiêu chung chạ như vậy sợ hai anh em chiếm giữ mất quyền-lợi của mình, mới xui chồng xin ra ở riêng.

(Quốc-văn, Sơ-đăng, trang 52)

— Xui ưng ý, ưng ý vì tình,
Xui tình bạn tình, xinh lại thêm xinh.

(Một câu lý)

n — Bữa nay xui quá, bán không được.
Nói cũng như xúi. — Xúi hai đứa nhỏ đánh lộn với nhau.

(Còn nữa)

XIN ĐÓN ĐỌC

trong Đồng-Nai Văn-Tập, tập 6 :

TINH-THẦN TIẾNG VIỆT

Bài của LÊ NGỌC-TRỤ

LỄ trong tư-tưởng và chế-độ chánh-trị Trung-Quốc cổ-thời.

(Tiếp theo) ● của NGUYỄN NGỌC-HUY

CHƯƠNG IV LỄ TRONG CÁC GIÒNG TƯ-TƯỞNG KHÁC CỦA TRUNG-QUỐC

Nghiên-cứu chủ-thuyết chánh-trị của Nho-gia, chúng-ta có thể nhận thấy rằng Nho-giả gán cho lễ một tầm quan-trọng rất lớn. Nhưng lễ không phải chỉ có trong tư-tưởng của họ, nó còn biểu-hiện trong các sự-kiện nữa. Chế-độ phong-kiến Trung-Quốc vốn đặt nền-tảng trên lễ. Sự suy kém của nó đã làm cho pháp-luật chiếm một địa-vị càng ngày càng quan-trọng. Nhưng ảnh-hưởng của lễ vẫn còn khá lớn, ngay đến lúc mà nền quân-chủ chuyên-chế đã được xây dựng một cách vững chắc rồi. Bởi đó, những người lưu-tâm đến chánh-sự trong thời-kỳ Xuân-Thu và Chiến-Quốc đều bắt-buộc phải có một lập-trường đối với lễ. Do đó, ta có thể tìm thấy ý-kiến của những người bảo-thủ và của ba học-phái chánh-trị Trung-Quốc thời đó là Đạo-gia, Mặc-gia và Pháp-gia về vấn-đề này.

I. — Lễ và những người bảo-thủ

A) Quan-niệm về lễ của những người bảo-thủ

Ở Trung-Quốc cổ-thời, không phải chỉ có Nho-giả chủ-trương dùng lễ mà trị quốc. Những người bảo-thủ, phần lớn là chánh-khách, cũng có một lập-trường tương-tự.

Đối với những người này, lẽ không phải chỉ gồm có những tập-tục thông-dụng, nó còn là một nguyên-tắc cai-trị và phải được tôn-trọng với tư-cách đó.

Năm 536 trước công-nguyên, vua nước Lỗ sang viếng vua nước Tấn. Trong thời-gian ở nước Tấn, ông đã noi theo những nghi-tiết thông-dụng một cách đúng-dẫn và trong mọi trường-hợp. Vua nước Tấn nói với Nữ Thúc-Tề rằng vua Lỗ là người biết lẽ. Nữ Thúc-Tề đã lưu ý vua nước Tấn rằng ông ta đã lẫn-lộn « nghi » với « lẽ ». Ông ta bảo : « Lẽ là để giữ nước thi-hành chánh-lệnh, không mất dân » (Xuân Thu Tả Truyện, Chiêu-Công năm thứ 5).

Không theo đúng lẽ là một nguyên-nhơn hỗn-loạn suy-vong. Năm 648 trước công-nguyên, vua nhà Châu sai Thiệu Võ Công và Nội-Sử Quá đến nước Tấn làm lễ tấn-phong cho Huệ-Công. Trong lễ này Huệ-Công tỏ vẻ nhắc-nhơn khi nhận lấy tấm ngọc vua ban. Khi trở về triều, Nội-Sử Quá bảo : « Lẽ là rường cột của nước... Lẽ mà không thi-hành thì trên dưới lộn-lạo. Như thế thì làm sao mà hưởng nhiều đời cho được ? » (Xuân Thu Tả Truyện, Hy-Công năm thứ 11).

Một mặt khác, lẽ giúp người trở thành hoàn mỹ, nên mọi người đều phải theo nó. Năm 516, Tử Thái-Thúc nói với Giản-Tử : « Kiệt (1) đã được nghe quan đại-phu trước là Tử Sản bảo rằng : « Lẽ là kinh của Trời, nghĩa của Đất, hạnh của Người... Nó là giếng mối của người trên kẻ dưới, là đường kinh đường vĩ của Trời Đất, là cái làm cho dân sống vậy. Bởi đó, các đấng tiên-vương chuộng nó. Người mà ngẩng lên cúi xuống đều đúng lẽ cả thì gọi là thành nhơn. Vậy, lẽ há chẳng cũng quan-trọng đáng nêu ra làm ru ». (Xuân Thu Tả Truyện, Chiêu-Công năm thứ 25).

Trong bộ Xuân Thu Tả Truyện, ta có thể tìm thấy rất nhiều lời nói tương-tự, chứng tỏ rằng giữa những người bảo-thủ và Nho-giả, có sự tương-đồng quan-niệm về lẽ.

(1) Kiệt là tên thật, Tử Thái-Thúc là tên tự.

B) Lập-trường của những người bảo-thủ đối với pháp-luật

Cả hai nhóm bảo-thủ và Nho-giả lại còn có một lập-trường tương-tự đối với luật-pháp đương-thời.

Năm 535, người nước Trịnh đúc hình-thơ, tức là những cái vạc bằng kim-khí trên có khắc những đạo luật hình. Quan đại-phu nước Tấn là Thúc Hưởng viết cho quan trưởng nước Trịnh là Tử Sản một bức thơ trong đó ông ta bảo :

« Trước đây, tôi lấy ngài làm gương mẫu. Nhưng bây giờ thì không thể nữa.

« Thuở xưa, các đấng tiên-vương dựa vào chế-độ mà luận công việc, nhưng không làm ra hình-luật vì sợ dân sanh lòng tranh-biến về các luật ấy... Họ lấy nghĩa mà hạn-chế dân, lấy chánh-trị mà cột buộc dân, lấy lẽ mà đối xử với dân, lấy tin mà giữ dân, lấy nhơn mà giúp dân. Họ chế ra bổng-lộc trước-vì để khuyến-khích những người tuân theo họ, lập ra những hình-phạt nghiêm-khắc để làm cho dân sợ mà không dám buông-lung... Thời ấy, dân dễ cho nhà cầm quyền sai khiến và họa-loạn không sanh ra. Khi người dân đã biết rõ các luật-lệ, họ không còn sợ cấp trên, mà lại sanh ra lòng tranh-biến. Họ dựa vào những điều nêu ra trong luật-lệ, và vui sướng khi rình tránh được cho việc làm bậy của mình thoát khỏi phạm-vi trừng-phạt của luật-lệ. Thật không sao còn có thể cai-trị được.

« Xưa, nhà Hạ có loạn rồi mới làm ra bộ hình-luật của vua Võ, nhà Thương có loạn rồi mới làm ra bộ hình-luật của vua Thang, nhà Châu có loạn rồi mới làm ra 9 điều hình-luật. Ba bộ luật hình của ba đời vua trước đã xuất-hiện khi ba đời ấy gần tàn. Nay ngài... soạn lại các bộ hình-luật của ba triều-đại trước và đem khắc lên vạc. Ngài nghĩ rằng làm như vậy thì dân được yên-đn. Nhưng việc ấy chẳng cũng khó làm ru ?

« Kinh Thi bảo : « Cừ bắt-chước theo đức của Văn-Vương thì trong một ngày sẽ yên-ôn bốn phương » ; lại bảo : « Cừ bắt-chước theo Văn-Vương thì muôn nước sẽ tin-tưởng theo ». Như vậy có cần gì đến hình-pháp ? Có hình-pháp, trong trí dân sẽ sanh ra ý muốn tranh-luận. Dân sẽ bỏ lễ để dựa vào những điều nêu ra trong luật và tận-lực tranh cãi nhau về những điều nhỏ-nhật như mũi dùi mũi dao. Sự rối-loạn tranh-tụng sẽ rất nhiều. Đồng-thời, nạn hối-lộ quan-quyền để thăng kiện sẽ sanh ra. Tôi e hết đời ngài thì nước Trịnh sẽ lụn-bại mất. Tôi nghe nói rằng khi nước sắp mất, ắt có nhiều luật-lệ. Đó có phải chăng là nói đến việc của ngài làm ? » (Xuân Thu Tả Truyện, Chiêu-Công năm thứ 6).

Lời chỉ-trích này cũng giống như lời Khổng-Tử chỉ-trích các quan đại-phu nước Tấn hai-mươi-ba năm sau, khi họ đúc hình-dảnh (1). Nó nhắm trước hết vào việc công-bố luật-pháp cho mọi người biết. Vậy, những người bảo-thủ cũng chuộng lễ và lên án các pháp-luật mới cũng như Nho-giả.

C) Những điều mà phe bảo-thủ chỉ-trích Nho-giả trong việc theo lễ

Nhưng các nhà tư-tưởng phái bảo-thủ không phải chỉ công-kích Pháp-giả. Họ cũng chỉ-trích Nho-giả trong việc theo lễ. Lễ cổ vốn đặt nền-tảng trên sự phân-biệt địa-vị xã-hội : nó cốt để bắt-buộc những người quý-phải làm những điều được cho là cần phải làm trong mỗi trường-hợp. Trong một xã-hội thanh-bình và ít phát-triển, việc noi theo lễ không có gì là khó-khẩn cả. Nhưng nước Tàu thời Xuân-Thu Chiến-Quốc đã bị rối-loạn, và những mối tương-quan xã-hội đã trở thành phức-tạp vì sự tiến-triển chung của tinh-thế. Trong trường-hợp đó, thật rất khó mà biết một cách rõ-rệt chắc-chắn những điều mình phải làm. Lập-trường của Nho-giả lại còn tế-nhi hơn nữa, vì Nho-giả đã

(1) Xem Đông-Nai Văn-Tập, tập 3, trang 86.

cột-buộc lễ vào đạo-đức và vào những tình-cảm sâu-xa của người. Do đó, họ rất dễ bị chỉ-trích.

Khổng-Tử đã từng than-thở về chỗ người đương-thời không hiểu mình. Người bảo : « Ta thờ vua hết lễ, mà người ta lại cho ta là siểm-nịnh » (Luận-ngữ, Bát dật, 18). Lời than-thở trên đây cho ta thấy rằng thật ra lúc đó người ta không có tiêu-chuẩn gì rõ-rệt để phán-đoán xem một hành-vi có hợp lễ hay không.

Ngay đến các môn-đệ của Khổng-Tử cũng không phải lúc nào cũng hiểu được người. Nam-Tử, vợ của vua nước Vệ, là người bị thời-nhơn chê-trách vì không có phẩm-hạnh. Nhưng theo lễ cổ, người ra làm quan trong một nước phải đến yết-kiến bà phu-nhơn của vua. Lúc Khổng-Tử đến nước Vệ với mục-đích thử tìm cách xuất-chánh, bà Nam-Tử đã mời người đến viếng bà ta. Người đã đến viếng bà Nam-Tử theo lễ, nhưng học trò người là Tử-Lộ « không hài-lòng » chuyện đó. (Xem Luận-ngữ, Ung dã, 26).

Trong thời-kỳ hỗn-loạn đó, lễ đã bị những người có thế-lực vi-phạm rất nhiều, và Khổng-Tử hẳn đã nhiều lần đứng trước một tình-thế nan-giải. « Quan Tư-Bại nước Trần hỏi vua Chiêu-Công nước Lỗ có biết lễ hay không, Khổng-Tử trả lời là biết. Khi Khổng-Tử lui ra, (quan Tư-Bại) chào Vu Mã Kỳ và bảo rằng : « Tôi nghe nói rằng người quân-tử không thiên-vị. (Nay), người quân-tử cũng thiên-vị chẳng ? Vua (nước Lỗ) cưới con gái nước Ngô là người cùng họ (vì nhà vua hai nước Lỗ và Ngô đều thuộc tôn-thất nhà Châu và đều mang họ Cọ) và để che giấu việc phạm lễ này, vua nước Lỗ đã gọi bà này là Ngô Mạnh-Tử (thay vì Ngô Mạnh Cọ). Vua (nước Lỗ) mà biết lễ, thì còn ai mà không biết lễ nữa ? Vu Mã Kỳ thuật lại những lời trên đây cho Khổng-Tử. Khổng-Tử bảo : « Khâu này rất may, nếu có lỗi, thì người ắt biết » (Luận-ngữ, Thuật nhi, 30).

Lễ cổ không cho hai người cùng họ kết-hôn với nhau. Vua Chiêu-Công nước Lô đã vi-phạm qui-tắc này. Không-Tử cố-nhiên là biết rõ việc ấy. Nhưng người là thần-dân của vua nước Lô nên không thể nói thẳng ra rằng vua mình làm quấy, vì như thế tức là tự mình phạm lễ. Do đó, người phải đành chịu sự chỉ-trích của một người bảo-thủ gốc ở nước khác và không có lý-do gì để nê-nang riêng vua Chiêu-Công.

Việc Không-Tử bỏ nước Lô đi châu-du thiên-hạ để tìm một nhà vua tốt biết dùng mình rất có thể đã bị những người bảo-thủ thời đó phê-bình. Nhưng ngày nay, chúng ta không còn tìm thấy dấu vết gì về vấn-đề này. Bù lại, ta được biết rằng theo Mạnh-tử, Không-Tử đã có lần than-thở rằng: « Kê biết ta, có phải là vì do sách Xuân-Thu chăng? Kê buộc tội ta, có phải là vì do sách Xuân-Thu chăng? » (Mạnh-Tử, Đẳng Văn-Công hạ, 9).

Xuân-Thu là tên bộ sử do Không-Tử soạn-thảo. Trong sách này, khi kể lại các biến-cổ lịch-sử, Không-Tử, bằng cách chọn lọc rất kỹ những danh-từ được dùng, đã ngổ ý khen hay chê các nhà cầm quyền tùy theo họ giữ đúng hay không giữ đúng lễ. Nhưng công việc phê-phán hạnh-kiếm những nhà quý-tộc, như là những vị vua chư-hầu, là một đặc-quyền của thiên-tử. Trong đời sống bình-thường, Không-Tử rất tôn-trọng lễ, và có khi đã đề cho lễ trời buộc mình một cách chặt-chẽ (1). Nhưng trong bộ Xuân-Thu, người ta đã tự-tiện chỉ-trích một cách gián-tiếp những vua chư-hầu không làm tròn nhiệm-vụ đối với nhà Châu. Vậy, trong khi cố-gắng phục-hưng lễ cổ, Không-Tử đã tự mình vi-phạm nó. Những người bảo-thủ đồng-thời với người hẳn đã không quên nhắc đến việc ấy, và câu nói trên đây của Không-Tử được Mạnh-Tử lập lại đã ám-chỉ những lời phê-bình vị thủy-tổ của Nho-gia về vấn-đề này một cách khá rõ-rệt.

(1) Xem *Đông-Nai Văn-Tập*, tập 4, trang 49, và trên đây, trang — 91.

Về phần Mạnh-Tử, ông ít chú-trọng đến hình-thức hơn Không-Tử, và còn ít đề cho lễ trời-buộc hơn Không-Tử. Tự-nhiên là ông còn bị chỉ-trích nhiều hơn.

Đối với Tàng Thương, bế-thần của Lô Bình-Công, và sau đó, đối với ngay Lô Bình-Công, Mạnh-Tử đã vi-phạm lễ khi chôn mẹ trọng-thể hơn chôn cha (Xem Mạnh-Tử, Lương Huệ-Vương hạ, 16). Những người bảo-thủ cũng chỉ-trích vị á-thánh của Nho-gia về chỗ ông không giữ lễ đối với những vua chư-hầu không tỏ vẻ tôn-trọng ông đúng mức. Khi Mạnh-Tử lấy cớ bị đau để từ-chối không đến gặp vua nước Tề, Cảnh Sứ đã bảo ông: « Kinh Lễ dạy: « Cha gọi thì phải thưa ngay, vua cho triệu thì không đợi đông ngựa vào xe ». Ông sắp vào triều-kiến vua, nhưng nghe vua mời, ông lại không đi. Thái-độ ông có vẻ không hợp với lời dạy trong kinh Lễ » (Mạnh-Tử, Công-tôn Sứ hạ, 2).

Môn-đồ của Mạnh-Tử, khi kể lại những sự-khiến trên đây cũng lập lại những lý-lẽ Mạnh-Tử đưa ra để biện-minh cho thái-độ mình và chứng-minh rằng hành-động mình thích-ứng với tinh-thế. Nhưng đầu sao, trong con mắt những người bảo-thủ đồng-thời với ông; ông cũng là người không giữ đúng lễ.

II. — Lễ trong tư-tưởng Đạo-giả

Nếu Nho-giả bị những người bảo-thủ cho là không giữ đúng theo lễ, họ lại bị Đạo-giả cho là quá tôn-trọng lễ. Người sáng-lập ra học-phái này, Lão-Tử, là nhà triết-học Trung-Quốc thời đó ít được biết hơn hết. Ta không có tri-thức gì rõ-rệt về ông ta, và có người còn cho rằng nhơn-vật Lão-Tử chưa hẳn đã có thật. Điều chắc-chắn là bộ Đạo-Đức-Kinh mà người ta gán cho Lão-Tử đã được nhiều người biết vào đời Chiến-Quốc. Những tác-phẩm của các nhà triết-học sống ở cuối đời này, như bộ Tuân-Tử, bộ Hàn-Phi-Tử đều có phê-bình hay ít nhất có đá-động đến chủ-thuyết Đạo-giả.

Một tác-giả Đạo-gia khác là Trang-Tử được biết rõ hơn là Lão-Tử. Ông có lẽ sống vào hậu-bán thế-kỷ thứ tư trước công-nguyên, và có để lại một bộ sách là bộ Trang-Tử hay Nam-Hoa-Kinh.

Theo Đạo-giả thì nguyên-lý điều-khiển vũ-trụ là Đạo. Nhưng Đạo lại noi theo tự-nhiên. Lão-Tử bảo : « người bắt-chước đất, đất bắt-chước trời, trời bắt-chước Đạo, Đạo bắt-chước tự-nhiên » (Đạo-Đức-Kinh, 25).

Vậy, học-phái Đạo-gia là học-phái tự-nhiên. Họ quả-quyết rằng tự-nhiên là cao hơn hết và khuyên người nên trở về với tự-nhiên. Do đó, Đạo-gia chủ-trương nên chiều theo sự tự-nhiên trong mọi việc. Đối với Đạo-giả, « kẻ ngậm đức dày cũng giống như đứa con đờ » (Đạo-Đức-Kinh, 55).

Vậy, Đạo-giả chống lại mọi cái nhơn-tạo, và do đó, về mặt chánh-trị, họ chống lại chủ-trương can-thiệp. Theo họ, nguyên-tắc hay nhứt trong sự cai-trị là không làm gì cả (vô-vi). Lão-Tử bảo : « Muốn đem lấy thiên-hạ mà làm, ta thấy không thể được. Thiên-hạ là một đồ-vật thần-thánh không thể làm được vậy. Làm nó thì hỏng, giữ nó thì mất » (Đạo-Đức-Kinh, 29). Trang-Tử cũng bảo : « Nghe phòng giữ thiên-hạ, không nghe có chuyện trị thiên-hạ » (Nam-Hoa-Kinh, Tại hựu).

Lẽ vốn là một cái nguy-tạo, do đó, nó là cái hại. Trang-Tử bảo : « Bắt-bẻ lẽ, nhạc, theo đòi nhơn nghĩa để yên-ủi lòng thiên-hạ, ấy là bỏ mất lẽ thường-nhiên vậy. Thiên-hạ có cái lẽ thường-nhiên. Thường-nhiên là... mịn chắc không cần keo sơn, bó-buộc không cần dây chạc. Cho nên thiên-hạ xen nhau đều sống, mà không biết tại sao mà sống ; cùng nhau đều đức, mà không biết tại sao mà đức. Cho nên xưa nay không hai, chẳng có thể thiếu. Vậy thì nhơn nghĩa sao lại lồi-thôi như keo, sơn, dây, chạc, mà xen vào giữa khoảng đạo-đức làm chi ? » (Nam-Hoa-Kinh, Biền mẫu).

Đạo-giả lên án mọi sáng-tạo do người làm ra vì những sáng-tạo này có ảnh-hưởng xấu đến con người, và làm cho người hư-hỏng. Đối với họ, người dân đời trước mộc-mạc tự-nhiên và sung-sướng. « Kịp đến đời các thánh-nhơn, bắt-bẻ lẽ nhạc để bó-buộc hình người đời, treo cao nhơn-nghĩa để yên-ủi lòng người đời, nên dân mới bắt đầu cạnh khốe thích khôn, tranh nhau về cái lợi, không thể ngăn được nữa. Đó cũng là lỗi của thánh-nhơn vậy » (Nam-Hoa-Kinh, Mã đề).

Lẽ là một trong những cái nhơn-tạo đáng trách hơn cả. Lão-Tử bảo : « Cái đức bọc trên là không đức cho nên có đức. Cái đức bọc dưới không chịu bỏ đức cho nên không có đức. Cái đức bọc trên không làm mà không lấy gì để làm. Cái đức bọc dưới làm mà có cái để lấy làm. Cái nhơn bọc trên làm mà không lấy gì để làm. Cái nhĩn bọc trên làm mà có cái để lấy làm. Cái lẽ bọc trên làm mà không ai hưởng-ứng thì đưa tay ra để buộc người ta theo mình.

« Bởi đó, mất đạo rồi sau mới có đức, mất đức rồi về sau mới có nhơn, mất nhơn rồi về sau mới có nghĩa, mất nghĩa rồi sau mới có lẽ. Lẽ là cái mỏng-mảnh của trung-tin, là đầu mối của sự loạn » (Đạo-Đức Kinh, 38).

Trong con mắt của Đạo-giả, chỉ có Đạo là phù-hợp với tự-nhiên. Khi người ta đã quên trạng-thái thiên-nhiên và bỏ các bầm-tánh tự-nhiên là những điều tốt, người phải dùng những nguyên-tắc nhơn-tạo để thay thế những cái mất đi. Những nguyên-tắc nhơn-tạo này là, theo thứ-tự cao-thấp : nhơn, nghĩa, lẽ. Lẽ tìm cách buộc người ta theo mình, nó dùng sự cưỡng-bách đến tuyệt-độ. Nó xa tự-nhiên hơn là nhơn và nghĩa nên đáng chê trách hơn.

Pháp luật, hiểu theo nghĩa hẹp là qui-tắc về hình, cũng dùng sự cưỡng-bách nên cũng bị Đạo-giả lên án. Lão-Tử bảo : « Dân không sợ chết, sao lại lấy cái chết mà dọa họ ? Nếu như dân thường sợ chết, mà có kẻ làm bậy, thì ta có

thê bắt mà giết đi, để không ai còn dám thường (làm bậy nữa). Có kẻ coi về sự giết (trời) để giết người. Thay thế kẻ coi về sự giết để giết người, đó gọi là thay-thế người thợ để đẽo cây. Thay-thế người thợ để đẽo cây, ít có kẻ không bị đứt tay » (Đạo-Đức Kinh, 74).

Vậy, luật-pháp hoàn-toàn vô-ích; nó còn có hại cho nhà cầm quyền cho nên cần phải cương-quyết lên án nó. Điều này cho ta thấy rằng Đạo-giả xem lễ hơn pháp : đó là điểm tương-đồng duy-nhứt giữa họ với Nho-giả.

III. — Lễ trong tư-tưởng Mặc-giả

Học-phái Mặc-Tử chủ-trương can-thiệp về chánh-trị, lại nhấn-mạnh trên sự quan-trọng của người hiền trong việc cai-trị quốc-gia, nên chống lại Đạo-giả và gần với Nho-giả hơn. Tuy nhiên, Mặc-giả cũng khác Nho-giả về nhiều điểm và nhiệt-liệt chỉ-trích Nho-giả về những điểm ấy.

Thân-thể của Mặc-Tử hiện nay không được biết rõ lắm. Có lẽ ông cũng là người nước Lỗ như Khổng-Tử, và sống vào hậu-bán thế-kỷ thứ 5 trước công-nguyên. Theo một vài tác-giả, ông là một người thứ-nhơn, và là một người thợ khéo (1). Tư-tưởng ông và môn-đệ ông được ghi lại trong bộ Mặc-Tử, gồm có 71 chương, nhưng hiện chỉ còn có 53 chương.

A) Những điểm đặc-biệt trong tư-tưởng Mặc-Tử và môn-đệ ông

Học-phái Mặc-Tử khác với các học-phái đồng-thời ở chỗ nó có tinh-thần tôn-giáo rất mạnh. Mặc-Tử rất tin nơi Trời. Ông cũng rất tin nơi quỷ thần, và cho rằng Trời và quỷ thần can-thiệp một cách có hiệu-quả vào công việc của người.

Nhưng một mặt khác, tư-tưởng ông có một xu-hướng thực-dụng rất là rõ-rệt. Đối với Mặc-Tử, cái Thiện và cái

(1) Xem Tiêu Công-Quyền, Trung-Quốc chánh-trị tư-tưởng sử, trang 126 và Trần Khải-Thiên, Trung-Quốc chánh-trị triết-học khái-luận, trang 121.

Hữu-ích hoàn-toàn trùng-hợp nhau. Bởi đó, ông xem là tốt tất cả những cái gì hữu-ích, và xem là bậy tất cả những cái gì vô-ích. Như thế, Lợi và Nghĩa trùng-hợp nhau, và một hành-động đúng theo đạo nghĩa là một hành-động có lợi cho tất cả mọi người (1).

Về hai điểm nói trên đây, Mặc-giả chống lại Nho-giả. Nho-giả không phải là vô-thần, nhưng không có tinh-thần tôn-giáo. Họ cũng nói đến Trời, Đất, quỷ, thần. Nhưng họ không mấy tin nơi các đấng ấy. Nhứt là Tuân-Tử có một tinh-thần hướng về thực-nghiệm rất mạnh-mẽ và nhiệt-liệt chống lại ý-tưởng cho rằng những đấng phi-phàm có can-thiệp vào công việc của loài người. Một mặt khác, học-phái Nho-giả ít hay nhiều đều có chống lại xu-hướng thực-dụng. Mạnh-Tử cho rằng lòng ham lợi là nguồn gốc của mọi điều tai-hại, và Tuân-Tử mà lập-luận có khi hướng một cách vô-tâm vào ý-niệm quyền-lợi, cũng phân-biệt nghĩa với lợi một cách rõ-ràng.

Như vậy, những điểm bất-đồng giữa hai học-phái rất quan-trọng, và những đề-tài chánh-yếu của Mặc-giả là Kiêm ái và Giao lợi, đặt nền-tảng trên một triết-lý nặng tánh-cách tôn-giáo và thực-dụng, nhiều khi đã đụng chạm mãnh-liệt với những lời giáo-hóa của Nho-giả. Do đó, hai bên đã tranh-luận nhau một cách sôi-nổi.

B) Sự chỉ-trích lễ của Mặc-giả

Đối với lễ, Mặc-giả đã nêu lên những lời chỉ-trích gián-tiếp và trực-tiếp.

Sự chỉ-trích gián-tiếp về lễ do Mặc-giả đưa ra nói một cách tổng-quát đến chủ-thuyết của Nho-giả. Đối với Nho-giả, lễ gồm có những qui-tắc đạo-đức vạch rõ đường-lối mà người ta phải noi theo trong việc giao-thiệp với người khác. Nhưng thái-độ của người thay-đổi tùy theo người đối-thoại. Sự giao-thiệp giữa hai người không phải chỉ dựa vào địa-vị xã-hội của hai bên, nó còn tùy tuổi-tác, tùy

(1) Xem Lương Khải-Siêu, Tiên Tần chánh-trị tư-tưởng sử, trang 119.

vị-trí của hai người ấy đối với nhau : Nho-giả cư-xử một cách khác nhau đối với một người thân-thuộc, một người có họ xa, một người bạn hay một người hoàn-toàn xa lạ.

Vậy, trong cái lễ của Nho-gia, có một sự phân-biệt và sắp hạng loài người tùy theo vị-trí của họ đối với người theo lễ. Sự phân-biệt này đã bị Mặc-Tử nhiệt-liệt chỉ-trích. Mặc-Tử cho rằng chính sự phân-biệt đó là nguồn-gốc mọi sự rối-loạn trong xã-hội. Như thế là vì sự phân-biệt do Nho-giả chủ-trương đưa đến kết-quả là người nào cũng thương yêu người thân của mình hơn người dưng, và bênh vực người thân của mình để chọi lại người dưng. Do đó, người nào cũng đi đến chỗ chống-chọi lại những kẻ không có mối dây liên-lạc mật-thiết với mình và làm thiệt-thòi cho những kẻ ấy. Loài người vì thế mà đâm ra xung-đột lẫn nhau một cách mãnh-liệt, và thiên-hạ bị loạn-lạc. Thái-độ đó thật là trái với ý muốn của Trời. Khi sanh ra người, Trời muốn cho họ thương nhau một cách đồng-đều. Theo thuyết Kiêm-Ái mà Mặc-Tử cho là hợp với ý muốn của Tạo-Hóa, ta không nên phân-biệt giữa người này với người khác mà phải thương yêu mọi người như nhau.

Sự chỉ-trích trực-tiếp của Mặc-gia nhắm vào một vài khía cạnh của sự thi-hành lễ và của nhạc là một yếu-tố bổ-túc tất-yếu cho lễ.

Mặc-Tử nêu rõ tánh-cách bất-hợp-lý của tang-lễ. Sách Mặc-Tử chép : « Nho-giả bảo : « Thân người thân có thuật, tôn người hiền có thứ bậc » (1). Đó là nói có sự khác nhau giữa người thân kẻ sơ, người cao kẻ thấp. Nhưng lễ của họ lại dạy : tang cha mẹ ba năm, tang vợ và con trai trưởng ba năm, tang bác, chú, anh, em và các con thứ một năm, tang những người khác trong thân-thích năm tháng. Nếu lấy mực thân sơ làm gốc để qui-định thời-hạn để tang thì tang người thân dài mà tang người sơ ngắn. Vậy (đối với Nho-giả), vợ và con trai trưởng cũng

(1) Xem lời nói của Khổng-Tử trong sách Trung-Dụng đã viện-dẫn trên đây, Đông-Nai Văn-Tập, tập 3, trang 82.

(thân) như cha mẹ. Nếu lấy thứ bậc cao thấp làm gốc để định thời-hạn để tang, thì (Nho-giả) tôn vợ và con trai trưởng lên bằng cha mẹ, mà hạ bác chú anh em mình xuống hàng các con thứ. Thật không có cái nghịch nào lớn hơn nữa ! » (Mặc-Tử, Phi-Nho hạ).

Hôn-lễ của Nho-gia cũng bị Mặc-giả chỉ-trích. Sách Mặc-Tử bảo : « Nho-giả đi cưới vợ thì mặc áo lớn để đích thân đi rước vợ về nhà mình. Anh ta tự mình cầm cương đánh xe cũng như đưa đón một bậc nghiêm-thân. Hôn lễ (của Nho-giả) cũng oai-nghi như là lễ tế-tự. Thật là làm nghịch, đảo lộn trên dưới... đem cha mẹ hạ xuống ngang với vợ, nâng vợ lên phụng-sự ngang hàng với cha mẹ » (Mặc-Tử, Phi-Nho hạ).

Nhưng sự chỉ-trích mạnh-bạo hơn hết của Mặc-giả nhắm nhiều nhứt vào tánh-cách vô-ích hay là có hại của lễ. Mặc-Tử đã dành nguyên thiên Tiết táng để công-kích tang-lễ của Nho-giả.

Theo nhà sáng-lập học-phái Mặc-gia, những chi-phi mà lễ của Nho-gia đòi hỏi trong việc tống-táng thật là quá-độ. Những bộ quần áo và những đoạn hàng vải dùng để mặc cho người chết và khâm-liệm thi-thể, cái quan, cái quách, những đồ-vật quý-giá và dụng-cụ chôn theo người chết, những vật dùng trang-điểm cho phần-mộ làm cho xã-hội mất nhiều tài-sản, và khiến cho người sống nghèo đi. Bởi đó, « người hèn chết thì của nhà khô-kiệt, bậc vương, công, đại-phu, chư-hầu chết thì kho tàng trống rỗng ».

Một mặt khác, thời-hạn để tang của lễ thật quá dài. Tang cha mẹ, vợ, con trai trưởng đến ba năm (1). Trong thời-gian này, người để tang phải noi theo những qui-tắc nghiêm-mật về việc ăn mặc và tinh-giao. Người con có tang cha mẹ phải ăn ít, mặc sơ-sài để cho mọi người thấy mình đói lạnh, lại không được chung-chạ với vợ. Một mặt khác,

(1) Thật-sự, đại-tang của Nho-gia chỉ có hai năm rưỡi chứ không đúng ba năm.

người ấy phải ngưng mọi hoạt-động nghề-nghiệp và lánh xa xã-hội.

Như thế, những đòi-hỏi của lễ đưa đến những hậu-quả tai-hại cho cả nước. Công-vụ bê-trễ vì sự đề-tang của nhà vua và các quan, sự sản-xuất kinh-tế suy-kém vì sự đề-tang của hạng cần-lao; sự kiêng khem lâu ngày làm cho mọi người mất sức-khỏe và hạ suất sanh-xuống. Do đó, nếu mọi người noi theo lễ của Nho-gia thì quốc-gia suy-nhược.

Ngoài ra, Mặc-Tử còn dành thiên Phi nhạc cho việc chỉ-trích chủ-trương dùng nhạc của Nho-gia. Sự chỉ-trích này cũng tương-tự sự chỉ-trích lễ: nó biểu-hiện rõ-rệt chủ-trương thực-dụng của Mặc-gia.

Mặc-Tử cho rằng khi nhà vua theo lời dạy của Nho-gia và dùng lễ nhạc để cai-trị thì quốc-gia không tránh được sự bần-cùng. Vì muốn có nhạc, người ta phải có nhạc-sĩ. Những nhạc-sĩ này không tham-dự vào việc sản-xuất nhu-dụng và trở thành những miệng ăn vô-ích. Việc chế-tạo nhạc-khi cũng làm cho một số thợ bận rộn, không có thì-giờ để làm những công việc hữu-ích hơn. Sau hết, nhạc còn làm mất thì-giờ những người nghe; do đó, nó đưa đến những kết-quả tai-hại cho công-vụ và cho việc sản-xuất những món nhu-dụng thiết-yếu.

Qua những lời chỉ-trích lễ và nhạc của Mặc-Tử, chúng ta có thể nhận thấy dụng-ý của ông. Vốn là người thứ-nhơn, ông hẳn đã thâm-cảm nhiều hơn các nhà triết-học khác đồng-thời về những nỗi đau khổ của dân-chúng Trung-Quốc bị sưu cao thuế nặng dày-vò. Các chủ-thuyết của ông: Kiêm-Ái, Giao-Lợi, Phi-Công đều nhắm vào một mục-dịch: kêu gọi đến lương-tri các nhà vua, và đưa họ đến một chánh-sách có thể làm cho các hạng người cấp dưới bớt nghèo-khổ cơ-cực.

Nếu Mặc-Tử tỏ ra thù ghét lễ nhạc đến mực, đó là vì ông cho rằng nó chịu phần nào trách-nhiệm về sự nghèo-khổ cơ-cực đó. Những nhà cầm quyền theo lễ và thích

nhạc đã xài-phi quá nhiều, và tất cả gánh-nặng đều đè lên vai người dân. Tinh-thế càng trầm-trọng theo quan-điểm Mặc-Tử, vì người dân không thấy rõ nguồn gốc của mối hại. Họ bị quáng mắt trước sự rình-rang của lễ nên chính họ cũng bị lễ chinh-phục, khiến cho họ đua nhau xài-phi để theo những cuộc lễ tốn-kém hoàn-toàn vô-ích cho họ.

IV. — Lễ trong tư-tưởng của Pháp-giả

Trong tất cả các học-phái chánh-trị thời Xuân-Thu Chiến-Quốc, ngoài Nho-gia, chỉ có Pháp-gia là học-phái trực-tiếp dính-dáng đến lễ nhiều hơn cả. Pháp-giả là những người chủ-trương dùng luật-pháp trị dân. Những nhà chánh-khách Pháp-giả đã đưa ra những sự cải-cách, cuối-cùng đã làm tan-vỡ chế-độ phong-kiến và thiết-lập chế-độ quân-chủ chuyên-chế. Do đó, Pháp-gia bắt-buộc phải có một thái-độ rõ-rệt đối với lễ là cơ-sở của xã-hội Trung-Quốc thời ấy.

Ta có thể phân-biệt hai thế-hệ Pháp-giả. Thế-hệ đầu gồm những người sống trong thời-đại Xuân-Thu, thế-hệ sau gồm những người sống trong thời-đại Chiến-Quốc.

A) Lễ trong tư-tưởng các Pháp-giả thế-hệ đầu

Trong những nhà Pháp-giả thế-hệ đầu, nổi danh nhất là Quản Trọng và Tử Sản mà Lương Khải-Siêu cho là những người đầu tiên có tư-tưởng pháp-trị (1). Những người này sống trong một thời-kỳ mà chế-độ phong-kiến hầy còn vững chắc cho nên họ không chỉ-trích lễ. Trái lại họ cũng dựa vào lễ ít nhiều.

Quản Trọng làm tướng nước Tề trong suốt 40 năm, và chết vào khoảng năm 645 trước công-nguyên. Nhờ những sự cải-cách của ông, nước Tề trở thành nước chư-hầu mạnh nhất thời đó, và vua nước ấy là Hoàn-Công đã được công-nhận làm bá-chủ. Ông là nhà chánh-khách chớ

(1) Xem Lương Khải-Siêu, *Tiên Tồn chánh-trị tư-tưởng sử*, Đài Bắc, 1956, trang 132.

không phải là nhà lý-thuyết chánh-trị, và thật-sự, không phải chính ông đã viết ra bộ sách ngày nay mang tên ông. Tuy-nhiên, ta có thể tìm thấy trong sách này những căn-bản của tư-tưởng và chánh-sách ông.

Sách Quản-Tử nhấn-mạnh trên sự quan-trọng của luật-pháp và sự cần-thiết phải để cho nhà vua có một oai-quyền tuyệt-đối. Nhưng nó cũng nói đến lễ và công-nhận rằng lễ cần-thiết cho quốc-gia.

Theo Tiêu Công-Quyền, Quản Trọng rất chú-ý đến việc giáo-hóa dân-chúng. Ông nghĩ rằng sự cưỡng-bách không đủ để cai-trị. Do đó, cần phải dạy dỗ dân-chúng để làm cho họ có thói quen tuân lệnh nhà cầm-quyền. Bởi đó, tồ-chức chánh-trị phải đặt nền-tảng trên đạo-đức (1).

Quản Trọng cho rằng « nước có bốn giếng mỗi, một giếng mỗi dứt thì nghiêng, hai giếng mỗi dứt thì nguy, ba giếng mỗi dứt thì đổ, bốn giếng mỗi dứt thì diệt. Nghiêng thì có thể sửa cho ngay, nguy thì có thể làm cho yên, đổ thì có thể dựng lên, nhưng diệt thì không còn có thể sắp đặt lại được. Bốn giếng mỗi đó là gì? Một là lễ, hai là nghĩa, ba là liêm, bốn là sĩ. Lễ giữ cho người không vượt phạm, nghĩa làm cho người không tự tiến lên, liêm làm cho người không che cái ác, sĩ làm cho người không theo cái tà vậy » (Quản-Tử, Mục-Dàn).

Lễ chiếm hàng đầu trong bốn đức tốt được Quản Trọng xem là bốn giếng mỗi nâng-đỡ quốc-gia. Vậy, trong con mắt Quản Trọng, nó hết sức cần-thiết.

Tuy-nhiên, vị-trí của lễ so với pháp-luật không được qui-định rõ-ràng. Sách Quản-Tử một mặt cho rằng « pháp do lễ mà ra » (Quản-Tử, Khu ngôn), một mặt lại bảo « cái gọi là nhơn nghĩa, lễ nhạc, đều do pháp mà ra; đó đều là những cái mà các bậc thánh đời trước dùng để thống-nhất dân-chúng vậy » (Quản-Tử, Nhiệm pháp). Hai lời quả-

(1) Xem Tiêu Công-Quyền : Trung-Quốc chánh-trị tư-tưởng sử, trang 204-205.

quyết trên đây rõ là mâu-thuẫn cùng nhau. Nhưng hiện nay, chúng ta không thể biết được đó là vì một trong hai câu trên đây đã do hậu-nhơn thêm vào trong sách Quản-Tử hay là vì Quản Trọng đã tự mình nói ngược lại mình về một điểm mà ông ta xem là không quan-trọng. Điều chắc chắn là người đi đầu trên con đường pháp-trị không hề chống-báng hay khinh-rẻ lễ.

Tử Sản, người đồng-thời với Khổng-Tử và làm tướng nước Trịnh, cũng có một thái-độ tương-tự. Ông là người đầu tiên đã công-bố các đạo-luật hình năm 535 trước công-nguyên, bằng cách khắc các luật ấy trên các vạc sắt, khiến cho nhà bảo-thủ Thúc Hường lên tiếng chỉ-trích (1). Vậy, ông quả là một trong những người đi đầu trong việc theo chủ-trương pháp-trị. Nhưng sách Tả Truyện đã ghi rõ rằng ông cư-xử rất đúng theo lễ.

Năm 541, Vệ Tương-Công và Bắc-Cung Văn-Tử đi viếng nước Sở có ghé thăm nước Trịnh lúc ấy do Tử Sản làm tướng. Trong thời-kỳ ở lại triều-đình nước Trịnh, cả hai đều được đón tiếp theo đúng lễ. Bởi đó, khi từ-giã thủ-đo nước Trịnh, Bắc-Cung Văn-Tử thưa với Vệ Tương-Công rằng : « Nước Trịnh có lễ, sẽ được phước nhiều đời. Nước ấy sẽ khỏi bị các nước lớn hỏi tội. Kinh Thi bảo : « Ai có thể cầm vật nóng, nếu không rửa tay (cho ướt) trước? Lễ đối với chánh-trị, cũng như nóng mà có rửa tay cho ướt vậy. Rửa tay cho ướt để cho bớt nóng, thì còn có điều gì lo-ngại nữa? » (Xuân-Thu Tả Truyện, Tương-Công năm thứ 31). Lời phê-phán của Bắc-Cung Văn-Tử cho ta thấy rằng Tử Sản cũng noi theo lễ trong việc cai-trị nước Trịnh. Một trong những người kế-vị cho ông ta, Tử Thái-Thúc đã lập lại những lời ông ta đã nói về ca-ngợi lễ (2).

B) Lễ trong tư-tưởng các Pháp-giả thế-hệ sau

Trong các Pháp-giả thế-hệ sau, nổi danh hơn hết là Vệ Uởng hay Thương Uởng và Hàn Phi.

(1) Xem trên đây, trang 89-90.

(2) Xem trên đây, trang 88.

Uởng là tướng của Tần Hiếu-Công. Ông đã giúp Hiếu-Công cải-tổ nước Tần, và do đó, chính ông đã dựng cơ-sở làm cho nước này cường-thạnh, về sau nước khác đều thống-nhứt Trung-Quốc. Nhưng vì cầm quyền, Vệ Uởng đã vì muốn thi-hành pháp-tuyệt cách nghiêm-chỉnh mà làm nhục thế-tử nước Tần. Khi Hiếu-Công chết, thế-tử nối ngôi, Vệ Uởng bị lên án tử hình năm 338 trước Công-nguyên. Thương-Tử mà người ta gán cho Vệ Uởng thật ra phải do chính tay ông viết ra. Tuy-nhiên, nó phản-đối một cách khá đúng-dẫn tư-tưởng và chánh-sách của

Hàn Phi là một trong những môn-đệ của Tuân-Tử, học-tử Nho-gia. Nhưng Hàn Phi đã bỏ Nho-gia để theo pháp-gia. Ông là người thuộc công-tộc nước Hàn, và được vua nước Tần. Vua nước này rất khâm-phục tư-tưởng của Hàn Phi nên cố giữ ông ở lại cạnh mình. Bởi đó ông phải ở lại triều-đình nước Tần. Nhưng chẳng bao lâu đó, ông bị tình-nghi vì ông gốc là người nước Hàn ; ông bị bắt giam và tự-tử trong ngục-thất.

Hàn Phi và Vệ Uởng thuộc về cánh quá-khích của pháp-gia. Họ chủ-trương theo chánh-sách võ-lực và suy-tuyệt quyền của quốc-gia và của nhà vua. Họ cho rằng vua một nước phải áp-dụng mỗi lúc phương-pháp cai-trị thích-hợp nhứt với tình-thế.

Hàn Phi có lẽ là một phương-tiện cai-trị rất tốt đời cổ. Lúc đó dân-chúng thưa-thớt, người ít dục-vọng, và tài-sản ít, xã-hội thanh-thản và ít phát-triển đó, lẽ có thể áp-dụng được một cách thích-hoàng.

Nước Tàu đời Chiến-Quốc không được như thế nữa. Xã-hội một thế-giới bị rối-loạn vì những cuộc chiến-đấu liên-tục giữa các nước, nhà cầm quyền phải nghĩ trước hết đến việc tăng-cường lực-lượng của mình để tự-vệ và chinh-triêu lãnh-thổ. Mà muốn tăng-cường lực-lượng,

nhà cầm quyền phải triệt-đề canh-cải những cơ-cấu xã-hội đương-hữu. Chỉ có một cách-sách cứng rắn, dựa trên những luật-lệ nghiêm-khắc mới đưa đến sự thành-công được. « Lễ là để cho tiện việc » (Thương-Tử, Canh pháp) cho nên không còn dùng được. Nó lại còn là một trở-ngại, vì nó chọi lại những cải-cách triệt-đề cần-thiết.

Bởi đó, Vệ Uởng xem lễ là một nguyên-nhơn làm cho quốc-gia suy yếu. Sách Thương-Tử nhiều lần kể ra những mối họa làm hại cho quốc-gia, mà lần nào cũng có lễ nhạc trong đó.

Theo Vệ Uởng, « Thi, Thơ, Lễ, Nhạc, Thiện, Tu, Nhơn, Liêm, Biện, Tuệ, nước có mười điều đó thì vua không còn ai để sai giữ nước và đánh giặc. Nước cai-trị theo mười điều đó thì địch đến ắt bị chia xẻ, địch không đến cũng nghèo » (Thương-Tử, Nông chiến).

Chỗ khác, Vệ Uởng quả-quyết rằng : « Nước có Lễ, có Nhạc, có Thi, có Thơ, có Thiện, có Tu, có Hiếu, có Đễ, có Liêm, có Biện, có mười điều đó, thì vua không còn ai để sai đánh giặc, và nước ắt bị chia xẻ, ắt bị diệt vong » (Thương-Tử, Khứ cường).

Sau hết, đối với Vệ Uởng, « sáu con một (của quốc-gia) là : Lễ Nhạc, Thi Thơ, Tu Thiện, Hiếu Đễ, Thành Tin, Trinh Liêm, Nhơn Nghĩa, Phi Bình, Tu Chiến (1), nước có mười-hai điều đó, thì vua không còn ai để sai làm ruộng và đánh giặc, ắt bị nghèo, bị chia xẻ » (Thương-Tử, Cận lĩnh) (2).

Vậy, theo Vệ Uởng, việc theo lễ làm cho dân-chúng mất thì-giờ, thành ra không thể hoàn-toàn chú-tâm vào những nhiệm-vụ được xem là khẩn-thiết nhứt trong thời-đại đó : tức là việc cày ruộng để cho nước giàu và đánh giặc để giữ nước hay mở-mang lãnh-thổ.

(1) Phi Bình : chống lại quân-đội ; Tu Chiến : xấu-hổ khi ra chiến-trận.

(2) Tác giả không giữ đúng các số đã nêu ra : ông kể 16 cái hại, nhưng bảo chung là 12 điều hay 6 con một.

Một mặt khác, việc noi theo lễ làm cho nhà vua phân-biệt những người đến tiếp-xúc với mình : cách đối-xử của nhà vua thay đổi tùy theo địa-vị của những người ấy đối với nhà vua. Trong khi đó, luật-pháp muốn có hiệu-quả, phải được áp-dụng một cách đồng-đều đối với tất cả mọi người. Chính vì muốn bắt thế-tử nước Tần noi đúng theo pháp-luật mà Vệ-Uởng bị ông ta oán giận. Về Hàn Phi, ông ta cũng bảo rằng : « Pháp-luật không đua theo người sang cũng như sợi dây mực không uốn mình theo khúc gỗ cong... Việc trừng-phạt tội-lỗi không tránh bực đại-thần, việc thưởng công không chừa kẻ thất-phu » (Hàn-Phi-Tử, Hữu độ).

Khi noi theo lễ, nhà vua vị nể thân-thuộc và bạn-bè ; bởi đó, luật-pháp không thể áp-dụng cho tất-cả mọi người với một mực nghiêm-khắc như nhau, thành ra mất bớt hiệu-quả đi. Như thế, luật-pháp mà thẳng-thể thì lễ phải suy sụp.

Sau hết, với tư-cách là một họp-tập những qui-tắc luân-lý, lễ bao gồm năm mối nhơn-luân, trong đó sự liên-lạc giữa người trong một gia-đình chiếm một địa-vị quan-trọng. Người không phải chỉ có nhiệm-vụ đối với quốc-gia và nhà vua ; nhiệm-vụ của người đối với cha mẹ cũng quan-trọng không kém. Những giải-pháp mà Nho-giả đưa ra khi có sự xung-đột giữa nhiệm-vụ đối với quốc-gia cùng nhà vua và nhiệm-vụ đối với gia-đình không phải lúc nào cũng nhường sự ưu-tiên cho chánh-quyền.

Ta được biết rằng Khổng-Tử không tán-thành hành-động của người ngay thẳng, có người cha đi ăn trộm dê mà đi làm chứng chống lại cha. Người cho rằng « Cha che lỗi cho con, con che lỗi cho cha, sự ngay thẳng ở trong việc che lỗi cho nhau đó » (Luận-ngữ, Tử Lộ, 18). Thái-độ mà Thuấn phải có theo ý Mạnh-Tử trong trường-hợp cha mình phạm đại-tội cũng cho ta thấy rằng theo quan-điểm

Nho-giả, nhiệm-vụ làm con phải được đặt trên nhiệm-vụ làm người cầm quyền (1).

Pháp-giả nhiệt-liệt phản-kháng quan-niệm đó. Hàn Phi cho rằng sự giáo-huấn của Nho-giả rất hại cho quốc-gia. Ông bảo : « Nước Sở có người Trục Cung (2), Cha anh ta ăn trộm dê, mà anh ta đem cáo với quan. Quan lệnh-doãn dạy : « Phái giết người này » vì anh ta ngay với vua mà vạy với cha. Anh ta bị kết tội. Lấy đó mà xem thì người tôi ngay của vua là đứa con ngỗ-nghịch với cha.

« Nước Lỗ có người theo vua đánh giặc ba lần giáp chiến ba lần bỏ chạy. Trọng Ni (Khổng-Tử) hỏi lý-do thì anh ta đáp : « Tôi còn có cha già, nếu tôi chết đi thì không ai phụng-dưỡng ». Trọng Ni cho anh ta là có hiếu nên khen và cho anh ta lên chức. Lấy đó mà xét thì đứa con có hiếu với cha là người tôi phản vua.

« Bởi đó, quan lệnh-doãn giết (đứa con tố-cáo cha) mà về sau ở nước Sở, quan trên không còn biết được việc làm quấy của dân ; Trọng Ni thưởng (người quân-nhơn bỏ chạy khi gặp địch) mà về sau, dân nước Lỗ dễ-dàng hàng giặc » (Hàn-Phi-Tử, Ngũ đồ).

Vậy, tư-đức và lễ là biểu-hiện của nó có thể làm hại cho chánh-sách tăng-cường thế-lực của vua. Bởi đó, nó bị những Pháp-giả thế-hệ sau đả-kích : những nhà Pháp-giả thế-hệ sau này muốn đặt nhiệm-vụ của bầy tôi đối với vua lên trên mọi nhiệm-vụ khác.

Đề tạo ra một nền-tảng triết-lý cho chủ-nghĩa mình, Pháp-giả, và nhất là Hàn Phi đã mượn nhiều ý-tưởng của Đạo-giả. Theo họ, việc ban-hành nhiều luật-pháp nghiêm-khắc có mục-dịch giúp nhà vua thực-hiện ý-tưởng vô-vi do Lão-Tử nêu ra. Như thế, có một điểm kỳ-quặc nhưng đáng-lưu-ý là những người chủ-trương can-thiệp triệt-đề lại mượn lý-luận của học-phái bất-can-thiệp để chỉ-trích

(1) Xem *Đông-Nai Văn-Tập*, tập 4, trang 53.

(2) *Trục Cung* có nghĩa là ngay thẳng.

những người chủ-trương can-thiệp ôn-hòa. Bộ Hàn-Phi-Tử có nhiều đoạn nói đến chủ-nghĩa của Đạo-gia, và trong chương Giải Lão, nhà lý-thuyết Pháp-gia đã khai-triển chương 38 của Đạo-Đức-Kinh và giải-thích thêm những lời của nhà sáng-lập Đạo-gia chỉ-trích lễ (1).

(Còn nữa)

(1) Xem trước đây, trang 63-64.

XIN ĐÍNH CHỈNH

Vài chỗ in lầm trong bài « Thế nào là thơ hay » ở tập 4 Đồng Nai Văn Tập xin sửa lại như sau :

- Trương 84, hàng 1, xin đọc là hôn
- Trương 87, hàng 35, xin đọc là chúng tôi xin
- Trương 90, hàng 14, xin đọc là trường hận ca
- Trương 91, hàng 5, xin đọc là đậm đà.
- Trương 92, hàng 29, xin đọc là tả tình, tự sự
- Trương 93, hàng 1, xin viết là tấm hoa »,
 - hàng 7, xin đọc là lậu xanh lần thứ
 - hàng 11, xin đọc là lại câu.

GIÁ TRỊ CỦA LOẠI SÁCH

« HỌC LÀM NGƯỜI »

Nhân đọc cuốn « Gây thiện cảm » của Hoàng-xuân-Việt do tác giả gửi tặng.

của BÙI-HOÀNG-THƯ

Nói đến Hoàng-xuân-Việt trong làng văn không ai là không biết tới. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm loại sách « học làm người ».

Trong lãnh vực văn hóa, Ông cũng như Nguyễn-hiến-Lê là những người thành công nhất. Hoàng-xuân-Việt còn theo đuổi nhiều nghề khác. Không những là một nhà văn Ông còn là một nhà giáo, một chính trị gia. Hình như Ông hiện là lãnh tụ « đảng » Thiên-Chúa Giáo sắp ra đời nay mai thì phải ?? Quả Ông xứng đáng được coi là một nhân vật lỗi lạc trong giới trí thức trẻ ở Miền Nam hiện nay.

Riêng về phương diện viết sách, có thể nói Ông là một « Dale Carnegie » Việt-Nam. Chỉ khác ở chỗ Ông chưa mở trường dạy khoa « Học làm người » mà thôi.

Với loại sách « Học làm người » của Ông đã xuất bản hàng chục cuốn. Mới đây tôi được hân hạnh tiếp nhận từ tay tác giả cuốn « Gây thiện cảm ».

Thiết tưởng viết đôi dòng nhận định về tác phẩm giá trị này không phải là vô ích. Đành rằng với cuốn « Gây thiện cảm » chẳng có gì đáng chê trách.

Nhân dịp này tôi cũng muốn bàn qua đến mấy chữ « Học làm người » thường được ghi chú ngoài bìa loại sách này.

1) Mỗi khi cầm đọc một cuốn sách loại « Học làm người » như cuốn « Gây thiện cảm » Rèn nhân cách, thuật lãnh đạo, Hiệu năng hoặc Đắc nhân tâm. v.v... thú thật tôi tự cảm thấy mình là người thiếu sót rất nhiều trên phương diện xử thế. Thật đúng, mình còn phải học rất nhiều mới mong biết làm người. Có lẽ chẳng bao giờ mình đạt tới mức hoàn hảo như lời sách dạy. Tuy nhiên mỗi khi đọc ít ra

cũng rút tỉa được vài kinh nghiệm, sửa chữa được vài hành vi, ngộⁿ ngữ khiếm khuyết của mình trong đời sống hằng ngày.

Sự kiện đó đã nói lên được giá trị hữu ích của tác phẩm và giá trị của nó thật là cần thiết đối với mọi người.

Người đời thường chỉ biết đề tâm lo toan mọi sinh hoạt làm ăn, buôn bán, xây cửa cất nhà, đàng phái, chính trị mà quên đi những yếu tố thành công cho mọi công việc, dù là một việc nhỏ nhất. Đó là yếu tố « Gây thiện cảm ». Cứ chỉ gây thiện cảm ảnh hưởng rất nhiều đến sự thành bại của các công việc trên. Ngay cả trong đời sống vợ chồng, nếu hạnh phúc bị sút mẻ, đổ vỡ phần lớn cũng do tại vợ chồng không biết gây thiện cảm với nhau. Bởi đó tác giả đã đề ra 15 nguyên tắc gây thiện cảm cho tổ uyên ương rất đúng vậy.

Qua 24 chương sách chữ nhỏ, tác giả lần lượt hướng dẫn người đọc lối xử thế phải biết mình biết người. Lịch sự với mình đề người có thiện cảm với mình. Yêu mến người đề người yêu mến mình. Làm ơn cho người, nếu muốn người làm ơn cho mình. Đừng chỉ trích người đề mình khỏi bị chỉ trích. Đó là những bí quyết gây thiện cảm.

Nói tóm lại : gây thiện cảm với người, nếu muốn người người đều có thiện cảm với mình.

Nhìn vào đời sống hiện nay, mọi trật tự xã hội bị xáo trộn. Tình hình chính trị căng thẳng. Tinh thần đoàn kết dân tộc bị sút mẻ. An ninh, kinh tế xáo trộn. Học đường bị khuynh đảo. Nạn du đảng hoành hành. Vệ sinh ngoài công lộ không được tôn trọng. Rác rưởi chất đống ở nhiều đường phố. Công lộ bị xâm lấn. Ngoài đường mạnh ai nấy đi, bất chấp cả an ninh trật tự.

Tất cả đều thiếu tư tưởng « Học làm người » trong đời sống thường nhật của chúng ta. Thiếu tinh thần gây thiện cảm giữa cá nhân với cá nhân. Giữa cá nhân với láng giềng, hàng xóm, khu phố, giữa cá nhân với đoàn thể, giữa đoàn thể với đoàn thể. Tất cả : giữa con người và xã hội. Ở cuốn « Gây Thiện cảm » nói lên những nét đặc biệt tổng hợp nhiều yếu tố thành công cho đời sống con người.

Có những lỗi rất to tát mà con người thường thường vấp phải. Đó là lời « chỉ trích » và bản năng « suy tôn » đã được tác giả đề cập đến tại chương III và V với dẫn dụ rất tế nhị và đầy đủ.

Nói về lời « chỉ trích », tác giả viết « nó là mũi tên nguy hiểm, nếu không xạ ngược lại người bắn thì cũng khiêu khích cho thiên hạ trả miếng thẳng tay » (trang 57).

Thật vậy, lời chỉ trích là một đòn nạt cạy bật chân móng giao hảo thân thiết giữa chúng ta và những người chung quanh làm cho ta mất hết thiện cảm với người chung quanh.

Đã thế bản năng « suy tôn » là con dao sắc bén chặt hết mọi cảm tình của người chung quanh với ta còn được đề cao nữa đấy.

Người đời ai cũng cho cái « tôi » là nhất. Nhưng triết lý lại bảo « cái tôi đáng ghét hơn cả ». (Le « moi » est détestable).

Vì thế, theo Kinh Thánh « ai tự đưa mình lên sẽ bị hạ xuống, ai tự hạ mình xuống, sẽ được cất lên » là đúng lắm vậy.

Bởi vậy hiệu năng của sự gây thiện cảm rất đúng theo lời tác giả : « người khác chỉ quan tâm đến ta khi ta cho họ là quan trọng » (trang 70).

2) Riêng về mấy chữ « học làm người » thường được ghi ngoài bìa loại sách này. Tôi không hiểu đây là dụng ý của các tác giả chủ ý hướng dẫn độc giả khi đi mua sách ? Hoặc là ý kiến của nhà xuất bản ?

Nhưng dù ý kiến của ai đi nữa, thiết tưởng cũng cần phải « bồi bổ » mấy chữ đó là hơn. Bởi vì, viết như vậy vô tình gây mặc cảm cho các độc giả và phủ nhận những loại sách khác.

Có vài vị nói rằng : có ai học làm loài súc vật đâu.

Ai chẳng muốn học làm người. Sách nào được viết ra không nhằm mục đích hướng thiện con người. Cho dù một cuốn tiểu thuyết chẳng nữa.

Đây là ý kiến của một bực học giả : ai đây mà muốn dạy học làm người. Tác giả đã là con người đúng nghĩa nhất chưa ?

Phải kè đây là lời phê bình quá nặng. Hay tự ái của nhân vật đó quá lớn. Nhưng có cái hại là : vì mấy chữ đó mà tác phẩm đã mất thêm một độc giả.

Thật ra nội dung trong tất cả các cuốn sách thuộc loại xử thế đã được trước tác, hay dịch thuật đều trưng ra những lời thánh hiền quân tử và những kinh nghiệm thành công của các người làm nên sự việc hoặc đã thất bại. Đây mới là những kinh nghiệm sống đáng « truyền đời » cho những người hậu sinh hoặc sắp bước vào đời. Đây cũng là lòng chân thành, ý hướng tốt đẹp của những người cầm bút chân chính nói chung, và của riêng các tác giả viết loại sách hữu ích này nói riêng.

Chúng tôi không đồng ý với lời phê bình của quý vị ấy. Nhưng chúng tôi chấp nhận có sự thiệt hại rõ ràng cho tác giả và nhà xuất bản bởi mấy danh từ « thầy đời » đó đã gây ảnh hưởng tai hại mà tôi tin rằng không phải ít.

Vì vậy, chúng tôi đề nghị các tác giả và các nhà xuất bản, nếu có thể « bỏ » ngay những chữ đã nói ở trên.

BÙI HOÀNG-THU

CÂU CHUYỆN LỊCH SỬ

★ của TRẦN-VĂN-QUẾ ★

(Tiếp theo)

NHỮNG MẪU CHUYỆN VỀ THƯỢNG-CÔNG LÊ VĂN DUYỆT

Xưa nay về Thượng-công Lê Văn Duyệt, nhiều sách vở đã nói đến. Ở đây, để không lặp lại những điều đại-cương đã có nêu trong lịch-sử mà mọi người đều biết, chúng tôi chỉ trình-bày những mẫu chuyện mà chúng tôi được nghe thuật lại hoặc được xem quyển sổ hồi-ký của một vài danh nho nước nhà như cụ Sĩ-tả Trương Vĩnh-Ký chẳng hạn.

Để cho các mẫu chuyện được đúng với thời-gian biểu của nó, chúng tôi xin trình-bày theo thứ-tự sau đây :

- 1) Thời-kỳ niên-thiếu và chưa gặp vận
- 2) Rồng mây gặp hội
- 3) Thời-kỳ làm tướng
- 4) Thời-kỳ làm Tổng-trấn Gia-định thành
- 5) Sự bất-đồng ý-kiến với triều-đình Huế về việc phế truất lập thứ, sau khi vua Gia-long thăng-hà
- 6) Vụ Tổng-binh thành Phiên-an là Huỳnh Công-Lý bị án tử-hình
- 7) Lê Thượng-công không cho bắt và giết đạo tại Nam-kỳ Lục-tỉnh
- 8) Lê Thượng-công qui tiên và sự nổi-loạn của Lê văn Khôi

9) Lê Thượng-công trách và phạt ông Chánh Tham-biện tỉnh Gia-định trong một giấc mộng

10) Lê Thượng-công giảng cơ trong một đàn tiên tại Xóm Chài để tỏ niềm tâm-sự và để khuyên nhủ đoàn hậu-tấn.



1) Thời-kỳ niên-thiếu và chưa gặp vận

Theo bài văn-bia dựng trước mộ của Lê Thượng-công và theo tài-liệu lịch-sử, thì tổ mấy đời của Lê Thượng-công là người tỉnh Quảng-ngãi. Sau này, trong thời-kỳ Nguyễn-Trịnh và Tây-son tranh nhau dọc theo miền duyên-hải Trung-Việt, thì ông thân và bà thân của Ngài tục gọi là ông Toại, bà Toại chạy loạn vào Nam cư ngụ ở chợ Rạch-Gầm, cũng gọi là chợ Ông Hồ thuộc tỉnh Mỹ-tho (nay là tỉnh Định-trương). Không biết Lê Thượng-công sanh hồi năm nào và tại đâu. Nhưng điều chắc-chắn là khi chúa Huệ-vương hay là Định-vương với hai cháu là ông hoàng-tử Dương và ông hoàng Nguyễn Phúc-Ánh chạy vào Nam mưu-đồ khôi-phục thì lúc ấy Lê Thượng-công cũng đã là một thanh-niên đầy dũng-cảm nung-nấu với mẹ ở vùng Rạch-Gầm. Trong các câu chuyện người ta thường nhắc đến mẫu-thân của Ngài mà không nói đến phụ-thân của Ngài. Có lẽ ông cụ vào Nam được ít lâu thì khuất bóng. Từ đây cho đến lúc gặp chúa Nguyễn, chúng tôi xin tạm gọi vị thanh-niên họ Lê là Lê-quân để tiện việc xưng hô trong khi Ngài chưa thọ chức-tước của triều-đình.

Trương truyền Lê-quân là « bộ » (bộ nấp ; quan thi) nghĩa là bán nam, bán nữ, hình-dung ốm-yếu, mảnh-mai như một người thiếu-nữ. Thuở nhỏ, Lê-quân được cha mẹ cho học chữ Hán, tại một ngôi trường trong vùng. Nhưng vì bị chúng bạn chế-diễu về cơ-thể của mình nên Lê-quân đành ở nhà đi chăn trâu (có lẽ là đi chăn trâu mướn vì bề nhà của song thân Lê-quân rất nghèo-hèn

co-cực). Vừa đi chần trâu Lê-quân cũng tập đánh bầy, đánh dò đề lừa bắt dã-thú như chồn, sóc, heo rừng, beo, một đôi khi, cạp con, trăn, rùa v.v... đem ra chợ ông Hồ bán để lấy tiền độ nhứt cho cả mẹ lẫn con. Thỉnh-thoảng Lê-quân cũng học nghề cạp gà chọi và nhờ thiên-tư riêng được nổi tiếng khắp vùng. Vì thế những tay chọi gà chọi thường đến rước Lê-quân đến trường gà cạp gà chọi họ. Trong mười độ nhờ Lê-quân cạp thì mười độ đều ăn.

Thời buổi ấy là thời buổi đại nhiễu-nhương, chủ-quyền trong xứ Nam-kỳ Lục-tĩnh khi thì về phe này, khi thì lại sang phe khác. Khắp chốn trộm cướp giặc-giã nổi lên như ong. Cái cảnh sứ-quân đã thị hiện khắp nơi với các chúa tướng khét tiếng là Châu Văn Tiếp, Võ Tánh, Đỗ Thành-Nhon... v.v... Mỗi vị có dưới trướng năm ba ngàn nha-tráo, hùng cứ một phương.

Thấy thế Lê-quân cũng bồn-chồn tắc dạ và than rằng: « Sanh phải thời loạn mà không phát cờ gióng trống làm đại-tướng thì không phải là tài trai ».

Nghĩ như vậy Lê-quân bèn quyết-chí học nghiệp-võ vì thời loạn chỉ có nghề ấy mới cứu được dân được nước. Nhon nguyện thiên tòng. Một bữa kia, một dì-nhon không rõ từ đâu đến xin dạy võ cho Lê-quân. Thân mẫu Lê-quân rất mừng và Lê-quân làm lễ thọ giáo ngay. Không thấy nói thời-gian học-tập ấy là bao lâu, nhưng chắc-chắn là khá dài. Sau khi đã truyền nghề xong cho trò, thầy mới trịnh-trọng căn-dẫn như sau: « Ngày sau nếu con cầm binh ra trận, cứ luôn luôn đi trước dẫn đầu ba quân thì không việc gì ».

Nói xong dì-nhon từ-giã lão-bà và đệ-tử duy-nhứt của mình rồi đi mất dạng. Mấy năm về sau không nghe tung-tích của dì-nhon ở đâu cả, và rất lâu, lâu lắm, một bữa chiều kia, ít giờ trước khi Lê Thượng-công qui vị thì người lại hiện ra rồi mất dạng liền.

Có bụng cứu dân cứu nước, Lê-quân hằng mơ-ước được trả-nợ tang-bồng, nhưng không biết phải đi về hướng nào và thờ ai cho phải!

Nghĩ như vậy Lê-quân bèn ở nán lại quê nhà một thời gian nữa để nghe ngóng và tìm phần manh-mối. Lê-quân có nghe nói rất nhiều đến chúa Nguyễn là đáng chon mạng. Lê-quân rất mơ-ước được hội-ngộ. Trong khi chờ-đợi, Lê-quân có cho làm một bộ ván quí lót ngay giữa nhà dành cho chúa Nguyễn ngày kia có đến thì sẽ ngồi lên đó. Khách lạ đến vô-tình mà ngồi lên thì sẽ bị một trận đòn nên thân, có thể mất tánh mạng. Những trận đòn như vậy đã có xảy ra và Lê-mẫu mấy phen đã phải van xin con mới cứu được mạng người. Có chỗ nói rằng trên nóc nhà ngay bộ ván ấy, Lê-quân có kin-đáo dán một đạo phù. Kẻ nào không phải chon-mạng mà ngồi lên đó thì sẽ bị chuyển cách nào đó để cho Lê-quân xem thấy mà nhận biết người.

2) Ròng mây gặp hội

Một bữa kia, Lê-quân mắc đi chần trâu ngoài đồng tối rồi mà chưa về. Lúc ấy ở nhà có ba ông khách lạ mặt, khăn áo chỉnh-tề, không biết ở đâu đi thuyền con đến. Sau khi cột thuyền vào cây, ba ông khách bèn vào nhà và hỏi bà lão Lê-mẫu rằng: « Đây có phải là nhà của Lê Văn Duyệt không? » Bà lão đáp: « Phải. Nhưng xin Quý chú Quý khách cho biết danh-tánh là chi và đến đây có chuyện gì? » Một ông khách lớn tuổi hơn hết chỉ ông khách nhỏ độ 16, 17 tuổi mà nói rằng: « Vị này là Nguyễn-chúa, hiện là Đại Nguyên-soái, Nhiếp-Quốc-chánh. Còn hai tôi là Huỳnh-Đức và Đặng Trần-Thường theo hầu. Ngài Đại Nguyên-soái nghe tiếng Lê-quân đã lâu, lấy làm hâm-mộ và nay đến đây để vời Lê-quân ra giúp ». Nghe đến đây lão bà nửa mừng nửa sợ, lật đật dọn trầu cau, trà nước tiếp đãi. Lúc ấy ông khách nhỏ tuổi nghiêm-nhiên lên ngồi xếp bàn tròn trên bộ ván giữa, còn hai ông khách kia thì ngồi bộ ván bên cạnh gần vách vào. Trời mỗi lúc mỗi sẫm tối. Bà lão mới nhớ trực mấy trận đòn chỉ tử trước kia mà quan

khách phải chịu và hình như đoán biết sự việc chẳng may sẽ xảy ra nếu con bà về, bà bèn nói lên như sau, may ra sẽ làm quan khách đổi ý mà tự tránh tai-vạ chẳng : « Thừa Quý khách ! Con tôi nó dữ lắm. Nếu nó về mà nó thấy Quý khách ngồi ván giữa thì chắc-chắn nó đánh chết ngay ».

Lời cảnh-cáo ấy không làm cho ông khách trẻ tuổi nao-núng, mà hai ông khách ngồi bên cũng điềm-nhiên.

Một lát sau Lê-quân về tới, rửa chơn ngoài sân trước khi vào nhà. Đoạn biết hôm nay nhà mình có khách nên Lê-quân hỏi khế mẹ : « Ai đó mẹ ? ». Nghe con hỏi, cụ bà bèn chạy ra thuật lại vào tai câu chuyện cho con nghe.

Trong lúc đó nhanh như chớp, tướng Đặng Trần-Thường liền chạy ngay lại núp bên cánh cửa tre. Cánh cửa được gài lại rất chặt. Lát sau Lê-quân vào thấy cửa đóng, bèn thò tay vào phía trong để mở. Thừa thế, Đặng Trần-Thường bèn chụp lấy tay của Lê-quân và ấn xuống toan bẻ gãy rồi hỏi lớn rằng : « Chịu thua chưa ? » Bị thất thế, Lê-quân la : « Chịu thua ». Tướng Đặng Trần-Thường bèn mở cửa cho vào và dẫn Lê-quân lại trình diện với Nguyễn-chúa. Chúa Nguyễn bèn cho biết mục-đích của cuộc đến viếng của phái-đoàn và mời Lê-quân ra giúp ! Ngày thường Lê-quân tỏ vẻ rất hung-hăng trong những trường-hợp tương-tự. Nhưng bữa nay khác hơn mọi lần, Lê-quân tỏ ra ngoan-ngoãn và vâng theo lời Nguyễn-chúa phán. Từ đó Lê-quân được Nguyễn-chúa phong cho chức Thái-giám có nhiệm-vụ ngày đêm bảo-vệ hoàng-gia gồm có Nguyễn-chúa, Thái-hậu và nguyên-phi.

Thật là :

*Chim khôn chọn cây lành mà đỗ,
Tôi hiền chọn chúa mà thờ.
(Lương cầm trạch mộc nhi thế,
Trung thần trạch chủ nhi sự)*

3) Thời-kỳ làm tướng

a) Trong lúc quốc-vận khuynh-nguy, Nguyễn-chúa phải rày đây mai đó như hạc lánh như mây bay, Lê Thái-giám phải luôn luôn ở bên cạnh hoàng-gia, ăn một mâm, nằm một chỗ với chúa Nguyễn vì cung thất, đèn điện không có, lấy chi mà sắp-đặt mọi việc cho có lớp-lang, tăng-thứ. Bởi thế biết bao lần trong cảnh-ngộ khổ-nguy, chúa tôi đều chung chịu mọi nỗi và mối tình giữa đôi bên có ý-nghĩa tri-giao hơn là nghĩa chúa tôi.

Nhờ vậy tuy là Lê Thái-giám có nhiệm-vụ ở chốn tham-cung cũng được dự nghe các câu-chuyện quân-quốc và đã lắm lần tỏ vẻ hiểu biết. Thấy thế, một bữa kia, Nguyễn-vương (Nguyễn Phúc-Ánh) hỏi Lê Thái-giám rằng : « Người cũng biết việc binh-cơ à ». Lê Thái-giám đáp : « Tàu Đức Kim-Thượng, hạ thần biết ». Nguyễn-vương nghiêm giọng nói tiếp : « Quân-quốc tôi trọng sao người dám coi thường như thế ? » Lê Thái-giám tâu : « Tây-sơn là lũ giặc bạo-tàn. Nay Đức Kim-Thượng lấy binh non-nghĩa mà đánh kẻ bạo thì công-việc mau như chẻ tre, hạ thần không cho là khó cả ».

Từ đó về sau Lê Thái-giám được phép tham-dự các cuộc mật-đàm về binh-cơ. Cũng bắt đầu từ đó Nguyễn-vương phái Lê Thái-giám cầm binh, trước ít sau đông, đi đánh nhiều nơi và đánh đâu được đó cả. Từ đó Nguyễn-vương mới lần-lần cất-nhắc Lê Thái-giám lên hàng tướng và sau cùng đến chức Tả-quân Đô Thống-phủ chưởng phủ sự ngang hàng với các thượng tướng khai quốc công-thần là Nguyễn Huỳnh-Đức, Nguyễn văn Thành, Võ Tánh, Đặng Trần-Thường, Lê Chất, Lê văn Quân, Lê văn Cầu, Tổng Phúc-Lương, Nguyễn văn Trương, v.v...

b) Trong các huân-công của Lê Tả-quân, có trận hỏa công ở bến Thị-nại được kể hàng đầu hết.

Công-việc kể ra như sau :

Tháng Giêng năm tân-dậu (1801) Nguyễn-vương sai hai tướng là Nguyễn văn Trương và Tổng Phúc-Lương đem

quân tiên-đạo đến đánh đồn thủy Tây-sơn và sai hai tướng Lê văn Duyệt và Võ Duy-Nguy đem thủy-quân vào đánh cửa Thị-nại. Trận-đồ được hoạch-định. Bộ-binh của hai tướng Nguyễn văn Trương và Tống Phúc-Lương thì kéo đến mai-phục ở phía sau thủy đồn Thị-nại của Tây-sơn chờ khi trận hỏa công khởi ở dưới bể thì cùng một lúc trên bộ lục-quân tấn-công vào đồn. Đại-quân ủng-hộ long-thuyền trên có Nguyễn-vương ngự đến đèo Cù Mông thì dừng lại để xem hư-thiệt. Đạo thủy-quân xung-phong do hai tướng Lê Thượng-công và Võ Đề-đốc có nhiệm-vụ đánh tràn vào cửa Thị-nại và một khi lọt vào trong sẽ dùng đồ dẫn-hỏa đốt sạch năm trăm chiến-thuyền Tây-sơn đậu tại đó. Đạo chiến-thuyền này do danh-tướng Võ văn Dũng chỉ-huy. Chung-quanh vũng Thị-nại, có nhiều hải đảo và nhiều đỉnh núi trên có các pháo-đài yểm-trợ.

Khởi đầu Lê Thượng-công ngồi trước mũi thuyền con dẫn đầu, tay cầm cờ đỏ ra hiệu cho quân xung-phong tràn vào cửa biển. Trên chiến-thuyền và các pháo-đài Tây-sơn, tên đạn bay ra như mưa. Quân xung-phong bị ngã xuống biển chết như rạ. Đề-đốc Võ Duy-Nguy bị một viên đạn thần-công, bắn bay đầu, thân ngã xuống biển.

Ở xa lược trận, thấy quân-sĩ chết quá nhiều mà tràn vào cửa biển không được, Nguyễn-vương bèn phái người bay thuyền đến truyền lệnh cho Lê Thượng-công lui binh. Lê Thượng-công bèn cho người ấy kịp quay về tâu với Nguyễn-vương xin để cho Ngài cố-gắng thêm nữa, ắt sẽ được. Lúc ấy có một tùy-trưởng vàng lệnh Thượng-công điều-khiển một toán thủy-quân đi trên chiến-thuyền để vượt qua cửa bể. Vừa vào đến cửa nói trên, võ-quan ấy điều-khiển luống-cuống thế nào đến nổi chiếc thuyền ấy quay ngang chận mất lối vào. Thấy thế Lê Thượng-công bèn truyền lệnh chém đầu lập-tức viên võ-quan ấy và đồng-thời truyền lấy chất-nổ làm nổ tung chiếc thuyền chướng-ngai ấy. Tức thì Ngài truyền lệnh xung-phong tràn vào. Đợt này cũng như đợt nhứt, quân lính chết quá nhiều mà

tràn qua cửa bể cũng chưa được. Lần thứ Nguyễn-vương sai người cấp-tốc đến truyền linh lui binh. Thượng-công Lê văn Duyệt cho người về bẩm lại rằng: « Ngài xin quyết vào cho được cửa bể Thị-nại. Thành bại cốt ở buổi này ». Nói rồi lần thứ ba Ngài truyền linh xung-phong và quyết tử chiến. Theo gương Ngài quân-sĩ hăng-say lên, quên mệt quên chết, bèn đánh ập vào và trong nháy mắt đã lọt vào trong. Vài phút sau cửa Thị-nại biến thành một biển lửa. Năm trăm chiến thuyền của Tây-sơn vì bị cấm neo chặt vào bờ và vì bị chiếc này cột vào chiếc kia nên không phương chạy thoát. Chúng đành làm mồi cho lửa. Nghe quân phi-báo sự thảm-bại khổng-lồ này, Võ văn Dũng ngã lăn xuống cát, đấm ngực, đấm mũi tức-tối vô-cùng. Bị đánh hai mặt, tướng Dũng đành thân tàn-quân, bỏ cửa Thị-nại, chạy về nương-náu với tướng Trần Quang-Điệu.

Sau trận hỏa công này, tiếng Lê Thượng-công nổi lên như cồn và quân Tây-sơn nghe nói đến thì khiếp đảm. Trận hỏa công tại cửa Thị-nại, năm 1801, làm ta liên tưởng đến trận Xích-bích hơn một ngàn năm trăm năm về trước vào đời Tam-quốc bên Tàu.

Năm 1802, tháng 5 ngày mùng 5, Nguyễn-vương lên ngôi Hoàng-đế tại Phú-xuân lấy niên-hiệu là Gia-long, các tôi khai-quốc công-thần từ trên xuống dưới đều được ban phong chức-tước. Thượng-công Lê văn Duyệt được phong chức « Tả-quân Đô-thống phủ, chưởng phủ-sự, tước quận-công » trong hàng ngũ quân của triều đình.

c) Khi được ban phong chức-tước, rồi thì lúc đầu Lê Thượng-công làm việc tại phủ của Ngài đặt tại đê đò Huế. Thịnh-thoảng Ngài được vua Gia-long sai đi dẹp giặc ở nhiều nơi, nhứt là đám giặc Nùng ở Miền biên-giới Bắc-hà. Nhon khi đi dẹp giặc Nùng này, Ngài đã bắt được ba tướng giặc tên là Hoàn, Trầm, Khôi; mỗi người đều có một biệt tài riêng. Thí-dụ: cầm một cây lụa mà chạy đến đổi tám lụa phải trải ra và đứng sừng, hoặc là trồng một cây tre thật cao ở giữa sân, rồi từ dưới đất nhảy vọt lên nắm lấy ngọn

tre, tự mình quay tròn nhiều vòng, rồi buông tay cho rơi xuống đàng xa mà không hề gì...

Vì mến tài chúng, Lê Thượng-công thương tình không nỡ giết và thâu phục chúng về làm nha-trảo phục-vụ dưới trướng. Trong đó có Khôi là trội hơn hết cho nên được Lê Tả-quân nhận làm con nuôi và cho đổi họ lại làm họ Lê.

Lẽ dĩ-nhiên được hầu hạ ngày đêm bên cạnh Tả-quân thì làm sao cho khỏi mấy vị ấy tác oai tác phước đối với quan binh tùy-thuộc và đối với dân-chúng. Vì cơ đó mà ngày hôm nay khi chỉ-trích một « tay anh-chị » diệp võ dương oai ở một nơi nào người ta thường nói : « Anh tưởng anh là ông Hoàn, ông Trám ở đất này sao ? »

d) Trước ngày thống-nhứt sơn-hà và lên ngôi Hoàng-đế, chúa Nguyễn Anh có hứa với các cấp quân-sĩ rằng sẽ cho họ giải ngũ hồi hương để về thăm vợ-con cha-mẹ. Tính ra họ đã theo nhà vua rày đây mai đó, gỏi tuyết năm sương, vào sanh ra tử trận-mạc ngàn phen đã hai mươi lăm năm rồi nghĩa là đã một phần tư của một thế-kỷ, thì lẽ tất-nhiên khi tóc đã điểm sương, tai mắt đều kém, lưng mỏi gối dòn, họ còn chút hy-vọng thấy lại quê xưa chốn cũ, sỏi ấm lại những mối tình xưa để rồi một vài năm sau gỏi gắm thân-tàn ma-dại này cho quê cha đất tổ sau khi đã an-giấc ngàn thu. Hy-vọng của họ, của chiến-sĩ thiên ma bách chiết, chỉ có vầy và chỉ có thế thôi. Tuy biết thế mà nhà vua chưa hạ chiếu cho họ hồi hương được là vì sơn-hà có thống-nhứt thực-sự, nhưng chánh-quyền vừa mới tái-lập vẫn còn chông-chênh, giặc chòm giặc xóm vẫn còn đầy dẫy khắp nơi và triều-đình còn cần giữ số quân đầy kinh-nghiệm ấy tại ngũ trong một thời-gian nữa.

Nhận thấy ngày tháng trôi qua mà Hoàng-đế không thấy nói gì đến lời Ngài đã hứa trước kia và đoán biết lòng mong-đợi của quân-lính, Thượng-công Lê văn Duyệt bèn vào cung tâu vua nhắc lại việc ấy. Có lẽ nhà vua còn ngần-ngừ chưa quyết sao đó cho nên Thượng-công mới bực mình mà nói to lên câu này : « Ngày nay mà Gia-long

quên lời của Nguyễn Anh thì ai còn dám tin ở lời của Hoàng-đế nói nữa ». Lời ấy thật quá mạnh tỏ ra tánh cương-trực của Lê Thượng-công và đồng-thời cũng cho thấy sự vị-nể quá lớn của vua Gia-long đối với một vị khai-quốc công-thần xưa kia cùng chung sống với mình trong những lúc gian-guỵ.

(Kỳ sau : 4) THỜI-KỲ LÀM TỔNG-TRẦN GIA-ĐÌNH
THÀNH)

TRẦN-VĂN-QUẾ

XIN ĐÓN ĐỌC

trong Đồng-Nai Văn-Tập, tập 6 :

TÌM HIỂU BÁ-ĐA-LỘC

Bài của **VƯƠNG HỒNG-SẼN**

SU-TÂM VĂN-LIỆU MIỀN NAM

NHÀ THƠ ẨM-DANH :

TRẦN-MINH-ĐỨC
(1865 — 1945)
(TIẾP THEO)



VÀI LỜI NÓI ĐẦU : Kỳ này, chúng
tôi đăng :

- 1) Văn-tế Âm-Nhơn Các Đảng
của Trần Minh-Đức
- 2) Nam-Kỳ Phong-tục Nhơn-vật
diễn ca của Nguyễn-Liên-Phong

1) VĂN-TẾ ÂM-NHƠN CÁC ĐẢNG CỦA TRẦN MINH-ĐỨC

do TRẦN DOÃN-CHẤP
(cháu nội của Trần Minh-Đức) biên chú

Trong những số vừa qua, chúng tôi có nêu một số thơ thất
ngôn bát cú của Trần-minh-Đức. Nay chúng tôi biên-chú bài
« Văn-tế Âm-Nhơn Các Đảng » của ông.

Bài này được sáng-tác trước năm 1930 do Sở Hỏa-Xa ở Biên-
hòa nhờ làm đề cúng thập loại chúng sanh vào thời ấy.

Một vài năm sau, tác-giả có bổ-khuyết đề cúng âm-nhơn các
đảng tại xã sở tại. Cho đến ngày nay, bài văn-tế này được lưu-
truyền trong việc cúng tế thập loại chúng sanh nơi địa-phương ấy.

AN CƯ phụ-trách



CỤ TRẦN-MINH-ĐỨC

Trước năm 1930, vào thuở thanh-bình, tác-phẩm này cũng có
đề cập đến những chiến-sĩ trận-vong... Xin Quý Vị đọc dưới đây :

*Rằng hồi âm-nhơn!
Sanh ấy ơn trời,
Nuôi là nghĩa đất.*

*Lúc thình-linh kêu gọi đảng âm-nhơn
Con vôi-vã vái van người khuất mặt.
Nơi sơn-lãnh đường quanh nẻo tắc,
Giúp bộ-hành xe cộ êm xuôi;
Chốn giang tân sóng dập gió dồi,
Trợ thương-khách thuyền đỏ vừng đặc.
Ghe phen giúp chúng con nghèo,
Lắm lúc độ người thuở ngặt.
Những là kẻ kiến nguy trí mạng,
Đừng anh-hùng, hào-kiệt thuở xưa;
Cùng là người vị quốc vong xu,
Trang quân-lữ trượng-phu lúc trước.
Kẻ từng quân rũi chốn sa trường,
Người xuống binh thác trong tù rạc.*

*Săn hươu, bắn thỏ, kẻ rũi vì tên nhỏ, đạn sa,
Lên nòng, xuống nà, người kiếp bị hùm tha, sấu bắt.*

*Kẻ lạc-loài rục chốn non xanh.
Người đói lạnh lăn mình khê hát.*

*Kẻ sa cây té cội, hồn hoa còn phưởng-phất chốn non tiên,
Người nịch thủy trầm thuyền, phách quế hồi đất-dờ nơi bãi hạt.
Kẻ nằm thương yêu tử, đổi đường tiên lui tới cảnh thiên-thai,
Người làm-lạc thương-vong, nương bóng phật lại qua miền cực-lạc.
Kẻ kiên trinh thủ tiết, phủ mình vàng vì nghĩa quỳn sanh,
Người ức lý oan tình, liều thân mạng hủy mình nơi mũi bạc.*

*Kẻ vì Tần lấp chốn hàm hương,
Người bị Sở xô vào xanh vạc.
Nhận con thuyền vị nghĩa trừ hung,
Trung cứu chúa, kim thiên thoát xác.
Tên là hập loại cô-hồn,
Kẻ hết biết bao nhiêu mạng.*

*Thương cô, trung cô, hạ cô, nơi nơi đều lập miếu tế thần,
Nam-kỳ, Trung-kỳ, Bắc-kỳ, đâu đâu cũng cất chùa thờ phật.*

*Cảm cô-hồn phách-quế phiêu-lưu,
Ngùi các đảng hồn-hoa xiêu-lạc.
Chúng tôi vốn người trong thôn ấp,
Bồi truy-tư nghĩ đến nguồn-con.*

Đồng cùng nhau vầy bạn tương thân,
Vì kiến-nghĩa xót niềm sau trước.
Rằm ngon đều cùng kiến hết lòng,
Năm tối thấy anh-linh trước mặt.
Nay thuở thu thiên trọng ngoạt,
Đồng dựng một tấm lòng thành.
Tạm dùng chung rượu nén hương,
Tri tế ba từng phỉ bạc.
Vọng Quan Âm Đại-Sĩ chứng tri,
Chứng đệ-tử vì tình cảm ứng.

**Một tay thống quản, cờ Ngô công chiêu-tập chư linh,
Mấy tiếng khuyên mời, bùa luật lệnh truyền-rao cho các đảng.**

Ngửa mong tủy được, bảo hòa,
Chỉ vọng lưu ân, tích phước.
Xin lớn nhỏ dưới trên thấy thấy
Đều vui vầy hám hưởng chứng-minh.
Hộ thôn trung lân lý ai ai,
Cho khương-kiện, hòa-bình, an-lạc.
Cúi dưng xin hưởng.

(Còn tiếp)

2) NAM-KỲ PHONG-TỤC NHƠN-VẬT ĐIỂN-CA

của NGUYỄN LIÊN-PHONG

Phần tổng-quát (Tiếp theo)

Một lèo qua mũi Gành-bà,
Rời liền gió thấy cửa là Hà-tiên.
Hòn-chông, Hòn-dất liền-liền,
Hòn-tre, Hòn-ráy ấy miền Kiên-giang.
Cửa biển ông Đốc gió ngang.
Thời ấy Hòn-chuối một hàng tám-tám.
Hòn-khoai giữa biển khơi năm,
Mối đường hải đạo chỗ nhằm yếu-xung.
Bấy lâu hao phí nhơn-công,
Tháp xây đền vọng vừa xong mới rồi.
Mi-sên (Michel) cần cảng vô hồi,
Đốc-công mấy tháng tài bồi lực đa.
Tàu ghe tám-tối vào ra,
Nhắm chừng làm chắc khỏi sa lở cồn.
Hòn-khoai là chỗ thon-von,
Mũi nước chảy mạnh bon-bon vận đảo.

Trên hòn sỏi chảy rao-rao,
Nước trong ngọt tợ mưa dào thu thiên.
Dán ra chuyền chỗ liền-liền.
Cà-mau uống nước nhờ miền Hòn-khoai.
Cửa-lớn Vàm-nho ra hoai,
Gành-hàu qua khỏi mé dài Mỹ-thanh.
Ngó ra ngoài biển minh-minh,
Mù-mù trời nước thấy hình Côn-nôn.
Cao-hoàng thuở trước viễn bốn,
Bị người Nguyễn Huệ thói chồn manh tâm.
Xây đáu mưa gió âm-âm,
Củ phong lật khởi loạn trầm tắc châu.
Khen cho máy tạo cơ cầu,
Chuyền trăm năm đã cách lâu bao giờ.
Nay còn non-nước sờ-sờ,
Dấu xưa hãy để cội bờ một phương.
Ước hai muôn thước bề trường.
Hoành năm ngàn thước tịch thường ngàn dân.
Lớp thời trôi rẩy ngày lần tháng qua.
Quan quân dinh dấy mấy tòa,
Ngục-đường diễn xá đều là oai-nghi.
Tàu đồ tháng ghé hai kỳ,
Xúp-lê (souffler) hiệu-lệnh vậy thì thời vang.
Nam-kỳ tù-phạm hơn ngàn,
Đày ra ở đó khốn-nàn xiết đáu.
Xưa nay thiệp-ác đảo đầu,
Minh làm mình chịu ai hầu chịu cho.
Nhìn xem hình-ảnh đơn-có,
Vội cao bóng thỏ bóng ô bời-bời.
Nhìn xem cá nước chim trời,
Xa-xuôi xir-sở ngậm-ngùi vợ-con.
Khi sao vật lự món ngon,
Chừ sao muối cục cơm hón thể ni.
Khi sao viễn tàu cao phi,
Chừ sao ly tiết một khi dập-dồn.

(CÒN TIẾP)

Tự Trào

Năm tám mà tôi đã thấy già,
 Tuy đầu chữa bạc, mặt non da.
 Gặp trang quốc-sắc thường xưng bác,
 Thấy bọn xu-thời muốn chửi cha.
 Khỏi cửa thì xe, e bụi-bặm,
 Về nhà cứ võng khoái ngâm-nga.
 Nhờ trời không đói không no hẳn,
 Sách vở muôn pho chất một nhà.



Tự Thuật

Ai bảo tôi khùng, mặc xác ai :
 Tại đời bản quá mới ly-khai.
 Lợi-danh đấm khói cay con mắt,
 Nhơn-nghĩa đồng-tiền chướng lỗ tai.
 Trời-đất tang-thương chừng mấy độ,
 Non-sông hỗn-loạn biết bao ngoài !
 Lưng không quen cúi, lòng quen thẳng !
 Thấy cảnh bèo mây luống thở dài.

Tuần-lý HUỖNH KHẮC-DỤNG

MỤC DỊCH SÁCH :

ỨC-TRAI THI-TẬP

(Thơ chữ Hán của Nguyễn-Trãi — 88 bài)

(Tiếp theo)

① Bản-dịch của AN CU

BÀI THỨ BA :

贈	友	人		
貧	病	予	憐	汝
疎	狂	予	似	予
同	為	千	里	客
俱	讀	數	行	書
獲	落	知	何	用
棲	遲	諒	有	餘
他	年	茲	溪	約
短	笠	荷	春	鋤

Phiên âm :

Bài thứ ba : TẶNG HỮU NHƠN

Bản bệnh dư liên nữ,
 Sơ cuồng như tự dư.
 Đồng vi thiên lý khách,
 Câu độc sở hàng thơ.
 Hộ lạc tri hà dụng,
 Thê trì lượng hữu dư.
 Tha niên Nhị-khê ước,
 Đoản lạc hạ xuân sừ.

NGUYỄN TRÃI

中國哲學史

馮友蘭著

Trung-Quốc Triết-học Sử

Nguyên-tác chữ Hán : PHÙNG HỮU-LAN

Bản dịch : AN-CU

THIÊN THỨ NHỨT : *Tử học thời-đại*

CHƯƠNG THỨ NHỨT : *Những điều luận mở đầu*

3) Sự trọng-yếu của luận-chứng trong triết-học

Từ quan-điểm luận-lý-học mà bàn ra, triết-học có hai phần : tức phần tởi-hậu của triết-học là phán-đoán và điềm căn-cứ của phán-đoán tức là tiền-đề. Cổ-nhiên tuy phán-đoán của triết-học là đúng lẽ, nhưng không phải phán-đoán đúng lẽ là xong chuyện. Đối với nhơn-sanh vũ-trụ, chẳng hạn vấn-đề tồn-tại của trời phật, vấn-đề linh-hồn có hay không, thông-thường mọi người đều có một lối giải-thích ; lối giải-thích này với lối kiến-giải của nhà triết-học chuyên-môn thì không có khác nhau. Nhưng lối giải-thích của người thông-thường thì do lời tục-truyền hoặc do trực-giác mà ra. Thông-thường người ta gìn-giữ lấy kiến-giải mà mình sẵn có, chớ người ta không thể lấy lý-luận mà nói minh-bạch ra tại sao phải khư-khư giữ lấy kiến-giải đó. Còn nhà triết-học chuyên-môn thì không thế, không những bảo-thủ một lối kiến-giải mà lại đem lý-do của kiến-giải của mình giải-bày ra thật rành-rọt. Nhà triết-học chuyên-môn không những có

Chú-thích :

DƯ (予) : tôi ; cùng âm và cùng nghĩa với chữ dư (余).

NHỮ (汝) : anh ; chị ; mày.

LIÊN (憐) : thương.

SƠ (疎) : thô-tục, thiếu vẻ cao-quý.

CÂU (俱) : đều ; cùng một thứ.

HỘ LẠC (獲落) : lấy theo câu nói của Trang-tử : « trái bầu thấy lớn mà trống rỗng thì không có ích gì, ý muốn nói mình không có ích gì cho đời ».

THÊ TRÌ (棲遲) : du-ngoạn và ngơi-nghỉ ; chương Trần Phong trong Kinh Thi có câu « hành môn chi hạ, khả dĩ thê trì » nghĩa là có thể nương-náu dưới một mái nhà thô-lậu.

HẠ (荷) : vác, mang trên vai ; Công Dương truyện có câu : « hữu nhơn hạ bồn » nghĩa là có người mang cái ky trên vai.

Dịch nghĩa :

Bài thứ ba : **TẶNG NGƯỜI BẠN**

Tôi thương anh nghèo và bệnh,

Anh giống tôi thô và cuồng.

Chúng ta cùng lưu-lạc ngàn dặm,

Đều đọc sách được vài hàng.

Tự biết mình trống-rỗng, biết dùng vào đâu được ?

Nhưng tìm một chỗ thô-lậu để nương-náu, chắc là còn nhiều.

Năm nợ ước-hẹn với đất Nhị-kê

Đội chiếc nón nhỏ, vác chiếc cuốc xuân.

(BẮT ĐẦU TỪ KỲ TỚI MỖI KỲ DỊCH HAI BÀI)



phán-đoán mà có cả tiền-đề. Lấy tỉ-dụ mà nói, thì thông-thường người ta «nhảy» vào kiến-giải của mình còn nhà triết-học chuyên-môn thì «chạy» vào kiến-giải của mình (tham-khảo William James: The Pluralistic Universe, PP.13-14), như vậy một đàng không có sự mạch-lạc, một đàng có sự mạch-lạc.

Bởi lẽ đó triết-học là sản-vật của lý-trí; nhà triết-học muốn thành-lập chân-lý, tất nhiên lấy luận-chứng mà chứng-minh sự thành-lập ấy. Cái mà Tuân-tử gọi là «Kỳ trì chí hữu cố, kỳ ngôn chí thành lý» nghĩa là điều mà người ta giữ lấy có nguyên-cớ, lời mà người ta nói ra có lý (trích trong Tứ Bộ Tùng San, Tuân-tử, quyền ba, Phi thập nhị tử thiên, trang 12) điều ấy đúng vậy. Mạnh-tử thì nói rằng: «Dư khởi hiếu biện tai? Dư bất đắc dĩ đã» nghĩa là ta có thích tranh-luận đâu, ta bất đắc dĩ phải vậy thôi (Tứ Bộ Tùng San, Mạnh-tử, quyền sáu, Đẳng Văn Công hạ, trang 14). Tranh-luận tức là lấy luận-chứng công-kích điều không phải của người khác, chứng-minh điều phải của mình; bởi các nhà hiền biết rộng gọi là làm lộ ra điều phải và làm mất đi điều trái vậy. Mạnh-tử không ưa thích biện-luận, nhưng phải làm như tác-giả của Tề-vật-luận là lấy những lời-lẽ thật vững-chắc áp-đảo những lý-luận vụn-vật. Đại-khải muốn xây-dựng chân-lý của triết-học đề chủ-trương một điều «khác với» đề thực-hành một điều. Thực-hành mà không biện-luận, thì im-lặng là được rồi; mà muốn xây-dựng chân-lý của triết-học, nói rằng không biện-luận thì được, nhưng không phải là không có những lý-luận vững-chắc mà được; do đó, chưa từng thấy biện-luận mà không theo phương-pháp của luận-lý-học vậy. Trong cuộc biện-luận, có thể có sự sai-lầm về luận-lý-học, thì đó là vấn-đề trình-độ cao thấp về khả-năng sử-dụng luận-lý-học, chứ không phải vấn-đề sử-dụng hay không sử-dụng luận-lý-học.

4) Triết-học với môn nghĩa-lý-học của Trung-quốc

Theo nội-dung của triết-học mà chúng ta thấy trình-bày ở đoạn trên, thì chúng ta có thể ý-thức được cái mà Thái-Tây gọi là triết-học, thì bên Trung-quốc thời Ngụy Tấn cái đó gọi là huyền-học, thời Tống Minh gọi là đạo-học, tới triều nhà Thanh lại gọi là nghĩa-lý-học, đối-tượng của các cái học đó, ước-

lược mà nói, thì đại-đề giống nhau. Nếu tham-khảo phép chia môn triết-học ra làm ba bộ của Montague, thì chúng ta có vũ-trụ-luận, nhơn-sanh-luận và phương-pháp-luận, ba phần vậy. Luận-Ngữ có câu: «Phu-tử chi ngôn tánh dữ thiên-đạo» (trích Tứ Bộ Tùng San, Luận-Ngữ, quyền ba, chương Công Dã Trường, trang 5). Cứ từ lời nói vừa trích xuất-phát ra, thì có hai phần thuộc đối-tượng mà môn nghĩa-lý-học sau này đề ra: Cái phần nghiên-cứ về thiên-đạo một cách ước-lược, thì có thể sánh với cái phần trong triết-học Thái-Tây gọi là vũ-trụ-luận. Cái phần nghiên-cứ về tánh-mạng, nói một cách đơn-giản, thì có thể tương-đương với cái phần trong triết-học Thái-Tây gọi là nhơn-sanh-luận. Duy phần phương-pháp-luận trong triết-học Thái-Tây đã được đề-cập và thảo-luận đến trong lịch-sử tư-tưởng Trung-quốc hồi tử học thời-đại; Tống Minh trở về sau, phương-pháp-luận không được nói đến nữa. Nhưng nói riêng về phương-diện khác, với môn nghĩa-lý-học thì cũng có phương-pháp-luận, tức cái được giảng là «vị học chi phương» vậy. Nhưng phương-pháp-luận này không phải phương-pháp để tìm tri-thức, mà là phương-pháp để tu-dưỡng, không phải phương-pháp để tìm điều «chân», nghĩa là chân-lý, mà là phương-pháp để tìm điều «thiện».

Theo căn-bản, chúng ta có thể lấy cái mà người ta gọi là nghĩa-lý-học làm chủ-thề để viết lại Trung-quốc nghĩa-lý-học sử. Và lại như các môn-học trong lịch-sử Thái-Tây mà chọn ra bộ-môn nào có thể đặt cho cái tên «nghĩa-lý-học» mà tuân-tự nêu lên đề lập thành nghĩa-lý-học sử Thái-Tây. Theo nguyên-tắc mà nói điều đó không có chỗ nào là không làm được. Nhưng theo thực-tế mà nói, thì các môn-học hiện-đại phát khởi tại Thái-Tây, hơn nữa nhứt là khoa-học càng thấy rõ. Nếu chỉ một bộ-môn nào của các môn-học trong lịch-sử Trung-quốc hoặc trong lịch-sử Thái-Tây mà gọi là nghĩa-lý-học, thì địa-vị của bộ-môn đó trong các môn-học cận-đại và quan-hệ của các môn-học cận-đại với bộ-môn đó không phải dễ mà biết được. Nhưng nếu chỉ mà gọi là triết-học, thì điều kể trên không phải là khó nữa vậy. Bởi lẽ trên, người ta có viết Trung-quốc triết-học sử, chứ không có viết Thái-Tây nghĩa-lý-học sử vậy.

Bởi lẽ đó, từ đây trở đi, tôi chỉ dùng danh-từ triết-học Trung-quốc hay triết-học-gia Trung-quốc. Cái gọi là triết-học Trung-quốc, tức là các môn-học nào của Trung-quốc hay là bộ-môn nào đó của môn-học nào đó có thể mang cái mà Thái-Tây cho tên là triết-học. Cái gọi là triết-học-gia Trung-quốc, tức là hạng học-giả nào đó có thể mang cái mà Thái-Tây cho tên là triết-học-gia vậy.

(Kể từ kỳ tới mỗi kỳ sẽ đăng khoảng 10 trang)

Lời nhận-định của ông HOÀNG XUÂN-HÃN đối với

ĐỒNG-NAI VĂN TẬP

Chúng tôi xin trích một đoạn bức thư mà ông Hoàng Xuân-Hãn gửi đến khách iệ Đồng-Nai Văn-Tập (thư đề Paris, ngày 4-4-1966) như sau :

«... Nội-dung tập 3 (Đồng-Nai Văn-Tập) cũng đủ tỏ sự cố-gắng của mọi người để duy-trì và phát-huy văn-học Việt-Nam trong buổi này...»

Chúng tôi hết sức cảm ơn ông Hoàng Xuân-Hãn đã nhiệt thành khuyến-kích nhóm chúng tôi.

AN CƯ

PHÊ-BÌNH VĂN-HỌC
TIÊU THÁNH-THÁN phụ-trách

Chúng tôi đọc :

KHÔI HƯƠNG

XÃ-HỘI TIÊU-THUYẾT của TỪ-NGỌC

(Tiếp theo)

III

Đương vào thời-kỳ cô ngần-ngơ, ngơ-ngần ấy thì một hôm thứ bảy, cô nhận được dây-thếp của ông Thượng bảo ngày hôm sau sẽ có ô-tô đến đón cô về Bắc có việc cần.

Việc cần ! Cô thực chẳng biết chuyện gì ! Một năm có ba ngày giỗ chính thì cô đã thuộc lòng cả rồi. Còn công-việc trong nhà, có đời nào ông Thượng hỏi đến cô đâu.

Trong gia-đình, ông Thượng giữ hết quyền, ít khi bàn-bạc với vợ con, mà ông đã định điều gì thì ai nấy phải tuân theo chứ không thể trái ý được. Nhất là từ ngày mẹ cô Thủy mất đi, công-việc trong nhà chỉ một mình ông thu-xếp. Tuy có hai người nàng-hầu, nhưng công-việc của họ là chỉ trông-nom bếp nước mà thôi.

Cô Thủy vốn là người đa tự-lự, nên một chuyện con-con cũng làm cho cô phải nghĩ-ngợi hàng giờ : cô ôn lại những công-việc nhà, thực chẳng có việc gì đáng để ông Thượng phải gọi cô về.

Chợt trong óc cô nảy ra một ý, một ý nó làm cho cô rất đổi băng-khuâng : có lẽ chẳng ? ... cậu Mạnh mượn người

manh-mối, nên ông Thượng mới cần gọi cô về, đề hỏi ý chứ gì! Cô nghĩ thế, tự nhiên trái tim đập mạnh, tai bưng-bưng, má đỏ ửng.

Đêm hôm ấy cô đi nằm, ôm một mối hi-vọng.

Sáng hôm sau, mới sáu giờ, bà Tham đã vào xin phép bà Đốc cho cô ra, vì tài-xế đã đem xe sang đón. Tạt qua về nhà ông Tham rồi thẳng đường về Bắc.

Xe vù-vù chạy, chẳng mấy lúc đã về đến tỉnh. Vừa bước vào trong dinh, cô Thủy đã thấy hai người nàng-hầu ông Thượng chào cô rồi tùm-tùm cười, ra ý trêu đùa, cô lại càng chắc rằng sự cô đoán là sự-thực.

Trong tư-thất, ông Thượng ngồi xếp vành tròn trên sập gụ, uống chè buổi sáng, thấy con gái về, ra vẻ khác thường. Ít khi cô thấy cha săn-đón và âu-yếm như hôm ấy.

Hỏi qua-loa mấy câu về việc học-hành và tin-tức bên ông Tham, ông ung-dung nói với cô :

— Hôm nay thầy cho gọi con về, đề con xem mặt chồng con.

Cô Thủy thẹn-thùng, cúi mặt trả lời. Chính ra cô như mở cò trong bụng, vì cô tin rằng sự-thực đúng với điều mong-trước của cô !

Ông Thượng thấy cô không nói gì, chắc cô bằng lòng, liền nói tiếp :

— Cậu ta khá lắm, học-hành giỏi, lại rất là hiếu-thảo. Và đối với nhà ta cũng môn-đang hệ-đối. Trưa hôm nay, cậu ấy sẽ sang đây.

Cô Thủy những muốn cha nói ngay tên, đề xem có phải là cậu Mạnh hay không, nhưng ông Thượng lại cứ kể mãi tài-hạnh của chàng rể mình chính ông cũng chưa rõ mặt, những là cháu giống con nòi, những là nét-ngoan tính tốt. Thấy con ngồi im, cúi gằm mặt xuống, ông biết con xấu-hỗ, liền cho vào nhà trong, lại còn dặn với một câu :

— Rồi ăn-mặc chính-tề vào con nhé !

Cô Thủy quay vào lại gặp hai người nàng-hầu ban nãy. Họ cười khúc-kha khúc-khích, nhưng cô không để ý. Cô phân-vân chẳng biết người vị hôn-phu có phải là người trong mộng hay không. Cô những trách thầm cậu Tâm chẳng nói gì với cô. Hay là cậu Mạnh giấu cả cậu Tâm. Cái người mới kín-đáo làm sao !

Cô đương băng-khuông đường kia nổi nọ, thì có tên lính lệ vào :

— Bẩm cô, cụ lớn truyền cô tằm tràu, có khách đấy ạ.

Trái tim cô nó lại đập thình-thình. Cô chưa kịp ngấm-vuốt gì đã nghe thấy ông Thượng gọi. Cô nhìn qua vào gương, vuốt đầu ngói, nắn lại vành khăn rồi bước ra. Vừa qua bậc cửa, cô nhìn thấy khách, người cô đã nóng bưng-bưng, chân tay cô run lẩy-bẩy, cô chỉ có thể cúi chào, đặt coi tràu rồi quay vào, tai ù-ừ chẳng còn nghe thấy tiếng gì nữa. Cô vật mình trên giường rồi bưng mặt khóc. Trời ơi ! Không có cái thất-vọng nào đau-đớn bằng cái thất-vọng này ! Nào cậu Mạnh đâu ? Cậu Mạnh đáng yêu, đáng quý của cô đâu ? Mà cô chỉ thấy ông Ân với một người trẻ tuổi ăn-mặc quốc-phục, đạo-mạo, ngồi nhìn vợ-vần. Thôi ! đời cô thế còn hi-vọng gì nữa !

Bấy giờ cô mới biết từ xưa cô quá mơ-màng, sự thực đâu được như lòng cô mong-trước. Phải ! cậu Mạnh, con người nết-na, xinh-xắn đã chắc đâu hiểu được lòng cô. Và từ xưa cô có tỏ cảm-tình của cô với cậu đâu ! Lại còn người đường-bệ ngồi đấy là ai ? Cha cô độc-ác quá, sao chẳng cho cô biết rõ. Khờ chưa ! một người ở đâu đâu, cô không biết tên, biết tuổi, biết mặt, biết mũi, mà bắt cô một đời phải trao thịt gửi xương thì còn gì là hạnh-phúc nữa ! Từ khi cô lớn khôn, cô vẫn mơ-ước đến hai chữ « Ái-tình ». Cô mong-mỏi, thèm-thường như một thứ hoa thơm, quả lạ. Cô thường đọc những quyển sách ngôn-tình, cô cũng muốn có một đời tình, nghĩa là một cái đời như thơ, như mộng. Nào thư đi, từ lại, nào thề-thốt hẹn-hò, nào con mắt nhả lời, nào miệng cười trao ý, những cái cón-con ấy, đối với cô, nó có một cái giá-trị thiêng-liêng, một thú vui êm-ái. Nếu đời chỉ là một chuỗi ngày phẳng lì, lạt-lẽo, thì còn gì

chán-ngán bằng. Cô vẫn cho rằng đời một thiếu-nữ chưa chi đã vội lấy chồng thì chẳng khác nào một tấn tuồng mới đáo-đầu đã vội buông màn. Cô vẫn tưởng rằng cô cùng cậu Mạnh sẽ có thể đóng hai vai chính trong một vở kịch tình. Cô vẫn mong rằng trước khi hạ màn, phải có những sự khó-khăn, mưa cầm gió bắt, lúc vui, lúc buồn, khi ti-tê, khi than-thở, chứ chưa quen-thuộc nhau, đừng một cái đã nên vợ, nên chồng thì còn gì vô-vị cho bằng !

Cô càng nghĩ vẩn-vơ, cô càng bùi-ngùi đau-khò. Những ý-tưởng lãng-mạn và chán đời chất đầy trong khối óc âu-sầu của cô. Đương khi buồn rầu tư-lự, chợt nghe tiếng cha cô gọi. Khách đã về, ông Thượng gọi cô ra đề hỏi ý-kiến, nói cho đúng, là bắt cô phải vâng lời :

— Đấy con xem, cậu ấy phương-phi đấy chứ ! Nền-nếp thi-thư có khác ! Ngày xưa hồi quan Tuần ở Hưng-yên, thầy còn làm thương-tá cùng tình, thành-thử cũng có cái tình đồng-liêu ; và cậu ấy lại là cháu quan Ân bây giờ, mà cũng sắp đỗ tri-huyện, thầy chắc không kén đâu hơn được.

Ông Thượng cứ nói, còn cô Thủy cứ cúi gằm đầu mà sụt-sùi. Ngạc-nhiên, ông Thượng hỏi. Cô thồn-thức trả lời :

— Bầm thầy, con nhỏ dại, xin thầy cho con đi học nữa.

— Chỉ dở thôi nào ! Học với hành gì ! Con gái học đến thế cũng là nhiều lắm rồi ! Mà học để làm gì kia chứ. Một bước nhảy lên bà huyện còn muốn gì nữa.

— Bầm thầy, còn ở nhà hầu-hạ thầy, con chẳng chồng con gì cả.

— Thôi đi cô ạ ! Tôi chẳng khiến ! Thế từ xưa cô ở trong trường, để tôi không có ai hầu-hạ cả đấy ! Con nhà gia-thế, đừng để phải nói nhiều. Thôi đi vào trong nhà kia !

Cô Thủy như nghẹn-ngào, đi vào nhà trong, nằm lẩn lên giường, nức-nở khóc...



LỜI BÌNH : Vì thăm yêu Mạnh và thấy người đến xem mặt mình không phải là Mạnh thì Thủy khóc-lóc, buồn-rầu thất-vọng. Hơn nữa, ái-tình, hay nói cho đúng hơn, hôn-nhơn theo Thủy cũng như các cô gái thời bấy giờ quan-niệm phải thơ-mộng dật-dò kiểu tiêu-thuyết. Có vậy thôi.

IV

Một tuần sau, một hôm Thủy đang ngồi học, bỗng có người chạy-giấy vào gọi lên phòng bà Đốc. Cô hấp-tấp lên, bà Đốc báo cho cô biết rằng ông Thượng mới xin phép cho cô thôi học. Cô Thủy như không cảm được nỗi đau lòng, òa lên khóc. Phần tức nỗi mình, phần tiếc thầy tiếc bạn, tiếc cái trường mà trong ba năm trời cô ăn ở học-hành.

Bà Đốc phải an-ủi và nói rằng :

— Con nên vui-vẻ mà tuân lời cha con, vì bao giờ cha con cũng muốn cho con hay. Ta cũng biết con ngoan-ngoàn và chăm chỉ, nếu còn học thế nào con cũng đỗ-đạt. Nhưng bằng nọ bằng kia cũng chẳng làm gì. Ta chỉ muốn con học để làm người học để thấu-thái lấy cái văn-minh Âu-tây rồi dung-hòa với nền luân-lý rất tốt đẹp của Á-đông. Mà cái luân-lý ấy chủ về điều hiếu ; vậy con nhớ nên buồn-rầu, vì phải để cái ý-muốn của mình dưới cái ý-muốn của cha mẹ. Con nên vui-vẻ mà tuân lời. Ta cũng tiếc con, nhưng ta vui rằng con là người vẫn biết nghe lời ta. Và con thôi học, nào ai có cảm con thình-thoảng đến thăm ta. Con về nhà cứ xem sách lấy, điều gì đáng hỏi-han, lại hỏi ta, ta sẽ vui lòng chỉ bảo.

Nghe những lời êm-đềm của bà trưởng-giáo, cô Thủy như cuộn-cuộn nỗi lòng. Nước mắt, nước mũi dàn-dụa, cô chỉ có thể nói được một câu :

— Chao ôi ! Nếu bà biết cái chế-độ gia-đình Việt-Nam thế nào !

Bà Đốc liền ngắt lời cô :

— Sao ta không biết ? Chế-độ gia-đình Việt-Nam nghiêm-khắc lắm. Nhưng chính vì sự nghiêm-khắc ấy mà luyện nên

được những vợ hiền con thảo. Cái chế-độ ấy hay lắm. Các con chó nên nhả mồi bắt bóng.

Cô Thủy cho rằng bà Đốc cũng như nhiều người Tây khác, chỉ biết yêu cái văn-hóa Á-đông mà không hiểu đến những cái không hợp-thời của cái văn-hóa ấy. Và đứng vào phương-diện khách quan mà xét thì sao có thể biết được nỗi ân-tình đau-đớn.

Cô lau nước mắt để lên phòng ngủ, soạn đồ-đặc.

Mỗi một bước đi là cô thấy một vật ngày thường đối với cô chẳng có giá-trị gì, mà nay cô lưu-luyến, càng nhìn càng tiếc, sợi tơ lòng như đứt làm trăm, nghìn, muôn đoạn : kia con đường xinh-xinh giải sỏi len vào giữa hai bãi cỏ xanh dòn ở sau trường, như nhắc lại cho cô những giờ êm-ái cô thường đi một mình để đọc quyển « Graziella » hay quyển « Paul et Virginie », rồi mơ-màng tự thêu trong óc những cảnh-tình đầm-thắm và ngây-thơ. Nay đây bảng lè-tè trước hiên các lớp, xòe cánh lá rướm-rà tựa những cái lọng xanh, như còn ôn lại những buổi nắng vàng mà cô cùng vài chị em đứng dưới bóng cây, bàn-luận về việc học, chuyện đời. Đây cái giường nhỏ-nhỏ trong ba năm trời đã cùng cô làm bạn những lúc tịch-mịch, canh-khuya ; kia cái cửa sổ sơn vàng mà những đêm thanh, cô thường đứng tựa, nhìn giải Ngân-hà mà tưởng cuộc đời mình nó cũng còn xa lắc, xa lơ ! Lại kia cái tủ áo mà bên trong cô đóng cái ảnh của mẹ cô : Mỗi khi cô có điều gì lo-lắng, ăn-năn, cô thường đứng trước ảnh mà lăm-dầm như một tín-đồ đứng trước tượng Quan-Âm hay trước hình đức-bà Maria vậy. Cô nhớ thương mẹ cô lắm. Mẹ cô ở thế-giới bên kia có thấu cho cô nỗi đoạn-trường này chăng ?

Thôi từ nay cô bỏ cái trường yêu-quí này, cô bỏ cái đời học-sinh ngây-thơ, vui-vẻ, đem theo trong ký-ức biết bao nhiều kỷ-niệm êm-đềm.

Rồi đây cô phải sống một cái đời tầm-thường, ử-rũ, đặt cả hạnh-phúc vào trong tay một người cô chưa từng quen biết. Còn đâu là những thú vui đầm-thắm khi chị em trò-chuyện nô-đùa ! Còn đâu là tình thầy trò nồng-nàn những lúc hỏi-han khuyến-bảo ! Cuộc đời cô thôi chẳng qua nó cũng chỉ bo-bo

trong xó bếp, buồng the, mà chắc đâu cô sẽ được yên-ôn : biết đâu ông chồng lại không gàn-dờ. bà mẹ chồng lại không ác-nghịch !

Cô hồi-tưởng lại cái đời làm dâu của mẹ cô khi xưa mà giùng mình. Lúc sinh-thời, mẹ cô thường kể lại những nỗi thống-khò lúc về nhà chồng : phần thì mẹ chồng coi như quân thù quân hãn, mắng chửi suốt ngày ; phần thì cô chồng, em chồng làm tình làm tội, diếc-móc tàn-tệ, lại đặt điều nói xấu vu-oan. Chồng có thương cũng chẳng dám hé răng, ví trong chế-độ đại gia-đình, chồng chỉ có thể tỏ lòng yêu-vợ trong lúc canh khuya cảnh vắng mà thôi. Cô nghĩ đến những lời mẹ cô kể lại bao nhiêu, cô lại ghê-sợ cho cô trong quãng đường cô sắp bước tới...

Cô Thủy về nhà được hơn một tháng thì một hôm có ba chiếc ô-tô đem đến nào bánh cốm, bánh chưng, nào lợn quay, nem gói, nào mứt, nào chè, nào cau, nào rượu : tiệc hỏi cô thực hết sức linh-đình.

Trong nhà rộn-rịp kẻ vào người ra tấp-nập, chỉ riêng mình cô là lãnh-đạm, thờ-ơ. Cô cho rằng đời cô, cô đã chẳng được tự-chủ, thì thôi ; cô để cha cô và số-mệnh đây-đưa. Đã hơn tháng nay cô quyết chí làm một trò chơi cho trẻ Tào đàn ! Cô đã không như những kẻ nhát gan đứng trước một cảnh thất-vọng là uống chén thuốc-độc một hơi để lánh nợ đời, thì cô cũng có can-đảm uống dần-dần một cái đời vô-vị. Phải, chính cô, cô cũng tự cao rằng cô can-đảm. Vì hồi cô còn ngồi trên ghế nhà-trường, cô từng thấy bà giáo giảng : « Không phải chỉ liều mình vào chỗ đạn lạc tên bay, hay nước cao lửa cháy mới là can-đảm ; chịu nhịn-nhục, nuốt đắng ngậm cay mà giữ tròn bản-phận cũng là một cái can-đảm đáng kính đáng trọng ». Cô lại nghĩ những lời dạy-đỗ ấy, cô lại tự an-ủi mà chịu lấy những cảnh éo-le, khe-khắc của đời.

Thực ra, cô vẫn oán thầm người vị hôn-phu của cô ; cô cho là một người đã phá cái hạnh-phúc — hay nói cho đúng — đã làm tan giấc mộng êm-đềm của cô ; cô đổ tội cho người ấy đã làm cho cô chẳng sum-họp được với cậu Mạnh. Lắm lúc cô cũng biết rằng nghĩ thế là vô-lý, vì ai có thể đọc được trong

lòng cô ! Nhưng dù sao cô cũng vẫn chắc rằng cái người ấy tệ, cái người ấy ác, cái người ấy không có lương-tâm !

Nào cô có ngờ đâu rằng cái người ấy cũng vào cảnh-ngộ như cô, cũng là một người tội tở đáng thương của cái chế-độ gia đình !

LỜI BÌNH : An-úi người học-trò gái đang đau-khổ vì thất-tình, bà trưởng-giáo lại tung ra toàn những giáo-điều của nền luân-lý khô-héo chắc đề... bà tự nghe lấy. Còn Thủy càng lúc càng lặn hụp trong một thứ tâm-tình nặng ảnh hưởng của tiêu-thuyết thời-đại...

V

Thực thế, cậu Minh từ hôm biết mình không thể cưỡng được lời mẹ và ông An thì cũng liêu đống một vai bù-nhịn để mặc cho gió lay mưa gội.

Nhà bảo đi xem mặt, vâng thì đi xem mặt, nhưng thực ra cậu chỉ ngồi nghĩ vợ, nghĩ vãn, chứ có nhìn thấy ai đâu ; mà có nhìn cũng chẳng làm gì, vì cậu biết rằng nhà đã bằng lòng thì dù cậu có không muốn lấy cũng không được nào.

Xem mặt xong đến lễ hỏi, cậu cũng là một chú rề ngoan, hai họ bảo sao được vậy !

Hai tháng sau, ông Thượng và ông An định ngày cưới, nhưng lại định ngay vào đạo cậu phải học thi. Cậu ngỡ ý cùng ông An, xin lui lại ít ngày nhưng ông trả lời rằng trong một năm chỉ có một tháng là hợp tuổi hai người, mà trong tháng ấy cũng chỉ có một ngày, là thực tốt, nên dù thế nào, cũng phải cưới vào ngày đã chọn. Thế là cậu Minh lại phải vâng lời một lần nữa.

Gần đến ngày cưới trong nhà đã cỗ-bàn linh-đình : bò lợn, dê, gà giết đến hàng chục.

Hôm đầu thắt các bè-bạn trong Cao-đẳng, người thì âu-phục : áo trắng, « nơ » đen ; người thì quốc-phục : áo sa khăn lượt, họ ngồi hai dãy bàn phủ trắng rắc hoa, ăn uống tự-nhiên cười đùa như phá. Họ trêu-cợt Minh, người ép uống rượu, kẻ tặng thơ mừng, ai nấy đều tưởng Minh sung-sướng, có ngờ đâu chàng bề ngoài cười gượng mà trong khóc thầm...

Mấy hôm sau, mời họ-hàng thân-thích cùng bà con quen thuộc : Mấy ông chú bác ở nhà quê lại được một phen ra tỉnh phô cái áo lương bạc vai và đôi giày lê bụi ; các ông ngồi xếp vành-tròn trên ghế ngựa, kè-cà uống rượu, giọng lè-nhè gọi cháu Minh ra hỏi chuyện Tàu Nhật đánh nhau. Mấy bà thím, bà dì ở làng gánh ra nào gạo, nào tương, nào gà, nào vịt, lại đèo thêm mấy quả gấc và một ít tằm, vừa đặt gánh là ra ao rửa chân, xỏ vào đôi dép một quai, rồi đi ngay xuống bếp.

Nhất là mấy cô em họ thì cái mừng được ra tỉnh hiện rõ ra mặt : các cô xúng-xính áo the đôi vai, váy bà đen, thắt lưng sồi ruộm màu lá lúa ; các cô nhìn ngang nhìn ngửa rồi đứng trước gương to, tháo khăn vuông « ba-ga » ra, chít lại khăn nhiều tam-giang, ngắm-nghía lấy làm tự-đắc. Các cô thích nói chuyện với anh Huyện lắm (Anh Huyện là Minh, vì gọi trước thế thì vừa).

Các cô thực-thà trách anh Huyện không hay về quê ; các cô đem những thú quê dứ anh Huyện :

— Úi chà ! ở nhà có cây táo và cây ổi nhiều quả lắm, vẫn để dành anh đấy. Hay là đến tháng tám này làng vào đám, cả anh chị về nhé. Năm nay có cả đánh vật và chọi gà.

Anh Huyện nhận lời, các cô lộ vẻ sung-sướng. Ước gì các cô cứ được ra tỉnh luôn để nói chuyện với anh Huyện, vì anh Huyện tử-tế quá !

Minh trong mấy ngày giao-thiếp với đủ các hạng người, và lại phải uống rượu rất nhiều để tiếp khách thành thử cứ ngây-ngất sốt, nhưng chàng phải đánh bạo quên đi, mà lo-lắng việc đón dâu.

Trên con đường Hà-nội đi Bắc-Ninh, mười lăm cái xe-hơi nối đuôi nhau đi thông-thả như phô-bày cùng hàng xứ cái vẻ lịch-sự của đám cưới. Mà thực-thế, đi đến đâu cũng có người khen :

— Đám cưới to nhỉ !

— Chuyện ! Đám cưới con bà Tuần lấy con quan Tổng-đốc lại chẳng to ư ?

— Đám cưới nhà quan có khác !

Trong khi mọi người đang xôn-xao khen ngợi thì Minh, hai tay đỡ đầu, khuỷu tay tì lên gối, cúi nhìn mấy cái hoa xanh đỏ trên chiếc áo sa hoa gấm mà nghĩ vẩn nghĩ vơ. Hai người bạn đi phù rề cho rằng Minh mệt-nhọc nên mỗi người dựa vào một thành xe mà lim-dim ngủ gà ngủ vịt.

Bỗng nghe tiếng pháo vang trời : xe đã đến nơi !

Nhưng cửa dinh thấy từ-từ đóng lại. Mọi người gọi Minh :

— Chú rề đâu ? trả « tiền mở cửa nhà thờ » đi !

Nhét qua khe cửa tờ giấy năm thì hai cánh lại mở toang. Cái lệ, kỳ-quặc ấy lưu-truyền đã lâu đời mà chưa mất hẳn vì vẫn có lợi cho mấy cậu bé được tiền mua bánh, mua kẹo !

Hai họ chuyện-trò vui-vẻ, rồi đến lượt Minh phải khoác cái áo thụng xanh đề lễ gia-tiên và lễ ông Thượng. Lễ trước bàn thờ thì cũng không lấy gì làm ngưng lăm, nhưng si-sụp trước mặt một người sống. Minh cho là nhục quá.

Trong việc này, Minh đã liều mà tuân theo lời mẹ và cậu, làm đủ mọi điều cho tròn chữ hiếu, nhưng phải lễ bố vợ, chàng không thể nào không ngưng-nghịu. Con nhà thi-lễ phải theo đúng tục-lệ của cô-nhân : Minh hoa cả mắt, ù cả tai ; nhờ có người phù rề dắt tay, mới có thể lên gối xuống gối như một cái máy trước mặt ông Thượng.

Lễ xong, ông Thượng khuyên-nhủ mấy câu, rồi cho một gói bạc làm vốn. Nào chàng có buôn-bán gì mà vốn với liếng ! Chàng cầm tiền mà tủi cho mình ! Nếu chàng có thể tự-chủ, mà cưới xin phiền-phức thế này, chắc không bao giờ chàng chịu lấy vợ !

Thế rồi hai họ quây-quần ăn uống...

Đến giờ đã định, lại cùng nhau lên ô-tô đưa cô dâu về Hà-nội.

Về đến nơi, cô dâu chú rề lại phải si-sụp lễ, lễ người chết, lễ người sống, lễ cả cái ông Tư-hồng oái-oăm xe duyên chẳng lựa lòng người !

LỜI BÌNH : Tánh nhện-nhục của Minh đã làm vờ lòng mẹ và cậu, nhưng lại sẽ đưa cuộc đời của Thủy, của Mạnh và của chính Minh về đâu ?

Người đọc không khỏi hồi-hộp và nóng lòng đọc tiếp...

(Còn hai kỳ nữa)

TIÊU THÁNH-THÁN

Giả Đồng-Nai Văn-Tập dài hạn

Miền Nam

(có cả cước phí)

Miền Trung

(có cả cước phí máy bay)

Mỗi năm : 12 tập thường và một tập đặc-biệt

(truyện ngắn hoặc truyện dài) 300đ.

Có thể đặt mua kể từ bất cứ số nào trở đi.
Nếu trả bằng bưu-phiếu, xin đề tên ông An Cư

ÁI HUÊ

ĐẠI TỬ LẦU

414, ĐẠI-LỘ ĐỒNG-KHÁNH (CHỢ-LỚN)

Điện-thoại : 37.161

40 năm danh tiếng về các món ăn Quảng-Đông

Lãnh làm tiệc và lãnh tiệc dọn tại nhà.

Phòng rộng-rãi và có phòng máy lạnh

Tiếp-đãi vừa lòng Quý Khách.

THƯ TÍN BỔN PHƯƠNG

Ô. Việt Chung-Tử (Vinh-Long) : Có nhận được tập thơ Tinh Chung. Có sáng-tác mới, xin ông cứ gửi tiếp.

Ô. Thê Đạo (Gia-định) : Nếu được, xin mời ông đến gặp ông An Cư.

Ô.Ô. Kha Thiên Vũ và Tinh Sa (KBC...) xin tiếp-tục sáng-tác và chuyển bài về.

Cô Thanh-Thanh (Phước-Tuy) : hoan-nghinh truyện ngắn, truyện dài, kịch, phóng-sự... phản ảnh thời-đại.

XIN ĐÓN ĐỌC

TIỂU THÁNH-THÁN PHÊ-BÌNH

NỌC NẠN

Lịch-sử xã-hội tiểu-thuyết

của PHÚC-VÂN

Địa-chỉ liên-lạc :

Ông AN CƯ

393B, đại lộ Trần Hưng-Đạo

— SAIGON —

Giấy phép số 1.284 BTT/BC3XB
đề ngày 5-5-1966